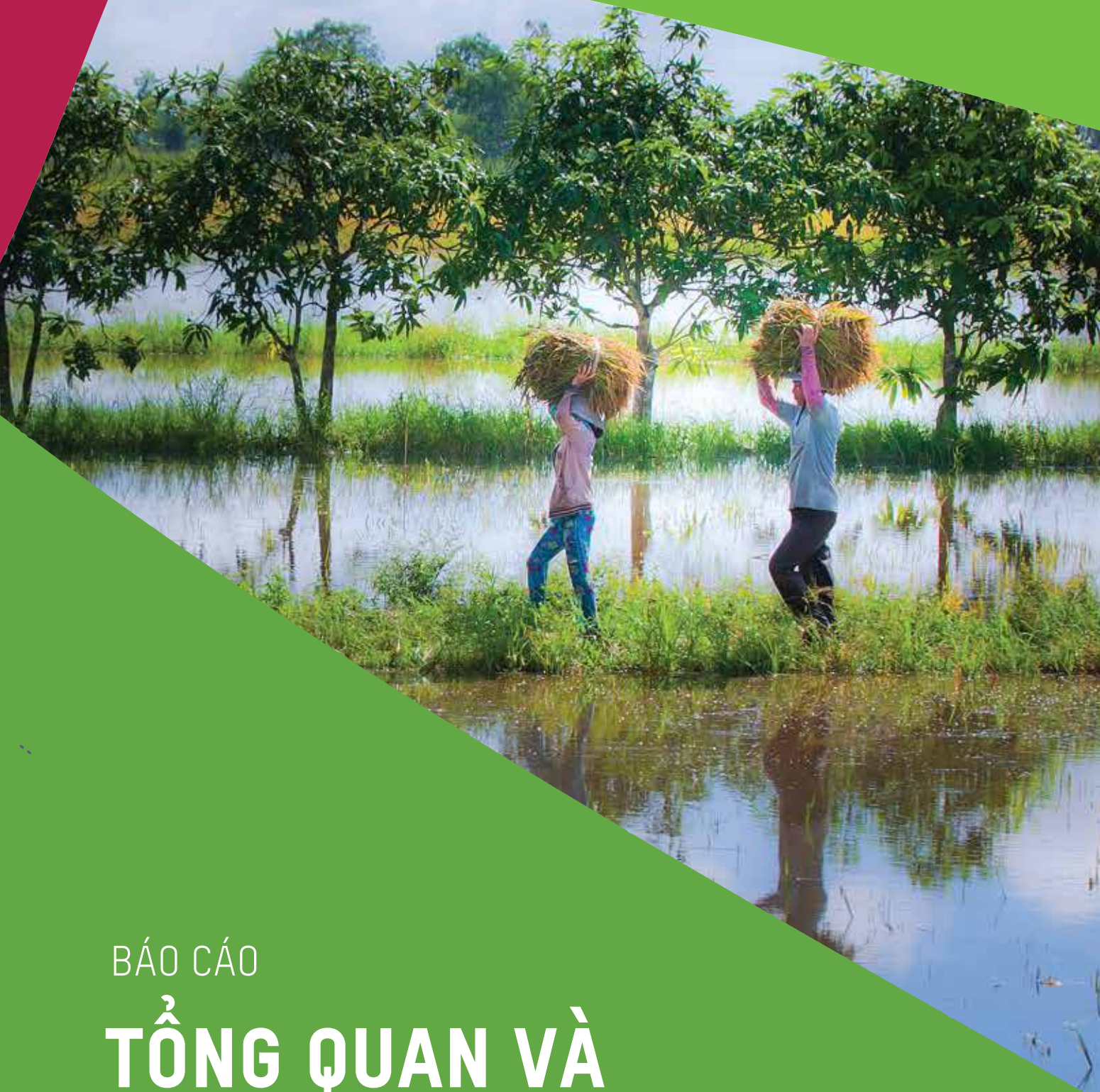




BÁO CÁO

TỔNG QUAN VÀ PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI



OXFAM



Belgium
partner in development



BÁO CÁO

TỔNG QUAN VÀ PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

Nghiên cứu này thuộc dự án “Việc làm tử tế và An sinh Xã hội, 2017-2021”, do Oxfam và Mạng lưới Hành động vì Lao động Di cư (M.net) thực hiện. Dự án được tài trợ bởi Tổng vụ Hợp tác phát triển Bỉ (DGD).

Trưởng nhóm nghiên cứu: PGS. TS. Giang Thanh Long

Nghiên cứu viên chính: ThS. Đỗ Thị Thu

Trợ lý nghiên cứu: TS. Phí Mạnh Phong

Hà Nội, tháng 9 năm 2021

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH	4
DANH MỤC BẢNG	6
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	6
LỜI CẢM ƠN	7
TÓM TẮT TOÀN VĂN	8
PHẦN I: GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU	15
I. BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU	16
II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	17
1. MỤC TIÊU CHUNG	17
2. MỤC TIÊU CỤ THỂ	17
III. PHƯƠNG PHÁP	18
1. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TẠI BÀN VÀ PHÂN TÍCH - TỔNG HỢP	18
2. PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ MÔ TẢ	18
IV. CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU	19
1. QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ THU THẬP TÀI LIỆU VÀ DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU	19
2. QUẢN LÝ VÀ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU	19
3. ĐẠO ĐỨC TRONG NGHIÊN CỨU	19
PHẦN II: CÁC KẾT QUẢ CHÍNH	20
I. KHUNG PHÁP LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI: VIỆT NAM VÀ CÁC CHUẨN QUỐC TẾ	21
1. CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LÝ VỀ BHXH Ở VIỆT NAM	21
2. SO SÁNH CÁC QUY ĐỊNH CỦA VIỆT NAM VÀ CÁC CHUẨN QUỐC TẾ	30
3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ MỞ RỘNG BAO PHỦ BHXH CHO LAO ĐỘNG PHI CHÍNH THỨC	32

II. THỰC TRẠNG THAM GIA BHXH Ở VIỆT NAM	34
1. THAM GIA BHXH BẮT BUỘC	34
2. THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN	43
III. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI SỰ THAM GIA BHXH	58
1. CÁC YẾU TỐ NHÂN KHẨU, KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ VIỆC LÀM	58
2. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG KHÁC	62
PART III: THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	66
I. ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC	67
II. ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN	67
III. CÁC KHUYẾN NGHỊ CHUNG	68
TÀI LIỆU THAM KHẢO	70
PHỤ LỤC	73
PHỤ LỤC 1: CÁC THƯỚC ĐO PHẢN ÁNH ĐỘ BAO PHỦ THỰC TẾ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO	73
PHỤ LỤC 2: SO SÁNH QUY ĐỊNH CỦA VIỆT NAM VỀ BHXH VỚI CÁC CHUẨN QUỐC TẾ	75
PHỤ LỤC 3: PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG	80

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.	BHXXH trong hệ thống ASXH ở Việt Nam	22
Hình 2.	Tỷ lệ tham gia BHXXH bắt buộc theo tỉnh (trên tổng LLLĐ), 2020	34
Hình 3.	Tỷ lệ bao phủ BHXXH theo chiều rộng, 2008 – 2020	35
Hình 4.	Tỷ lệ bao phủ BHXXH bắt buộc theo chiều rộng, 2007 - 2020	35
Hình 5.	Tỷ lệ tham gia BHXXH bắt buộc theo nhóm tuổi và giới tính, 2016 & 2019	36
Hình 6.	Tỷ lệ tham gia BHXXH bắt buộc theo nhóm tuổi và khu vực sống, 2016 & 2019	37
Hình 7.	Tỷ lệ tham gia BHXXH bắt buộc theo nhóm tuổi và trình độ học vấn, 2016 & 2019	38
Hình 8.	Tỷ lệ tham gia BHXXH bắt buộc theo nhóm tuổi và vị thế việc làm, 2016 & 2019	39
Hình 9.	Tỷ lệ tham gia BHXXH bắt buộc theo HDLĐ, 2016 & 2019	40
Hình 10.	Tỷ lệ tham gia BHXXH bắt buộc theo thu nhập và giới tính, 2016 & 2019	41
Hình 11.	Tỷ lệ lao động có thu nhập cao hơn lương tối thiểu vùng, 2016 & 2019	42
Hình 12.	Tiền lương bình quân tháng đóng BHXXH bắt buộc	42
Hình 13.	Mức hưởng bình quân của người lao động tham gia BHXXH bắt buộc tính bằng % của mức lương tối thiểu vùng (Vùng IV), 2007 - 2018	43
Hình 14.	Tỷ lệ tham gia BHXXH tự nguyện theo tỉnh, 2020	44
Hình 15.	Tỷ lệ bao phủ BHXXH tự nguyện theo chiều rộng, giai đoạn 2007 - 2018	45
Hình 16.	Tỷ lệ tham gia BHXXH tự nguyện theo nhóm tuổi và giới tính, 2016 & 2019	46
Hình 17.	Tỷ lệ tham gia BHXXH tự nguyện theo nhóm tuổi và khu vực sống, 2016 & 2019	47
Hình 18.	Tỷ lệ tham gia BHXXH tự nguyện theo nhóm tuổi và trình độ học vấn, 2016 & 2019	48
Hình 19.	Tỷ lệ tham gia BHXXH tự nguyện theo trình độ học vấn và giới tính, 2016 & 2019	49

Hình 20. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo thời gian cư trú và khu vực sống, 2016 & 2019	49
Hình 21. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo số con trong độ tuổi đi học và khu vực sống, 2016	50
Hình 22. Tỷ lệ LĐPCT tham gia BHXH tự nguyện theo nhóm tuổi và vị thế việc làm, 2016 & 2019	50
Hình 23. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo HDLĐ và khu vực sống, 2016 & 2019	51
Hình 24. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện thu nhập và giới tính, 2016 & 2019	52
Hình 25. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện của nhóm lao động có thu nhập cao hơn chuẩn nghèo, 2016 & 2019	53
Hình 26. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập cao hơn chuẩn nghèo, 2016 & 2019	54
Hình 27. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo, theo nhóm tuổi và giới tính, 2016 & 2019	54
Hình 28. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo, theo nhóm tuổi và khu vực sống, 2016 & 2019	55
Hình 29. Tỷ lệ LĐPCT có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo, theo trình độ học vấn, 2016 & 2019	55
Hình 30. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo, theo vị thế việc làm, 2016 & 2019	56
Hình 31. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo, theo số con trong hộ đang trong độ tuổi đi học, 2016	57
Hình 32. Tiền lương bình quân tháng đóng BHXH tự nguyện	57
Hình 33. Mức hưởng bình quân của người lao động tham gia BHXH tự nguyện tính bằng % của và chuẩn nghèo nông thôn	58

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Thay đổi về quy định hưởng chế độ hưu trí BHXH từ 2008 27

Bảng 2. Mức điều chỉnh (lần) thu nhập tháng đã đóng BHXH 28

Bảng 3. So sánh chính sách BHXH bắt buộc và BHXH ở Việt Nam 29

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASXH	An sinh xã hội
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHXHTN	Bảo hiểm xã hội tự nguyện
GSO	Tổng cục Thống kê
HĐLĐ	Hợp đồng lao động
HTX	Hợp tác xã
LĐCT	Lao động chính thức
LĐPCT	Lao động phi chính thức
LLLĐ	Lực lượng lao động
MOLISA	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
QH	Quốc hội
THPT	Trung học phổ thông

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này do Oxfam ủy nhiệm và được thực hiện bởi nhóm chuyên gia gồm PGS. TS. Giang Thanh Long, ThS. Đỗ Thị Thu, và TS. Phí Mạnh Phong. Nhóm nghiên cứu chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các cán bộ của Oxfam tại Việt Nam trong việc thảo luận nội dung nghiên cứu và hỗ trợ các công việc hành chính trong điều kiện thời gian hạn chế cũng như những trao đổi trực tiếp gặp nhiều khó khăn do đại dịch COVID-19. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn bà Lê Thúy Hạnh, bà Nguyễn Thu Hương và ông Phạm Quang Tú đã có những nhận xét, góp ý sâu sắc cũng như hỗ trợ sát sao, hiệu quả trong quá trình thực hiện nghiên cứu. Xin cảm ơn các cán bộ hành chính của Oxfam đã giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhóm nghiên cứu trong việc hoàn thành các thủ tục liên quan.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn GS.TS. Đặng Nguyên Anh (Viện hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam – VASS), ông Nguyễn Hải Đạt (Tổ chức Lao động quốc tế - ILO), ông Trần Hải Nam (Vụ Bảo hiểm xã hội, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội), bà Phạm Thị Thanh Việt (Vụ Pháp chế, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội) và bà Hilde van Regenmortel (Oxfam) đã dành thời gian đọc, phản biện và nhận xét hết sức chi tiết, có tính xây dựng và gợi mở để nhóm nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung báo cáo hoàn thiện hơn.

Nghiên cứu này thuộc dự án "Việc làm thỏa đáng và An sinh xã hội" dưới sự tài trợ của Tổng vụ Hợp tác phát triển Bỉ (DGD).

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn tới một số cá nhân và tổ chức mà chúng tôi không thể nêu hết tên ở đây vì đã nhiệt tình cung cấp những thông tin quan trọng về các quy định chính sách BHXH hiện hành cũng như hỗ trợ dữ liệu nghiên cứu.

Quan điểm thể hiện trong báo cáo này là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh quan điểm hoặc chính sách của Tổng vụ Hợp tác phát triển Bỉ và Oxfam.

Cuối cùng, nhóm nghiên cứu chịu mọi trách nhiệm liên quan đến thông tin được cung cấp trong báo cáo này.



TÓM TẮT TOÀN VĂN

Hệ thống bảo hiểm xã hội (BHXH) là một trong những trụ cột quan trọng của hệ thống an sinh xã hội (ASXH) ở Việt Nam. Báo cáo này tập trung vào hai chương trình BHXH là BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện. Trong đó, BHXH bắt buộc bao gồm năm chế độ: Ốm đau; Thai sản; Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Hưu trí; Tử tuất. BHXH tự nguyện gồm hai chế độ: Hưu trí và Tử tuất.

Từ kết quả tổng quan các tài liệu và phân tích thống kê mô tả dựa trên dữ liệu Điều tra Lao động – Việc làm các năm, báo cáo đã đưa ra một số phát hiện chính như sau.

Về thực trạng hệ thống BHXH Việt Nam, các quy định pháp lý đã và đang ngày càng được hoàn thiện cả về các quy định về đối tượng tham gia, quy định đóng, hưởng BHXH cũng như công tác tuyên truyền, tổ chức thực hiện chính sách. Theo đó, đối tượng tham gia BHXH bắt buộc ngày càng được mở rộng. Các quy định đóng, hưởng BHXH ngày càng linh hoạt. Tuy nhiên, có những quy định chưa thực sự phù hợp, chưa thuận lợi cho người lao động tham gia BHXH tự nguyện. Ví dụ, với các quy định mức đóng hiện tại, người lao động phi chính thức khi tham gia BHXH bắt buộc phải chịu mức đóng góp cao hơn tương đối so với người tham gia BHXH bắt buộc do không có sự tham gia đóng góp từ phía chủ sử dụng lao động. Quy định về mức thu nhập tối thiểu được làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc là mức chuẩn nghèo khu vực nông thôn làm hạn chế một bộ phận lớn người nghèo khu vực nông thôn (với mức thu nhập thấp hơn chuẩn nghèo) vì họ không có đủ khả năng đóng góp để tham gia BHXH, trong khi đây lại là nhóm người lao động dễ bị tổn thương trong xã hội và cần được bao phủ bởi hệ thống BHXH bên cạnh các chương trình giảm nghèo. Bên cạnh đó, chế độ hưu trí của BHXH tự nguyện thì không có hưu trước tuổi, hưu do suy giảm khả năng lao động như trong chương trình BHXH bắt buộc; chế độ tử tuất của BHXH tự nguyện thì không có chế độ tuất hàng tháng mà chỉ có tuất một lần. Những đặc điểm thiết kế hệ thống này đang hạn chế sự tham gia BHXH bắt buộc. Chính sách quy định số năm đóng góp BHXH để hưởng mức tối đa đang được quy định tăng thêm 5 năm kể từ năm 2022 cũng làm hạn chế sự hấp dẫn của cả chương trình BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện.

Về so sánh hệ thống chính sách BHXH Việt Nam với các tiêu chuẩn quốc tế và kinh

nghiệm quốc tế. Kết quả so sánh cho thấy hệ thống chính sách BHXH Việt Nam đã tương đối đầy đủ và đáp ứng xu thế chung theo các tiêu chuẩn quốc tế. Cụ thể là: (i) Hệ thống chính sách BHXH Việt Nam đã và đang hướng đến mục tiêu tương đồng với các tiêu chuẩn quốc tế về mở rộng độ bao phủ theo chiều rộng đồng thời gia tăng phúc lợi cho người tham gia; (ii) BHXH bắt buộc đã cung cấp đầy đủ các chế độ hưởng cho người lao động. Riêng với BHXH tự nguyện, các chế độ hưởng BHXH còn hạn chế so với các tiêu chuẩn quốc tế khi mới chỉ có hai chế độ là hưu trí và tử tuất; (iii) Hệ thống BHXH áp dụng theo nguyên tắc đóng hưởng, có sự tài trợ từ ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo an sinh thu nhập tối thiểu cho một số nhóm lao động dễ bị tổn thương; (iv) Hệ thống đang được phát triển theo định hướng đảm bảo công bằng và bình đẳng trong đóng – hưởng BHXH.

Kinh nghiệm của Trung Quốc cho thấy, với các nhóm lao động phi chính thức trong độ tuổi 16-60, phải có những gói hỗ trợ cụ thể đối với cả đóng và hưởng mới tạo những động lực cho họ tham gia vì những lao động này vốn dĩ là những nhóm dễ tổn thương, thu nhập thấp và bấp bênh. Chính phủ Trung Quốc áp dụng hình thức đóng góp đối ứng (MDC – match defined contribution) cho các nhóm đối tượng này. Ví dụ, với lao động ở nông thôn, họ được lựa chọn một trong năm mức đóng từ 100 đến 500 Nhân dân tệ (NDT) mỗi năm, trong đó Chính phủ đóng góp 30 NDT. Với Thái Lan, ngoài việc hỗ trợ đóng một phần bảo hiểm, trợ cấp trẻ em là một kênh chính sách quan trọng tạo động lực tham gia cho lao động phi chính thức: Đóng 3% mức thu nhập làm căn cứ đóng BHXH vào quỹ hưu trí và trợ cấp trẻ em, người lao động sẽ nhận được trợ cấp tiền mặt là 400 Bath/tháng/trẻ em cho tối đa 2 trẻ từ 6 tuổi trở xuống trong cùng một giai đoạn.

Về tham gia BHXH bắt buộc, nghiên cứu phát hiện một số kết quả chủ yếu sau.

Thứ nhất, về độ bao phủ theo chiều rộng: tốc độ tăng tỷ lệ tham gia còn thấp, độ bao phủ không đồng đều giữa các vùng miền, sự tham gia của nhóm lao động ở độ tuổi nghỉ hưu, sự bao phủ không đồng đều theo trình độ học vấn và thu nhập. Đây là những phát hiện chính liên quan đến sự tham gia BHXH bắt buộc. Cụ thể là:

- Trong giai đoạn 2007-2020, số người tham gia và tỷ lệ tham gia trên tổng LLLĐ cả ở chương trình BHXH bắt buộc đều tăng lên nhưng chỉ ở mức 4% - 6%/năm. Bao phủ BHXH bắt buộc không đồng đều giữa các vùng miền trong cả nước. Bao phủ BHXH bắt buộc tập trung ở lao động chính thức (LĐCT) trong độ tuổi 20-54 tuổi đối với nữ và 20-59 tuổi đối với nam. LĐCT là nam thường có tỷ lệ tham gia cao hơn so với nữ, đặc biệt là ở độ tuổi từ 45 đến 64 tuổi. Đáng chú ý là người tham gia BHXH bắt buộc ở nhóm lao động cao tuổi (từ 55 tuổi trở lên với nữ và 60 tuổi trở lên đối với nam) chiếm một tỷ lệ đáng kể trong số LĐCT cùng độ tuổi. Điều này cho thấy việc nâng tuổi nghỉ hưu và thực hiện các chính sách BHXH đối với lao động cao tuổi là một tất yếu khách quan.
- Bao phủ BHXH bắt buộc ở thành thị cao hơn so với nông thôn, đặc biệt trong độ tuổi từ 25 đến 59. Sự chênh lệch này không rõ ràng đối với nhóm lao động cao tuổi. Đồng thời, tỷ lệ bao phủ BHXH bắt buộc ở nông thôn có sự gia tăng đáng kể vào năm 2019 đã thu hẹp khoảng cách thành thị - nông thôn.
- Trình độ học vấn có tương quan hết sức rõ ràng với độ bao phủ BHXH bắt buộc. Trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc càng lớn. Tuy nhiên, trình độ học vấn ảnh hưởng đến tỷ lệ bao phủ trong các nhóm LĐCT đang trong độ tuổi lao động. Đa phần người lao động phổ thông (chưa hoàn thành tiểu học và lao động có trình độ học vấn từ tiểu học đến THPT) đang thiếu vắng nghiêm trọng chế độ bảo vệ thông qua hệ thống

ASXH dù họ đã tham gia lực lượng lao động chính thức.

- Đặc biệt, tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc của các chủ cơ sở đã có đăng ký kinh doanh còn rất thấp (khoảng 3-17%) tùy theo từng độ tuổi. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc cũng phụ thuộc lớn vào hình thức hợp đồng lao động (HĐLĐ). Lao động làm việc theo hợp đồng ngắn hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm hoặc dưới 3 tháng (bao gồm nhóm có HĐLĐ từ 1-3 tháng) thường không/không được thực hiện chế độ BHXH bắt buộc theo quy định. Đặc biệt, một bộ phận người lao động chính thức nhưng không có HĐLĐ hoặc chỉ dựa trên thỏa thuận miệng cũng có tham gia BHXH bắt buộc. Đây chính là một bộ phận các xã viên HTX thuộc khu vực kinh tế chính thức, có tham gia BHXH bắt buộc; các chủ cơ sở thuộc khu vực chính thức và một bộ phận lao động tự làm¹ trong các hộ nông lâm thủy sản, các cơ sở kinh doanh cá thể, tập thể và các doanh nghiệp ngoài nhà nước thuộc khu vực kinh tế chính thức.
- Thu nhập cũng ảnh hưởng đáng kể đối với việc người lao động có tham gia hệ thống BHXH bắt buộc hay không. Tuy nhiên, chưa tới 15% người lao động có thu nhập cao (nhóm giàu) lại kém tuân thủ chính sách BHXH bắt buộc so với nhóm cận giàu và nhóm có thu nhập trung bình. Bên cạnh đó, ngay cả đối với nhóm thu nhập thấp nhất, việc họ không tham gia BHXH bắt buộc không hoàn toàn do khả năng đóng góp của họ mà do họ chưa đặt BHXH bắt buộc vào mục tiêu ưu tiên trong chi tiêu của mình. Đồng thời, kết quả cũng phản ánh hơn 80% lao động thuộc nhóm

có thu nhập cao chưa tuân thủ quy định đóng BHXH bắt buộc ngay cả khi họ là LĐCT và có thu nhập cao hơn lương tối thiểu vùng.

Thứ hai, về độ bao phủ tiềm năng: Tiềm năng bao phủ BHXH bắt buộc còn rất lớn. Hiện có tới trên 90% LĐCT có thu nhập cao hơn mức lương tối thiểu vùng – có khả năng tham gia BHXH bắt buộc. Chỉ có một bộ phận nhỏ (dưới 10%) người lao động có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng, tập trung ở nhóm lao động tự làm và lao động làm công ăn lương.

Thứ ba, về độ bao phủ theo chiều sâu: mức tiền lương bình quân tháng đóng góp tăng lên nhưng mức hưởng thực tế các chế độ BHXH bắt buộc lại giảm dần. Cụ thể:

- Mức tiền lương bình quân tháng đóng BHXH bắt buộc có xu hướng gia tăng kể từ năm 2007 đến nay và tăng mạnh hơn kể từ năm 2016.
- Mức hưởng thực tế của các chế độ trong chương trình BHXH bắt buộc có xu hướng giảm dần, đặc biệt là đối với quỹ hưu trí – từ tuổi nói chung và khoản lương hưu hàng tháng nói riêng. Điều này cho thấy mức hưởng của người lao động khi tham gia BHXH bắt buộc chưa được điều chỉnh tương xứng với sự gia tăng của lạm phát.

Về tham gia BHXH tự nguyện, nghiên cứu phát hiện một số kết quả chủ yếu sau.

Thứ nhất, về độ bao phủ theo chiều rộng: tỷ lệ bao phủ rất thấp, không đồng đều giữa các vùng miền, bao phủ chủ yếu đối với lao động trẻ, trình độ học vấn cao, có mức thu nhập trung bình, và chủ yếu là lao động hưởng lương. Cụ thể như sau:

[1] Lao động tự làm (self-employed) tham gia BHXH bắt buộc có thể có hai trường hợp: (i) lao động đã nghỉ hưu và trở thành lao động tự làm trong khu vực chính thức; (ii) Nhờ các DN đóng hộ (tham gia "ké")

- Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện không đồng đều theo tỉnh và vùng kinh tế, trong đó các tỉnh miền Bắc và một số tỉnh miền Trung cao hơn đáng kể so với các tỉnh miền Nam.
 - Tỷ lệ tham gia trên tổng LLLĐ tăng dần và tăng mạnh vào năm 2019 và 2020. Tuy nhiên, tỷ lệ bao phủ mới đạt khoảng 1,86% lực lượng lao động vào năm 2020. Trong khi đó, tỷ lệ lao động phi chính thức – đối tượng của chương trình BHXH tự nguyện chiếm khoảng 78,6% LLLĐ trong cả nước.
 - Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện cao nhất ở các nhóm lao động trẻ tuổi từ 20 – 34 tuổi. Ở các nhóm tuổi này, lao động nữ có tỷ lệ tham gia cao hơn đáng kể so với nam (ví dụ: tỷ lệ tham gia tương ứng của nữ và nam trong nhóm tuổi 25-29 là 2,8% và 1,80%).
 - Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện ở thành thị cao hơn gấp khoảng 2 lần so với ở nông thôn đối với mọi nhóm tuổi. Khoảng cách chênh lệch lớn nhất đối với lao động trong độ tuổi từ 25 đến 29 tuổi (tương ứng là 3,7% và 1,8% ở khu vực thành thị và nông thôn). Khi tuổi người lao động tăng lên, tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện ngày càng giảm và ít có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.
 - Trình độ học vấn càng cao thì tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện càng lớn, đặc biệt là với nhóm trong độ tuổi lao động (dưới 60 tuổi). Lao động nam ít tham gia hơn so với lao động nữ ở mọi trình độ học vấn. Khoảng cách này có xu hướng mở rộng với các nhóm lao động có trình độ học vấn càng cao.
 - Lao động di cư với thời gian cư trú từ 1-5 năm hoặc dưới 1 năm lại có tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện cao hơn đáng kể so với lao động cư trú dài hạn (từ 5 năm trở lên). Trong đó, tỷ lệ tham gia cao nhất đạt được ở nhóm lao động có thời gian cư trú tính đến thời điểm điều tra là từ 1-5 năm.
 - Hộ gia đình có càng nhiều trẻ em đang trong độ tuổi đi học thì người lao động càng ít tham gia BHXH tự nguyện, dù ở thành thị hay nông thôn.
 - Lao động làm công ăn lương thường tích cực tham gia BHXH tự nguyện hơn so với chủ cơ sở, lao động tự làm và lao động gia đình.
 - Tỷ lệ bao phủ năm 2019 cao hơn so với năm 2016 chủ yếu ở nhóm lao động phi chính thức có hợp đồng lao động thời hạn dưới 3 tháng trong cả nước và nhóm có hợp đồng khoán làm việc ở thành thị.
 - Lao động phi chính thức có thu nhập trung bình là nhóm đối tượng tích cực nhất trong tham gia BHXH tự nguyện.
 - Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện của LĐPCT là chủ cơ sở, lao động tự làm và lao động gia đình rất thấp ngay cả khi họ thu nhập của họ cao hơn chuẩn nghèo. Tỷ lệ tham gia cao hơn rất nhiều ở nhóm làm công ăn lương và các xã viên HTX.
- Thứ hai, về độ bao phủ tiềm năng:* tiềm năng mở rộng bao phủ BHXH tự nguyện rất lớn, đặc biệt là với chủ cơ sở và lao động làm công ăn lương. Tiềm năng bao phủ cao nhất trong độ tuổi 15-44 tuổi và tăng dần theo tuổi của lao động. Ngược lại, tiềm năng bao phủ càng thấp khi số trẻ em trong hộ đang đi học càng nhiều. Cụ thể:
- Gần như toàn bộ lao động phi chính thức là chủ cơ sở và lao động làm công ăn lương đều có thu nhập cao hơn chuẩn nghèo. Điều này cho thấy một bộ phận lao động phi chính thức là chủ cơ sở và lao động hưởng lương, có tiềm năng về thu nhập đủ để có thể tham gia BHXH tự nguyện. Đáng chú ý là nhóm lao động gia đình, chỉ có khoảng 10% người lao động có thu nhập cao hơn chuẩn nghèo vào năm 2016.

- Độ bao phủ tiềm năng dựa trên thu nhập khả dụng của người lao động cũng ở mức khá cao (60-90%) tùy theo độ tuổi, giới tính và khu vực sống. Độ bao phủ tiềm năng của BHXH tự nguyện ngày càng cao khi tuổi của người lao động tăng dần từ 15 đến 44 tuổi nhưng có xu hướng thấp dần khi tuổi của người lao động ngày càng cao. Tiềm năng tham gia của lao động nữ cao hơn đáng kể so với lao động nam và có xu hướng tăng lên trong năm 2019 so với năm 2016. Tiềm năng bao phủ BHXH tự nguyện ở thành thị cao hơn rõ rệt so với khu vực nông thôn trong cả hai năm 2016 và 2019, ở mọi nhóm tuổi.

- Đáng chú ý là độ bao phủ tiềm năng này không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm có trình độ học vấn khác nhau.

- Lao động gia đình là nhóm có tiềm năng tham gia BHXH tự nguyện thấp nhất do nếu tham gia BHXH tự nguyện thì thu nhập còn lại của họ sẽ thấp hơn chuẩn nghèo và không đảm bảo cuộc sống ở hiện tại.

- Với số trẻ em trong hộ đang trong độ tuổi đi học là từ 1 đến 6 con, hộ gia đình có càng nhiều con thì độ bao phủ tiềm năng càng giảm. Cụ thể, trong số LDPCT có 1 trẻ em trong hộ gia đình đang trong độ tuổi đi học, có 68,63% người lao động có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo. Tỷ lệ này thấp hơn đối với trường hợp hộ gia đình có nhiều hơn số con đang đi học.

Thứ ba, về độ bao phủ theo chiều sâu: Xu hướng tăng tiền lương đóng BHXH tự nguyện giai đoạn 2008 – 2016, sau đó xu hướng giảm dần cho đến hiện nay. Chênh lệch mức hưởng bình quân với chuẩn nghèo có xu hướng tăng dần trước năm 2016.

- Có sự biến động tăng tiền lương đóng BHXH tự nguyện từ năm 2008 đến năm

2016 và đạt khoảng 2,8 triệu đồng/người/tháng. Tuy nhiên, các năm sau đó, con số này có xu hướng giảm dần và đạt khoảng 1,23 triệu đồng/người/tháng vào năm 2020.

- Về mức hưởng của chương trình BHXH tự nguyện, do thời gian thực hiện áp dụng chương trình BHXH tự nguyện mới thực hiện từ đầu năm 2008 đến nay, do đó, mức hưởng BHXH bình quân chưa phản ánh hết được độ bao phủ theo chiều sâu của chương trình BHXH tự nguyện. Tuy nhiên, có thể nhận thấy tỷ lệ giữa mức hưởng bình quân so với chuẩn nghèo nông thôn có xu hướng tăng nhẹ trong một vài năm trước năm 2016.

Thứ tư, một số rào cản lớn về chính sách làm cho người lao động dè dặt khi tham gia BHXHTN:

- Việc quy định về điều kiện hưởng tối đa trong Luật BHXH năm 2014 có hiệu lực vào năm 2022 là số năm đóng BHXH phải tăng thêm 5 năm so với quy định trước đây thì mới nhận được mức hưởng hưu trí tối đa.

- Chế độ hưu trí và tử tuất trong chính sách BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện về cơ bản là khá tương đồng, nhưng vẫn có một số khác biệt như: chế độ hưu trí của BHXH tự nguyện thì không có hưu trước tuổi, hưu do suy giảm khả năng lao động; chế độ tử tuất của BHXH tự nguyện thì không có chế độ tuất hàng tháng mà chỉ có tuất một lần...

Dựa trên kết quả rút ra từ phân tích ở trên, chúng tôi có một số khuyến nghị về chính sách sau đây.

Các khuyến nghị chung

- Cần thay đổi theo hướng linh hoạt (giảm bớt hoặc bỏ quy định) về số năm đóng BHXH tối thiểu đối với BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện để được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng.

- Cần tập trung tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức và có chế độ hỗ trợ, khuyến khích riêng đối với lao động khu vực nông thôn và các vùng dân tộc thiểu số.
- Cần tăng cường thời lượng và tần suất tuyên truyền trên tất cả các kênh thông tin người dân có thể tiếp cận.

Đối với chương trình bảo hiểm xã hội bắt buộc:

- Tăng mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng BHXH bắt buộc một cách phù hợp để đảm bảo về sức mua của các khoản đã đóng này khi quy đổi về hiện tại do tác động của lạm phát theo thời gian.
- Tuyên truyền nâng cao ý thức thực hiện và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người lao động và nâng cao hiểu biết của người lao động hưởng lương về quyền lợi khi tham gia BHXH bắt buộc.

Đối với chương trình bảo hiểm xã hội tự nguyện:

- Tăng mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng BHXHTN một cách phù hợp để đảm bảo về

sức mua của các khoản đã đóng này khi quy đổi về hiện tại do tác động của lạm phát theo thời gian.

- Triển khai các gói BHXH ngắn hạn linh hoạt (như ốm đau, thai sản, trợ cấp gia đình) đối với chương trình BHXH tự nguyện.
- Cần có sự thay đổi về quy định đóng, hưởng và các chế độ hỗ trợ mức đóng với các nhóm lao động khác nhau cho phù hợp với các đặc trưng công việc (liên quan tới thu nhập) và gia đình.
- Cần có chính sách hỗ trợ khác như hỗ trợ về cơ hội tiếp cận vốn với nhóm lao động tự làm và chủ cơ sở.
- Tập trung tuyên truyền có định hướng phù hợp với từng nhóm lao động để tăng cơ hội và khả năng tiếp cận thông tin về chương trình BHXH tự nguyện.
- Về các chính sách khác có liên quan: Cần có quy định rõ ràng về điều kiện làm việc, tiêu chuẩn làm việc đối với lao động phi chính thức, trong đó đặc biệt chú trọng về tình trạng làm việc mà không có hợp đồng lao động hoặc chỉ dựa vào thỏa thuận miệng.



Ảnh: Tineke D'haese / Oxfam

PHẦN 1

GIỚI THIỆU VỀ NGHIÊN CỨU

Trong phần này, đầu tiên báo cáo trình bày về bối cảnh nghiên cứu và các mục tiêu nghiên cứu. Tiếp đó, để trả lời các câu hỏi nghiên cứu, báo cáo trình bày về các phương pháp nghiên cứu được thực hiện cũng như các quy trình quản lý thông tin và đạo đức trong tiến hành nghiên cứu.

I. BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU

Hệ thống BHXH ở Việt Nam đã được hình thành và đang từng bước hoàn thiện nhằm hướng tới mục tiêu chung là bao phủ an sinh xã hội (ASXH) toàn dân và gia tăng độ bao phủ theo chiều sâu cho người lao động ở Việt Nam. Luật Bảo hiểm Xã hội (BHXH) năm 2006 và Luật Bảo hiểm xã hội sửa đổi năm 2014 đã mở rộng độ bao phủ theo luật định lên tới 100% cho toàn bộ lao động ở Việt Nam, bao gồm người lao động chính thức và lao động phi chính thức. Theo Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006, kể từ năm 2008, người lao động trong khu vực phi chính thức được tham gia chương trình BHXH tự nguyện với hai chế độ hưởng là chế độ hưu trí và tử tuất. Đây là một bước tiến quan trọng trong việc mở rộng bao phủ theo chiều rộng tới nhóm lao động phi chính thức – nhóm lao động dễ bị tổn thương, trong đó có một bộ phận lớn người lao động “bị lãng quên / bỏ sót” (the missing middle) trong các chương trình ASXH.

Gần đây nhất, vào ngày 23 tháng 5 năm 2018, Đảng đã ban hành Nghị quyết số 28-NQ/TW về Quy hoạch tổng thể cải cách bảo hiểm xã hội (MPSIR), trong đó hướng dẫn các cải cách trong tương lai về chính sách và khung pháp lý, cũng như về cải thiện năng lực thể chế và quản trị hệ thống an sinh xã hội. Mục tiêu tổng quát của Nghị quyết 28-NQ/TW là cải cách hệ thống bảo hiểm xã hội hiện có để phát triển một hệ thống an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, hiện đại và tích hợp theo các nguyên tắc bình đẳng, công bằng, chia sẻ và bền vững. Chính phủ đặt mục tiêu đạt được điều này bằng cách tăng cường năng lực, hiệu suất và hiệu quả quản lý nhà nước, đồng thời phát triển các lợi ích một cách hợp lý, chuyên nghiệp, hiện đại, đáng tin cậy và minh bạch. Điều này phù hợp với Kế hoạch hành động của Chính phủ để thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào ngày 6 tháng 10 năm 2018.

Mặc dù vậy, mức bao phủ của BHXH tự nguyện

vẫn còn nhiều hạn chế. Theo số liệu được Cơ quan BHXH Việt Nam công bố, tính đến cuối năm 2020, số người tham gia BHXH tự nguyện đạt khoảng 1.013.000 người, chiếm khoảng 6% tổng số người tham gia hệ thống BHXH và rất nhỏ so với 35 triệu lao động phi chính thức hiện đang là đối tượng tham gia BHXH tự nguyện theo quy định pháp luật. Nếu xét kết quả bao phủ BHXH theo góc độ đầu ra của hệ thống, theo Báo cáo số 178/BC-LĐTĐ ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội báo cáo tình hình triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội năm 2020) thì: tổng số người hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hằng tháng, trợ cấp hưu trí xã hội là hơn 4,94 triệu người, trong đó: Số người hưởng lương hưu là 2,6 triệu người; Số người đang hưởng trợ cấp BHXH hằng tháng là 0,64 triệu người; Số người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (trợ cấp người cao tuổi) là hơn 1,7 triệu người. Như vậy, Tỷ lệ hưởng lương hưu, bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội so với người sau độ tuổi nghỉ hưu là 35%.

Trong khi đó, với bối cảnh ở Việt Nam, quy mô và tỷ lệ lao động phi chính thức rất lớn. Theo Tổng cục Thống kê (2017), tỷ lệ lao động phi chính thức trong cả lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp lên tới 78,6% trên tổng lực lượng lao động. Trong số đó có khoảng 60% lao động phi chính thức tập trung ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tương đối thấp với khoảng 14,8% lao động phi chính thức đã qua đào tạo. Đây là nhóm dễ bị tổn thương về việc làm và thu nhập.

Vì vậy, nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá những thành tựu cũng như những khó khăn, thách thức trong việc mở rộng bao phủ BHXH nói chung và BHXH tự nguyện đối với nhóm lao động phi chính thức ở Việt Nam. Đồng thời rà soát, so sánh nhằm đánh giá sự phù hợp của

các chính sách BHXH ở Việt Nam so với các tiêu chuẩn quốc tế về ASXH. Từ đó, đề xuất các giải pháp chính sách nhằm phát triển hệ thống BHXH Việt Nam cũng như đảm bảo ASXH cho nhóm lao động phi chính thức hiện đang không được bao phủ BHXH cũng như các chương trình bảo trợ xã hội.

II. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu này sẽ đánh giá thực trạng hệ thống BHXH Việt Nam, với hai chương trình là BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện. Trong đó tập trung vào chương trình BHXH tự nguyện (với hai chế độ là hưu trí và tử tuất) cho nhóm lao động phi chính thức – là nhóm lao động ở giữa bị bỏ sót, chưa tiếp cận được với chương trình BHXH bắt buộc và các chương trình trợ giúp xã hội. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng phân tích thực trạng chương trình BHXH bắt buộc tập trung vào năm chế độ gồm: Ốm đau; Thai sản; Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; Hưu trí; Tử tuất.

2. Mục tiêu cụ thể

Nghiên cứu này sẽ gồm các nội dung sau:

- (i) đánh giá tổng quan về hệ thống BHXH Việt Nam (bao gồm BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện) về những kết quả đạt được, những thuận lợi và khó khăn, thách thức trong việc đạt được mức bao phủ như hiện nay;
- (ii) so sánh sự phù hợp của hệ thống chính sách BHXH nói chung và BHXH tự nguyện nói riêng ở Việt Nam so với các thông lệ quốc tế về an sinh xã hội;
- (iii) đánh giá kết quả bao phủ BHXH nói chung và BHXH tự nguyện đối với lao động phi chính thức. Từ đó, xây dựng các đề xuất

chính sách nhằm mở rộng bao phủ BHXH nói chung và BHXH tự nguyện cho nhóm lao động phi chính thức – nhóm lao động dễ bị tổn thương, ở Việt Nam.

III. PHƯƠNG PHÁP

Báo cáo sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp nghiên cứu tại bàn, phân tích tổng hợp và phương pháp thống kê mô tả.

1. Phương pháp nghiên cứu tại bàn và phân tích - tổng hợp

Nghiên cứu thu thập các tài liệu sau:

- Các tài liệu liên quan đến các tiêu chuẩn quốc tế về xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội nói chung và hệ thống bảo hiểm xã hội nói riêng;
- Các dữ liệu và nghiên cứu thực nghiệm có liên quan đến việc mở rộng độ bao phủ bảo hiểm xã hội theo cả chiều rộng và chiều sâu đối với lao động phi chính thức và tập trung hơn vào nhóm lao động phi chính thức có thu nhập trung bình – nhóm không được bao phủ bởi chương trình bảo trợ xã hội.

Trên cơ sở các tài liệu, dữ liệu thu thập được, nghiên cứu tiến hành phân tích, tổng hợp nhằm thu được: (i) tổng quan về hệ thống chính sách BHXH ở Việt Nam và sự phù hợp của hệ thống với các tiêu chuẩn quốc tế và sự phù hợp với bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội của Việt Nam; (ii) Đánh giá thực trạng bao phủ BHXH theo luật định ở Việt Nam (iii) Tập trung đánh giá sự bao phủ BHXH theo luật định đối với nhóm lao động phi chính thức có thu nhập trung bình – nhóm lao động ở giữa bị bỏ sót (the missing-middle).

2. Phương pháp thống kê mô tả

Phương pháp thống kê mô tả được áp dụng nhằm đánh giá độ bao phủ thực tế theo chiều

rộng và chiều sâu về BHXH nói chung và BHXH tự nguyện nói riêng ở Việt Nam giai đoạn từ năm 2008 đến nay. Dữ liệu được sử dụng là dữ liệu đã được công bố của Tổng cục Thống kê, Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam và bộ dữ liệu từ Điều tra Lao động – Việc làm được tiến hành bởi Tổng cục Thống kê trong các năm từ 2016 và năm 2019.

Cuộc Điều tra Lao động – việc làm được thực hiện lần đầu tiên năm 2007 và sau đó được tiến hành hàng năm nhằm mục đích thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động của nhóm dân số trong độ tuổi lao động (từ 15 tuổi trở lên) hiện đang sống tại Việt Nam. Dữ liệu điều tra cung cấp các thông tin định lượng về đặc điểm nhân khẩu học của người lao động, đặc điểm về việc làm, tình trạng thất nghiệp, thu nhập, một số thông tin về thực hiện chế độ BHXH đối với người lao động, thông tin về cơ sở làm việc của người lao động... Tuy nhiên, thông tin về đối tượng tham gia BHXH tự nguyện chỉ mới được đưa vào trong khảo sát này từ năm 2014. Bên cạnh đó, Luật BHXH năm 2014 có hiệu lực từ 01/01/2016. Vì vậy, nghiên cứu này sử dụng Dữ liệu Điều tra Lao động – việc làm trong hai năm là năm 2016 và năm 2019 để mô tả và so sánh thực trạng bao phủ BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện đối với lao động phi chính thức, ở Việt Nam.

Việc mô tả thực trạng bao phủ BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện được tính toán dựa trên ba khái niệm là độ bao phủ theo chiều rộng, độ bao phủ theo chiều sâu được thống nhất trong ILO (2013) và độ bao phủ tiềm năng được đưa ra trong báo cáo của ILO (2019). Các khái niệm này được trình bày cụ thể trong **Phụ lục 1**. Cụ thể, theo ILO (2013), độ bao phủ BHXH theo chiều rộng phản ánh các đối tượng tham gia BHXH. Còn độ bao phủ theo chiều sâu BHXH phản ánh mức phúc lợi cho người tham gia. Về độ bao phủ tiềm năng, báo cáo này dựa trên khái niệm về việc người lao động “có khả năng tham gia BHXH về mặt kỹ thuật” được đưa ra

trong báo cáo của ILO (2019) theo quy định trong Quyết định 595/2017 của BHXH Việt Nam. Cụ thể là, một lao động được coi là “có khả năng tham gia BHXH về mặt kỹ thuật” nếu thu nhập cao hơn lương tối thiểu vùng đối với NLĐ hưởng lương có tiềm năng tham gia BHXH bắt buộc hoặc cao hơn chuẩn nghèo khu vực nông thôn (700.000 VND/tháng) đối với NLĐ không hưởng lương có tiềm năng tham gia BHXH tự nguyện.

IV. CHUẨN BỊ VÀ THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU

1. Quá trình chuẩn bị thu thập tài liệu và dữ liệu nghiên cứu

Các tài liệu và dữ liệu được thu thập dưới sự hướng dẫn và giám sát của trưởng nhóm nghiên cứu. Trưởng nhóm nghiên cứu tập huấn đầy đủ cho các nghiên cứu viên về một số nội dung: mục tiêu và đối tượng của nghiên cứu, cách thu thập và kiểm tra độ tin cậy của các dữ liệu, cách quản lý dữ liệu đã thu thập và đạo đức trong nghiên cứu. Đặc biệt, đối với các dữ liệu định lượng từ Điều tra Lao động – Việc làm các năm, trưởng nhóm nghiên cứu sẽ hướng dẫn nghiên cứu viên quy trình xử lý làm sạch dữ liệu và tập huấn các kỹ năng làm việc trên phần mềm STATA để đạt được các kết quả đầu ra theo mục tiêu nghiên cứu.

2. Quản lý và phân tích dữ liệu

Đối với dữ liệu định tính: các thông tin định tính về chính sách BHXH ở Việt Nam và các tiêu chuẩn quốc tế về an sinh xã hội đều được tổng hợp và phân nhóm theo các mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Từ đó, nhóm nghiên cứu tiến hành so sánh, phân tích các dữ liệu nhằm đánh giá sự phù hợp của các chính sách BHXH ở Việt Nam với các tiêu chuẩn quốc tế và đánh giá độ bao phủ theo chiều rộng và chiều sâu về BHXH đối với nhóm lao động phi chính thức.

Đối với dữ liệu định lượng: Dữ liệu được xử lý và phân tích dựa trên phần mềm STATA (phiên bản 14). Các kỹ thuật phân tích gồm có thống kê mô tả kết quả tham gia BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện theo các đặc điểm của người lao động phi chính thức gồm có: các đặc điểm cá nhân, các đặc điểm hộ gia đình và các đặc điểm việc làm nhằm đánh giá thực trạng bao phủ BHXH và BHXHTN theo các nhóm đối tượng người lao động khác nhau. Nghiên cứu cũng có thể xác định mối tương quan giữa các đặc điểm này với sự tham gia BHXHTN của người lao động phi chính thức nhằm gia tăng mức độ tin cậy cho kết quả nghiên cứu và làm cơ sở vững chắc cho việc đề xuất các khuyến nghị chính sách.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng sử dụng các kết quả nghiên cứu định lượng (có trích dẫn nguồn tham khảo rõ ràng), hoặc tổng hợp các dữ liệu định lượng từ các báo cáo đã được công bố có liên quan trực tiếp đến sự tham gia BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện của người lao động ở Việt Nam.

3. Đạo đức trong nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu phân tích tổng quan thực trạng chính sách BHXH ở Việt Nam và so sánh với các tiêu chuẩn quốc tế về an sinh xã hội trên cơ sở trích dẫn đầy đủ, chính xác và trung thực các tài liệu có liên quan.

Các dữ liệu định lượng được sử dụng trong kỹ thuật thống kê mô tả nhằm đánh giá thực trạng bao phủ BHXH ở Việt Nam cũng được sử dụng một cách trung thực, chính xác, đảm bảo tính tin cậy của dữ liệu.

Bên cạnh đó, các yếu tố liên quan đến thông tin cá nhân, các thông tin cần bảo mật hoặc các thông tin, dữ liệu không được công bố rộng rãi cũng được xem xét một cách kỹ lưỡng và cẩn trọng nhằm đảm bảo nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu.

PHẦN 2

CÁC KẾT QUẢ CHÍNH

Trong phần này, đầu tiên báo cáo sẽ phân tích về hệ thống an sinh xã hội (ASXH) nói chung và bảo hiểm xã hội (BHXH) nói riêng ở Việt Nam. Đặc biệt, báo cáo chú trọng vào phân tích các cơ sở pháp lý của hệ thống BHXH với các quy định cụ thể về đối tượng tham gia, mức đóng, mức hưởng... và sau đó so sánh các quy định này với các chuẩn/công ước quốc tế về ASXH hoặc/và BHXH.

Phần tiếp theo trình bày về thực trạng tham gia BHXH của lao động phi chính thức ở Việt Nam, trong đó chú trọng tới các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình của người lao động như tuổi, giới tính, trình độ học vấn, khu vực sống... Phần cuối cùng trình bày phân tích các yếu tố tác động tới khả năng tham gia BHXH tự nguyện của lao động phi chính thức. Tổng hợp các thông tin phân tích là cơ sở cho các thảo luận chính sách ở phần tiếp theo.

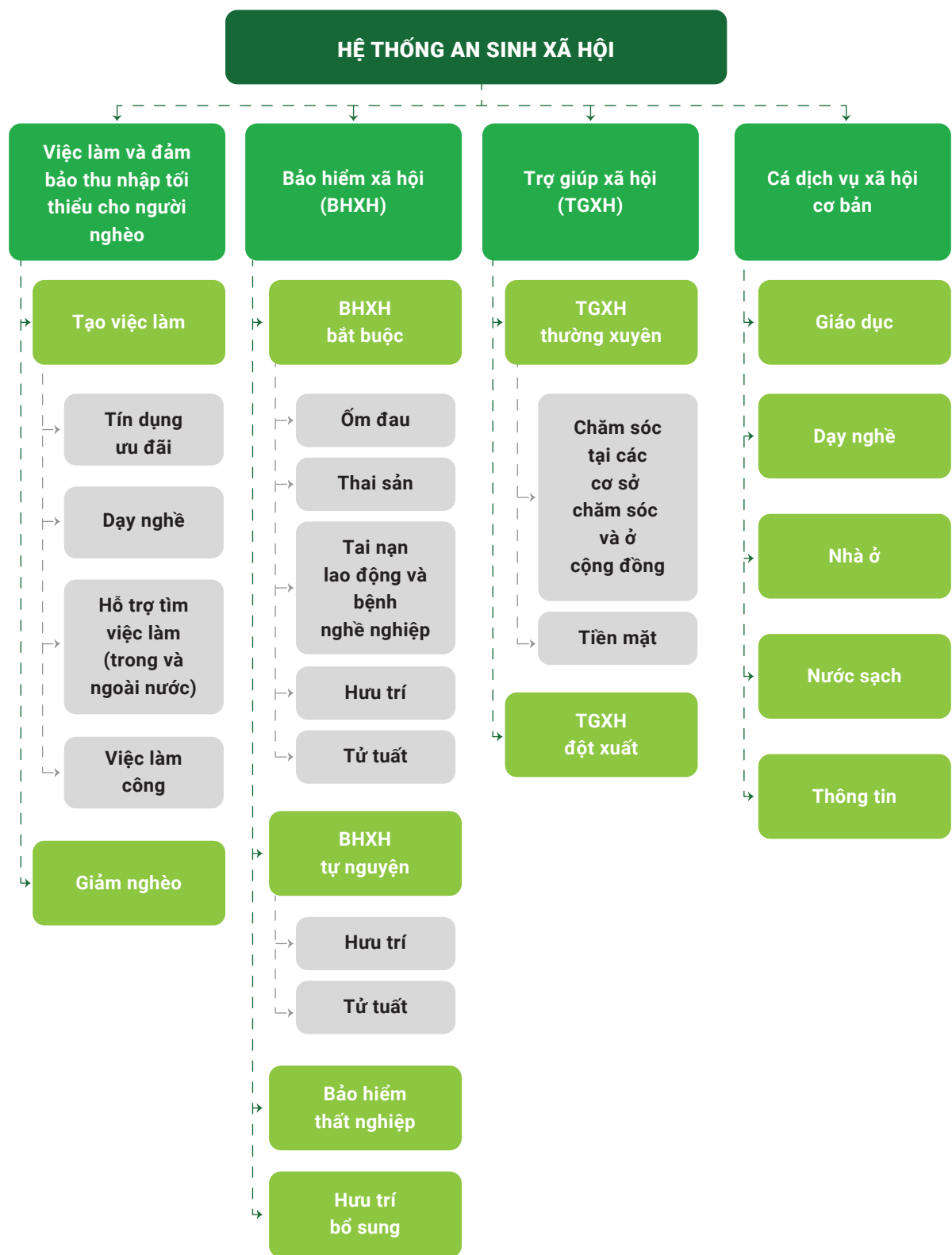
I. KHUNG PHÁP LÝ BẢO HIỂM XÃ HỘI: VIỆT NAM VÀ CÁC CHUẨN QUỐC TẾ

Phần I này sẽ làm rõ vai trò của BHXH trong hệ thống ASXH ở Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện thông qua Mục 1. Cụ thể, Mục 1.1 sẽ làm rõ các quy định pháp lý liên quan đến chương trình BHXH bắt buộc ở Việt Nam như đối tượng tham gia, quy định đóng, quy định hưởng BHXH bắt buộc và sự thay đổi chính các quy định này ở Luật BHXH năm 2014 so với Luật BHXH năm 2006. Mục 1.2 làm rõ các vấn đề tương tự về chương trình BHXH tự nguyện. Tiếp đến, Mục 2 sẽ so sánh, đối chiếu sự thay đổi về xây dựng hệ thống ASXH nói chung và BHXH nói riêng được đưa ra trong Nghị quyết 28/2018 với Luật BHXH năm 2014. Từ đó, tham chiếu hệ thống BHXH của Việt Nam so với các tiêu chuẩn quốc tế.

1. Các quy định pháp lý về BHXH ở Việt Nam

Trong phần này, chúng tôi trình bày những điểm cơ bản trong quy định pháp lý về BHXH ở Việt Nam – gồm có BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện – trong giai đoạn 2006-2018. Để thấy rõ được vị trí của hai chương trình BHXH này trong hệ thống an sinh xã hội (ASXH) của Việt Nam, **Hình 1** thể hiện kết cấu của hệ thống ASXH được xác định trong giai đoạn 2012-2020, tầm nhìn đến 2030.

Hình 1. BHXH trong hệ thống ASXH ở Việt Nam



Nguồn: MOLISA (2013)

1.1. Khung pháp lý và quản lý BHXH bắt buộc giai đoạn 2006-2018

1.1.1. Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc

Đối tượng tham gia BHXH bắt buộc được quy định trong Luật BHXH năm 2014 gồm người ba nhóm đối tượng được quy định cụ thể trong Điều 2, Chương I, Luật BHXH năm 2014. Theo đó, đối tượng tham gia BHXH bắt buộc được đã mở rộng cho năm nhóm lao động so với Luật BHXH năm 2006 đó là:

- Lao động có HĐLĐ từ 1-3 tháng;
- Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trước đó chưa từng tham gia BHXH bắt buộc;
- Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;
- Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn;
- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp.

Bên cạnh đó, quy định đối với nhóm đối tượng miễn trừ (không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc) cũng được quy định bổ sung cụ thể tại Khoản 4 Điều 2 Nghị định 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc. Cụ thể là: người lao động có hợp đồng lao động từ trên 1 tháng trở lên, là giúp việc gia đình và một số nhóm người lao động khác thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc mà đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng và trợ cấp hằng tháng dưới đây thì không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc:

- a) Người đang hưởng lương hưu hằng tháng;
- b) Người đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Nghị định số 09/1998/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 50/CP ngày 26 tháng 7 năm 1995 của Chính phủ về chế độ sinh hoạt phí đối với cán bộ xã, phường, thị trấn;
- c) Người đang hưởng trợ cấp mất sức lao động hằng tháng;
- d) Người đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg ngày 04 tháng 8 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ cấp cho những người đã hết tuổi lao động tại thời điểm ngừng hưởng trợ cấp mất sức lao động hàng tháng (sau đây gọi là Quyết định số 91/2000/QĐ-TTg); Quyết định số 613/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc trợ cấp hàng tháng cho những người có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế đã hết thời hạn hưởng trợ cấp mất sức lao động (sau đây gọi là Quyết định số 613/QĐ-TTg);
- đ) Quân nhân, Công an nhân dân, người làm công tác cơ yếu đang hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng theo quy định tại Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương; Quyết định số 38/2010/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương; Quyết

định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ đối với cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân tham gia kháng chiến chống Mỹ có dưới 20 năm công tác trong Công an nhân dân đã thôi việc, xuất ngũ về địa phương; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.

1.1.2. Quy định về mức đóng BHXH bắt buộc

Về mức tiền lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc, theo Điều 5, Chương I, Luật BHXH năm 2014: Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương, tiền công của người lao động. Mức tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc cũng được quy định chi tiết trong Khoản 2, Điều 89 của Luật BHXH năm 2014 và Điều 17 Chương III, Nghị định 115/2015/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXH bắt buộc. Trong đó có một số thay đổi đáng chú ý như sau:

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương và phụ cấp lương theo quy định của pháp luật về lao động ghi trong hợp đồng lao động.
- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 trở đi, tiền lương tháng đóng bảo hiểm xã hội là mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định của pháp luật về lao động ghi trong hợp đồng lao động.

Về mức đóng cụ thể được quy định tại Khoản 2 Điều 5, Điều 85, Điều 86 và Điều 89 của Luật BHXH năm 2014. Cụ thể như sau:

- Người lao động quy định có HĐLĐ từ đủ 1 tháng trở lên, các cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang, hằng tháng đóng bằng 8% mức tiền lương tháng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Đồng thời đơn vị sử dụng lao động hằng tháng đóng trên quỹ tiền lương đóng BHXH của những người lao động này:

- 3% vào quỹ ốm đau và thai sản;
- 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;
- 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất.

- Đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn tham gia BHXH bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất (thực hiện từ 01/01/2016), người lao động đóng 8% mức lương cơ sở vào quỹ hưu trí và tử tuất, đơn vị hằng tháng đóng 14% mức lương cơ sở vào quỹ hưu trí và tử tuất cho người lao động.

1.1.3. Quy định về mức hưởng BHXH bắt buộc

Theo Khoản 1, Điều 4, Chương I của Luật BHXH năm 2014, người lao động tham gia BHXH bắt buộc sẽ được hưởng 5 chế độ, trong đó có 3 chế độ ngắn hạn (Ốm đau; Thai sản; Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp) và 2 chế độ dài hạn (Hưu trí; Tử tuất).

Với hai chế độ dài hạn, cho đến nay, quy định về điều kiện hưởng chế độ hưu trí khi tham gia BHXH chưa có sự thay đổi so với quy định trong Luật BHXH năm 2006. Tuy nhiên, đã có sự thay đổi về mức hưởng tối thiểu đối với lao động nam và điều kiện hưởng mức lương hưu tối đa đối với cả lao động nam và nữ. Sự thay đổi này được tổng hợp trong **Bảng 1**. Những thay đổi này xuất phát từ thực trạng và những dự báo về sự mất cân đối tài chính của quỹ hưu trí và được áp dụng cho cả chương trình BHXH bắt buộc và BHXH HTN nhằm đảm bảo cân bằng quỹ trong dài hạn.

1.2. Khung pháp lý và quản lý bảo hiểm xã hội tự nguyện giai đoạn 2006-2018

1.2.1. Đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện

Quy định về đối tượng tham gia BHXHTN có sự thay đổi giữa Luật BHXH năm 2014 so với Luật BHXH năm 2006. Theo quy định của Luật BHXH năm 2006, đối tượng tham gia BHXHTN là toàn bộ công dân Việt Nam trong độ tuổi lao động và không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc. Như vậy, có thể thấy độ tuổi người lao động thuộc đối tượng của BHXHTN được giới hạn từ đủ 15 tuổi đến 55 tuổi đối với nữ và đến 60 tuổi đối với nam. Luật BHXH năm 2014 vẫn đưa ra giới hạn tương tự nhưng có sự mở rộng độ tuổi của đối tượng tham gia đó là toàn bộ công dân Việt Nam “từ đủ 15 tuổi trở lên” và không thuộc đối tượng tham gia BHXH bắt buộc. Tuy nhiên, đối tượng bao phủ theo luật định trong chương trình BHXHTN theo quy định của Luật BHXH năm 2014 ít hơn so với Luật BHXH năm 2006 mà nguyên nhân chính là do đối tượng quy định tham gia BHXH bắt buộc được mở rộng. Ví dụ, theo Luật BHXH năm 2006, đối tượng tham gia BHXH bắt buộc là lao động có hợp đồng lao động từ ba tháng trở lên, nhưng Luật BHXH năm 2014 quy định tất cả lao động làm việc có ký kết hợp đồng lao động từ một tháng trở lên đều nằm trong diện bao phủ luật định của BHXH bắt buộc. Thêm nữa, nhóm cán bộ không chuyên trách cấp xã, phường, thị trấn và các cán bộ quản lý hợp tác xã có hưởng lương được chuyển từ nhóm đối tượng của BHXHTN theo quy định của Luật BHXH năm 2006 sang nhóm đối tượng quy định tham gia BHXH bắt buộc theo quy định của Luật BHXH năm 2014. Quy định này được chính thức áp dụng từ ngày 01/01/2016.

Theo khái niệm của Tổng Cục Thống kê (2017), lao động phi chính thức là lao động có việc làm

phi chính thức (là việc làm không có BHXH bắt buộc và không có hợp đồng lao động từ ba tháng trở lên). Như vậy, phần lớn đối tượng mà BHXHTN hướng đến chính là người lao động phi chính thức.

1.2.2. Quy định đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện

(i) Về mức thu nhập làm căn cứ đóng BHXHTN

Người lao động tham gia BHXHTN được lựa chọn mức thu nhập đóng BHXH. Tuy nhiên, có sự thay đổi về mức thu nhập tối thiểu làm căn cứ đóng BHXH. Theo Luật BHXH năm 2006, mức thu nhập đóng BHXHTN tối thiểu là bằng mức lương tối thiểu chung. Đến năm 2014, Luật BHXH được sửa đổi đã cho phép người lao động được lựa chọn mức đóng tối thiểu thấp hơn nữa, đó chính là mức chuẩn nghèo khu vực nông thôn. Quy định này giúp mở rộng nhóm đối tượng được tham gia BHXHTN cho những người lao động có thu nhập thấp hơn so với mức lương tối thiểu chung nhưng cao hơn so với mức chuẩn nghèo khu vực nông thôn. Sự điều chỉnh này được đánh giá là hợp lý với mục tiêu hướng đến là những người lao động phi chính thức và có thu nhập thấp nhằm mục tiêu bao phủ BHXH toàn dân. Về mức thu nhập tháng người tham gia BHXH tự nguyện lựa chọn (theo Luật BHXH năm 2006 và hướng dẫn tại Nghị định số 190/2007/NĐ-CP ngày 28/12/2007 của Chính phủ hướng dẫn một số điều của Luật BHXH về BHXH tự nguyện) được xác định bằng mức lương tối thiểu chung cộng với (m x 50.000), thể hiện bước nhảy 50.000 đồng trong mỗi mức thu nhập tháng đóng BHXH tự nguyện. Đến Luật BHXH năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành nêu trên được thay bằng Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện, thì từ 01/01/2016 không còn quy định này.

(ii) Về mức đóng BHXH

Mức đóng BHXH áp dụng cho năm 2008 là 16% mức thu nhập lựa chọn làm căn cứ đóng BHXH. Tỷ lệ này được áp dụng từ năm 2008 đến năm 2010. Sau năm 2010, tỷ lệ đóng BHXH được tăng dần 2 điểm phần trăm mỗi năm. Từ năm 2016 đến nay, theo quy định của Luật BHXH sửa đổi năm 2014, tỷ lệ này được quy định là 22% được đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất. Nếu làm phép so sánh đơn thuần thì tỷ lệ đóng góp này bằng với tỷ lệ đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất đối với chương trình BHXH bắt buộc. Trong khi đó, mức lương làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc lại cao hơn so với mức thu nhập tối thiểu mà người tham gia BHXHHTN được lựa chọn. Theo quy định được đưa ra trong Nghị định 134/2015/NĐ-CP về Quy định chi tiết một số điều của Luật BHXH về BHXHHTN thì mức thu nhập tối thiểu được lựa chọn đóng BHXH là mức chuẩn nghèo khu vực nông thôn. Chuẩn nghèo này được xác định theo quy định chuẩn nghèo của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Năm 2018, chuẩn nghèo nông thôn là 700.000 đồng/người/tháng. Trong khi đó, mức thu nhập của người lao động làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc là tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương nhưng không thấp hơn mức lương tối thiểu vùng. Năm 2018, mức lương tối thiểu vùng của vùng 4 là thấp nhất và là 2.760.000 đồng/người/tháng. Như vậy, có thể nhận thấy, người lao động phi chính thức được khuyến khích tham gia BHXHHTN bằng việc đưa ra định mức tối thiểu ở mức thấp tương đối so với người tham gia BHXH bắt buộc. Tuy nhiên, đối với BHXH bắt buộc, bản thân người lao động chỉ phải đóng góp 8% trong tổng số 22% đóng góp vào quỹ hưu trí và tử tuất. Như vậy, thực chất, người lao động phi chính thức khi tham gia BHXHHTN đang phải chịu mức đóng góp cao hơn tương đối so với người tham gia BHXH bắt buộc.

Bên cạnh đó, quy định về mức thu nhập tối thiểu được làm căn cứ đóng BHXHHTN là mức chuẩn nghèo khu vực nông thôn làm hạn chế một bộ phận lớn người nghèo khu vực nông thôn (với mức thu nhập thấp hơn chuẩn nghèo) vì họ không có đủ khả năng đóng góp để tham gia BHXH, trong khi đây lại là nhóm người lao động dễ bị tổn thương trong xã hội và cần được bao phủ bởi hệ thống BHXH bên cạnh các chương trình giảm nghèo. Mặc dù theo Nghị định 134/2015/NĐ-CP về BHXHHTN, người lao động thuộc hộ nghèo khi tham gia BHXHHTN sẽ được hỗ trợ 30% của mức đóng BHXHHTN tối thiểu (nghĩa là họ được hỗ trợ 30% của 154.000 đồng/người/tháng hay 46.200 đồng/người/tháng), nhưng mức hỗ trợ này không cải thiện được khả năng đóng góp của người nghèo vào chương trình BHXHHTN.

(iii) Phương thức đóng BHXH

Người tham gia BHXHHTN có thêm nhiều lựa chọn hơn về phương thức đóng so với quy định trước đây. Theo đó, người lao động có thể đóng hàng tháng, hàng quý, 6 tháng/lần, hàng năm, đóng một lần cho nhiều năm sau hoặc đóng một lần cho những năm còn thiếu và với quy định này những năm qua đã tạo điều kiện cho hàng nghìn người lao động được hưởng lương hưu ngay sau khi đủ tuổi nghỉ hưu mà không phải chờ đợi thời gian đóng tiếp bằng đúng thời gian còn thiếu như trước thời điểm 01/01/2016.

Đây được coi là sự điều chỉnh trong quy trình đóng BHXH nhằm tạo thuận lợi, hạn chế các rào cản hành chính nhằm thu hút người lao động tham gia BHXHHTN.

1.2.3. Chế độ hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện

Các quy định về cách tính mức hưởng hưu trí BHXHHTN được tổng hợp trong **Bảng 1**.

Bảng 1. Thay đổi về quy định hưởng chế độ hưu trí BHXH từ 2008

Chế độ hưu trí	Giai đoạn 2008-2015	Giai đoạn 2016-2017	Giai đoạn từ năm 2018 đến nay
Điều kiện hưởng	Nam đủ từ 60 tuổi Nữ đủ từ 55 tuổi Đủ từ 20 năm tham gia BHXH	Nam đủ từ 60 tuổi Nữ đủ từ 55 tuổi Đủ từ 20 năm tham gia BHXH	Nam đủ từ 60 tuổi Nữ đủ từ 55 tuổi Đủ từ 20 năm tham gia BHXH
Căn cứ xác định mức hưởng	Thu nhập bình quân (TNBQ) đóng BHXH của toàn bộ thời gian tham gia	TNBQ đóng BHXH của toàn bộ thời gian tham gia	TNBQ đóng BHXH của toàn bộ thời gian tham gia
Mức hưởng	45%TNBQ cho 15 năm	45%TNBQ cho 15 năm	Nữ: 45%TNBQ cho 15 năm Nam: 45%TNBQ cho thời gian tham gia tăng dần từ 16-19 năm áp dụng từ 2018 - 2021. Nam: 45%TNBQ cho 20 năm từ 2022 trở đi
	Nam: 2%/năm cho những năm tiếp theo	Nam: 2%/năm cho những năm tiếp theo	Nữ: 2%/năm cho những năm tiếp theo
	Nữ: 3%/năm cho những năm tiếp theo	Nữ: 3%/năm cho những năm tiếp theo	Women: 2% for each additional year
	Mức hưởng tối đa: 75% TNBQ	Mức hưởng tối đa: 75% TNBQ	Mức hưởng tối đa: 75% TNBQ
Điều kiện được hưởng tối đa	Nam: từ đủ 30 năm đóng BHXH Nữ: Từ đủ 25 năm đóng BHXH	Nam: từ đủ 30 năm đóng BHXH Nữ: Từ đủ 25 năm đóng BHXH	Nam: Kể từ 2022 trở đi: từ đủ 35 năm Nữ: từ 2018 trở đi: Từ đủ 30 năm

Nguồn: Tự tổng hợp từ Luật BHXH năm 2006 và Luật BHXH năm 2014

Trong đó, dưới góc nhìn của người lao động thì khi quy định về điều kiện hưởng tối đa trong Luật BHXH năm 2014 có hiệu lực vào năm 2022, số năm đóng BHXH phải tăng thêm 5 năm so với quy định trước đây thì mới nhận được mức hưởng hưu trí tối đa cũng có thể là một rào cản đối với việc ra quyết định có tham gia BHXHTN hay không.

Để xác định mức hưởng, mức thu nhập tháng làm căn cứ đóng BHXHTN được điều chỉnh theo Nghị định 134/2015/NĐ-CP theo công thức:

Thu nhập tháng làm căn cứ đóng BHXHTN
= Tổng thu nhập tháng đóng BHXHTN của từng năm * Mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng BHXHTN của năm tương ứng

Trong đó: “Mức điều chỉnh thu nhập” là nhằm phản ánh chỉ số lạm phát khi tính toán mức hưởng cho người lao động tham gia BHXHTN khi đến tuổi nghỉ hưu và đủ điều kiện hưởng lương hưu, khi nhận BHXH một lần hoặc khi người thân được nhận trợ cấp tuất một lần. Mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng BHXH được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định cụ thể dựa trên Nghị định 134/2008/NĐ-CP. Ví dụ, các Thông tư 58/2015/TT-BLĐTBXH; Thông tư 42/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư 32/2017/TT-BLĐTBXH; Thông tư 35/2018/TT-BLĐTBXH; Thông tư 35/2019/TT-BLĐTBXH... đã quy định mức điều chỉnh tiền lương và thu nhập tháng đã đóng BHXH, mức điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng BHXHTN như trong **Bảng 2**.

Bảng 2. Mức điều chỉnh (lần) thu nhập tháng đã đóng BHXHTN

Năm	Mức điều chỉnh áp dụng năm 2016	Mức điều chỉnh áp dụng năm 2017	Mức điều chỉnh áp dụng năm 2018	Mức điều chỉnh áp dụng năm 2019	Mức điều chỉnh áp dụng năm 2020
2008	1,69	1,73	1,79	1,86	1,91
2009	1,58	1,62	1,68	1,74	1,79
2010	1,45	1,48	1,54	1,59	1,64
2011	1,22	1,25	1,30	1,34	1,38
2012	1,12	1,15	1,19	1,23	1,26
2013	1,05	1,08	1,11	1,15	1,18
2014	1,01	1,03	1,07	1,11	1,14
2015	1,00	1,03	1,06	1,10	1,13
2016	1,00	1,00	1,04	1,07	1,10
2017		1,00	1,00	1,04	1,06
2018			1,00	1,00	1,03
2019				1,00	1,00
2020					1,00

Nguồn: Tự tổng hợp từ các tài liệu của Bộ LĐ-TB&XH

So sánh về chế độ hưu trí và tử tuất trong chính sách BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện, về cơ bản là khá tương đồng. Tuy nhiên vẫn có một số khác biệt như: chế độ hưu trí của BHXH tự nguyện thì không có hưu trước tuổi, hưu do suy giảm khả năng lao động; chế độ tử tuất của BHXH tự nguyện thì không có chế độ tuất hàng tháng mà chỉ có tuất một lần...

Tiếp nối những nỗ lực của Chính phủ trong thực hiện mục tiêu đảm bảo ASXH thông qua Luật BHXH năm 2014, Nghị quyết 28/2018 được đánh giá là một bước ngoặt lớn trong thiết kế chính sách ASXH nói chung và hệ thống BHXH nói riêng, ở Việt Nam. Một vài điểm then chốt tạo nên điểm nhấn của Nghị quyết 28/2018 so với Luật BHXH năm 2014 đó là: Thứ nhất, hướng tới bao phủ ASXH toàn dân

thông qua việc hoàn thiện “Tầng 1 – Trợ cấp hưu trí xã hội”. Tầng bao phủ này là sự mở rộng về đối tượng được bao phủ so với Luật BHXH năm 2014. Đây là chương trình trợ cấp cho người cao tuổi không có lương hưu hoặc không có BHXH hàng tháng, lấy kinh phí từ ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, chính phủ sẽ huy động các nguồn lực xã hội đóng thêm để những người cao tuổi thuộc đối tượng của chương trình này sẽ có mức hưởng ngày càng được cải thiện. Đồng thời, chính phủ sẽ điều chỉnh giảm dần độ tuổi được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo lộ trình. Trước khi thực hiện Nghị quyết 28/2018, Việt Nam đã có chương trình trợ cấp bảo trợ xã hội cho người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên hoặc từ 60 tuổi trở lên có thêm điều kiện là người nghèo hoặc người khuyết tật (Đỗ Thị Thu, 2018).

Bảng 3. So sánh chính sách BHXH bắt buộc và BHXHTN ở Việt Nam

	BHXH BẮT BUỘC	BHXH TỰ NGUYỆN
Các chế độ hưởng	Ốm đau, Thai sản; Tai nạn lao động/bệnh nghề nghiệp; Hưu trí; Tử tuất.	Hưu trí; Tử tuất.
Mức thu nhập làm căn cứ đóng BHXH	Tiền lương hàng tháng (bao gồm các khoản phụ cấp theo lương), tối thiểu là bằng mức lương tối thiểu theo vùng.	Mức thu nhập do người lao động tự lựa chọn khi tham gia, tối thiểu là bằng chuẩn nghèo khu vực nông thôn.
Mức đóng BHXH	26 % tiền lương tháng, trong đó: - 18% đóng bởi chủ sử dụng lao động= 3% vào quỹ ốm đau và thai sản + 1% quỹ bệnh nghề nghiệp + 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất - 8 % đóng bởi người lao động vào quỹ hưu trí và tử tuất	22% mức thu nhập do người lao động tự chọn vào quỹ hưu trí và tử tuất. Nhưng được trợ cấp: - 30% đối với hộ nghèo - 25% đối với hộ cận nghèo - 10% cho các nhóm khác (trong tối đa 10 năm)
Hình thức đóng	Hàng tháng	Hàng tháng, hàng quý, mỗi 6 tháng, hàng năm, một lần cho nhiều năm và một lần cho các năm còn thiếu.

Nguồn: Tự tổng hợp

2. So sánh các quy định của Việt Nam và các chuẩn quốc tế

Để trả lời cho câu hỏi Việt Nam có hay không các chính sách BHXH khi đối chiếu với các khuyến nghị/công ước/tiêu chuẩn quốc tế, Phụ lục 1 so sánh các chính sách về BHXH (phân tách thành BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện) của Việt Nam với các khuyến nghị/công ước/tiêu chuẩn quốc tế, cụ thể như sau:

- Mục tiêu của hệ thống (mở rộng độ bao phủ; gia tăng phúc lợi cho người tham gia):

Điều 22, Tuyên bố phổ quát về nhân quyền của Liên hợp quốc ghi nhận rằng mọi người – là thành viên của xã hội (bao gồm cả lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức) đều có quyền được đảm bảo an sinh xã hội thông qua nỗ lực của quốc gia và hợp tác quốc tế. Trong khi đó, Mục tiêu 1.3 trong Chương trình nghị sự về phát triển bền vững của Liên hợp quốc khẳng định rằng cần triển khai xây dựng hệ thống an sinh xã hội cho tất cả phù hợp với quốc gia dân tộc, gồm nhiều tầng và đạt độ bao phủ phần lớn đến nhóm nghèo, dễ tổn thương đến năm 2030.

Ở Việt Nam, Nghị quyết trung ương 28 khóa XII (NQ 28/TW) khẳng định: “Phát triển hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng, hiện đại, hội nhập quốc tế; huy động các nguồn lực xã hội theo truyền thống tương thân tương ái của dân tộc; hướng tới bao phủ toàn dân theo lộ trình phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội”. Tại Nghị quyết số 28 NQ/TW, Trung ương đặt ra mục tiêu “Đến năm 2030, phấn đấu đạt khoảng 60% lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội, trong đó nông dân và lao động khu vực phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện chiếm khoảng 5% lực lượng lao động trong độ tuổi” và “hướng tới chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc đối

với toàn bộ người lao động có việc làm, có thu nhập và tiền lương khi có đủ điều kiện cần thiết”. Nghị quyết cũng đặt ra nội dung cải cách hệ thống BHXH theo hướng gia tăng phúc lợi cho người tham gia thông qua giảm số năm đóng góp, hỗ trợ phù hợp từ ngân sách nhà nước cho nông dân, người nghèo, người có thu nhập thấp, lao động khu vực phi chính thức. Từng bước mở rộng chế độ lợi ích cho người tham gia BHXH tự nguyện (hiện người tham gia chỉ được hưởng chế độ hưu trí và tử tuất). Đối với bộ phận trợ cấp hưu trí xã hội, Nghị quyết cho rằng: “Có chính sách huy động các nguồn lực xã hội đóng thêm để các đối tượng này có mức hưởng cao hơn; điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội phù hợp với khả năng của ngân sách”.

- Cung cấp khá đầy đủ các chế độ bảo vệ (thai sản; ốm đau/bệnh tật; thất nghiệp; tai nạn lao động/bệnh nghề nghiệp; trợ cấp gia đình; mất sức lao động; tử tuất; hưu trí) đối với BHXH bắt buộc. Tuy nhiên điểm đáng quan tâm ở đây là người tham gia BHXH tự nguyện ở Việt Nam chỉ được hưởng hai chế độ (hưu trí và tử tuất):

Các chế độ trên đã được khuyến nghị trong các công ước của Tổ chức lao động quốc tế (ILO), phần lớn các chế độ trên được quy định trong Chương III: Bảo hiểm xã hội bắt buộc của Luật Bảo hiểm xã hội ở Việt Nam. Riêng chế độ thất nghiệp được quy định tại Chương VI, Luật Việc làm, trong khi đó chế độ mất sức lao động/tàn tật được quy định tại Nghị định số 235-HĐBT, Quyết định số 60-HĐBT và ở Điều 55 Luật Bảo hiểm xã hội. Điểm đáng quan tâm ở đây là người tham gia BHXH tự nguyện ở Việt Nam chỉ được hưởng hai chế độ (hưu trí và tử tuất), được quy định tại Chương IV, Luật Bảo hiểm xã hội.

- Các quy định đóng góp/mức đóng góp (cá nhân đóng góp; chính phủ tài trợ):

Trong các khuyến nghị/công ước/tiêu chuẩn quốc tế không đưa ra các quy định về đóng góp, mức đóng góp cụ thể. Tuy nhiên, Khuyến nghị 202 về Sàn ASXH của ILO (2012) đã đề xuất mô hình ASXH với sự tài trợ từ ngân sách nhà nước cho việc đảm bảo chăm sóc sức khoẻ cơ bản và đảm bảo an ninh thu nhập tối thiểu cho các nhóm đối tượng như người nghèo, người thất nghiệp, trẻ em, người già, người tàn tật... Ở Việt Nam, Điều 5, Luật BHXH xác định nguyên tắc mức đóng BHXH bắt buộc dựa trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động, mức đóng BHXH tự nguyện dựa trên cơ sở mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn. Hiện nay, theo Quyết định 959/QĐ-BHXH, đối với cá nhân tham gia BHXH bắt buộc phải đóng 26% mức tiền lương tháng (trong đó người lao động đóng 8%, người sử dụng lao động đóng 18%), trong khi đó người tham gia BHXH tự nguyện đóng 22% mức thu nhập hằng tháng (mức thu nhập do người lao động lựa chọn). Cũng theo Quyết định trên, người tham gia BHXH tự nguyện được Nhà nước hỗ trợ 30% mức đóng nếu thuộc hộ nghèo, 25% mức đóng nếu thuộc hộ cận nghèo, nhóm còn lại được hỗ trợ 10% mức đóng, thời gian hỗ trợ tối đa là 10 năm.

- Các quy định về mức hưởng (mức hưởng tối thiểu; mức hưởng tối đa):

Tầng 1 – Hệ thống an sinh xã hội (Tái phân phối thu nhập) của Hệ thống hưu trí đa tầng do Tổ chức Hợp tác và Phát triển (OECD) và Trụ cột 0 (Phúc lợi xã hội) – Mô hình đa trụ cột do Ngân hàng Thế giới đề xuất nhằm đảm bảo mức thu nhập tối thiểu cho người dân, nguồn được lấy từ ngân sách nhà nước để tái phân phối cho các nhóm đối tượng khác nhau. Khuyến nghị của ILO (2012) về Sàn ASXH cũng đề xuất Tầng 1 gồm các chế độ bảo đảm thu nhập tối thiểu cho người nghèo, người thất nghiệp và người nghèo, trẻ

em, người già, người tàn tật và các đối tượng đặc biệt khác. Đồng thời, tầng này đảm bảo cơ hội tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản cho tất cả mọi người. Các chế độ này được chi trả từ ngân sách nhà nước. Tương ứng, Nghị quyết 28/TW khẳng định mục tiêu xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng ở Việt Nam, trong đó có bộ phận trợ cấp hưu trí xã hội được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước nhằm cung cấp một khoản trợ cấp cho người cao tuổi không có lương hưu, hoặc bảo hiểm xã hội hằng tháng.

Với BHXH cơ bản (gồm BHXH bắt buộc và tự nguyện), Điều 5, Luật BHXH cũng xác định nguyên tắc mức hưởng BHXH được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng và có sự chia sẻ giữa những người tham gia. Điều 56 và 74 của Luật BHXH quy định mức hưởng tối thiểu bằng 45% và tối đa bằng 75% mức bình quân thu nhập tháng đóng BHXH.

- Vấn đề công bằng/bình đẳng trong hệ thống (tính công bằng giữa đóng - hưởng; bất bình đẳng giới trong đóng - hưởng; bất bình đẳng thu nhập trong đóng - hưởng; chính sách đối với lao động di cư, tự do):

Vấn đề công bằng giữa đóng - hưởng được khẳng định trong Nghị quyết 28/TW – “kết hợp hài hoà các nguyên tắc đóng - hưởng; công bằng, bình đẳng; chia sẻ và bền vững” và được làm rõ trong nguyên tắc mức hưởng BHXH trong Điều 5 Luật BHXH (đã đề cập ở trên). Tuy nhiên, vấn đề công bằng giữa các thể hệ bị thách thức bởi hệ thống BHXH dựa trên nguyên tắc thực thanh thực chi (PAYG) trong bối cảnh dân số ngày càng già hóa. Có sự khác biệt về mức tuổi hưởng lương hưu giữa nam và nữ trong Luật BHXH bất kể tham gia BHXH bắt buộc hay tự nguyện và việc dựa trên nguyên tắc chia sẻ giữa những người hưởng lương hưu (chia sẻ giữa người có mức lương cao với người có mức lương thấp) có

thể gây nên những bất hợp lý trong đóng - hưởng.

- Các chính sách đối với lao động di cư, nhập cư đã được khuyến nghị trong Điều 68, Phần XII, Công ước 102 của Tổ chức lao động quốc tế. Đối tượng là công dân Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động... là đối tượng điều chỉnh của Luật BHXH.

Tầng 2 - Hệ thống hưu trí tự nguyện trong hệ thống hưu trí đa tầng do OECD đề xuất cho phép sự tham gia của lao động tự do. Nghị quyết 28/TW cho rằng: “Đẩy nhanh quá trình gia tăng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội trong khu vực phi chính thức”

- Đảm bảo hệ thống ASXH bền vững: Ở trên đã đề cập, Nghị quyết 28/TW khẳng định: “Phát triển hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội linh hoạt, đa dạng, đa tầng...”. Tuy nhiên, như một số nghiên cứu đã chỉ ra, nếu tiếp tục duy trì nguyên tắc “PAYG” trong điều kiện già hóa dân số ngày càng nhanh thì tính bền vững tài chính của hệ thống BHXH ở Việt Nam sẽ gặp nhiều thách thức.

3. Kinh nghiệm quốc tế về mở rộng bao phủ BHXH cho lao động phi chính thức

3.1. Kinh nghiệm của Trung Quốc

BHXH bao gồm BHXH bắt buộc và BHXHTN, là một trụ cột quan trọng trong hệ thống

ASXH của Trung Quốc. Trong đó, BHXHTN được tách riêng giữa khu vực nông thôn và thành thị.

Ở khu vực nông thôn, BHXHTN được áp dụng từ cuối năm 2009 cho người lao động nông thôn trong độ tuổi từ 16 tuổi đến 60 tuổi và không nằm trong diện tham gia chương trình BHXH thành thị. Người lao động được lựa chọn một trong năm mức đóng từ 100 đến 500 Nhân dân tệ mỗi năm, trong đó Chính phủ hỗ trợ 30 NDT (Chen và Turner, 2014). Người tàn tật hoặc các nhóm dễ tổn thương có thể tham gia bảo hiểm ở mức tối thiểu được hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ từ ngân sách địa phương. Với lương hưu tối thiểu, chính phủ trung ương trợ cấp 100% cho những địa phương nghèo và các vùng miền Tây.

Chương trình BHXHTN ở thành thị được áp dụng từ cuối năm 2011 cho đối tượng là lao động phi chính thức khu vực thành thị (đủ từ 16 tuổi và không nằm trong diện tham gia BHXH bắt buộc ở thành thị). Người lao động tham gia chương trình này sẽ được nhà nước hỗ trợ cả về mức đóng và mức hưởng. Với mỗi mức đóng, Chính phủ sẽ hỗ trợ một mức tương ứng tùy vào từng địa phương. Về mức hưởng, khi đến tuổi nghỉ hưu, ngoài lương hưu nhận được từ tài khoản hưu trí cá nhân, người lao động còn được nhận lương hưu cơ bản từ ngân sách nhà nước với mức tối thiểu là 55 NDT/tháng và mức này sẽ được điều chỉnh theo sự thay đổi của lạm phát.

3.2. Kinh nghiệm của Thái Lan

Ở Thái Lan, hệ thống BHXH được quản lý trực tiếp bởi Cơ quan An sinh xã hội (SSO) dưới sự chỉ đạo và quản lý của Bộ Lao động. Chính sách trợ cấp trẻ em là một trong những chính sách đáng ghi nhận ở Thái Lan. Người lao động trong khu vực tư nhân tham gia BHXH với mức đóng góp là 3% mức thu nhập làm căn cứ đóng BHXH² vào quỹ hưu trí và trợ cấp trẻ em sẽ nhận

[2] Mức thu nhập làm căn cứ đóng BHXH ở Thái Lan là mức lương và các khoản phụ cấp khác thực nhận đối với lao động chính thức tham gia BHXH bắt buộc. Với lao động tham gia BHXHTN, tùy theo đối tượng mà có các quy định cụ thể; ví dụ: với lao động tự làm thì mức chuẩn đóng là 4.800 Baht, người lao động đóng 9% số này và chính phủ đóng cho 2,5%

được trợ cấp tiền mặt là 400 Bath/tháng đối với trẻ em từ 6 tuổi trở xuống. Số trẻ em nhận trợ cấp được giới hạn tối đa là hai trẻ em trong cùng một giai đoạn.

Với mức đóng là 6% thu nhập được chia sẻ giữa người lao động và người sử dụng lao động vào hệ thống BHXH tư nhân ở Thái Lan, mức này thấp hơn rất nhiều so với các quốc gia khác trong khu vực và trên thế giới. Mức đóng thấp đi đôi với mức hưởng thấp là bất cập của hệ thống BHXH Thái Lan. Tuy nhiên, đây có thể được coi là định hướng chính sách quan trọng nhằm mở rộng diện bao phủ BHXH theo chiều ngang. Với việc duy trì tỷ lệ đóng thấp trong nhiều năm, đến năm 2017, có 81,7% người cao tuổi ở Thái Lan đã được hưởng hưu trí (ILO, 2017).

Bên cạnh đó, để gia tăng mức tiết kiệm hưu trí cho lao động phi chính thức, Thái Lan đã xây dựng Quỹ Tiết kiệm quốc gia (NSF) vào năm 2015. Đây là chương trình đồng đóng góp do

Chính phủ hỗ trợ cho người lao động phi chính thức khi tham gia BHXH. Theo đó, mức hỗ trợ là 50%, 80% và 100% mức đóng cho người lao động phi chính thức tương ứng với các nhóm tuổi là dưới 30 tuổi, từ 30 đến 50 tuổi và trên 50 tuổi. Tuy nhiên, mức hỗ trợ này không vượt quá 100 Bath/tháng. Hình thức hỗ trợ tài chính này được đánh giá là hiệu quả với nhóm lao động thu nhập thấp và trung bình.

Từ những phân tích trên, hai bài học quan trọng có thể rút ra cho Việt Nam trong việc thực hiện mục tiêu mở rộng bao phủ BHXH cho lao động phi chính thức: (i) cần bổ sung thêm các chế độ ngắn hạn chế độ trợ cấp trẻ em cho người tham gia BHXH; và (ii) cần có chính sách hỗ trợ mức đóng và hỗ trợ mức hưởng tối thiểu phù hợp với nguồn lực tài chính và tập trung hướng đến nhóm thu nhập thấp và trung bình; (iii) mức đóng thấp là một định hướng giải pháp để mở rộng bao phủ BHXH đã được thực hiện hiệu quả ở Thái Lan



Ảnh: Sam Tarling / Oxfam

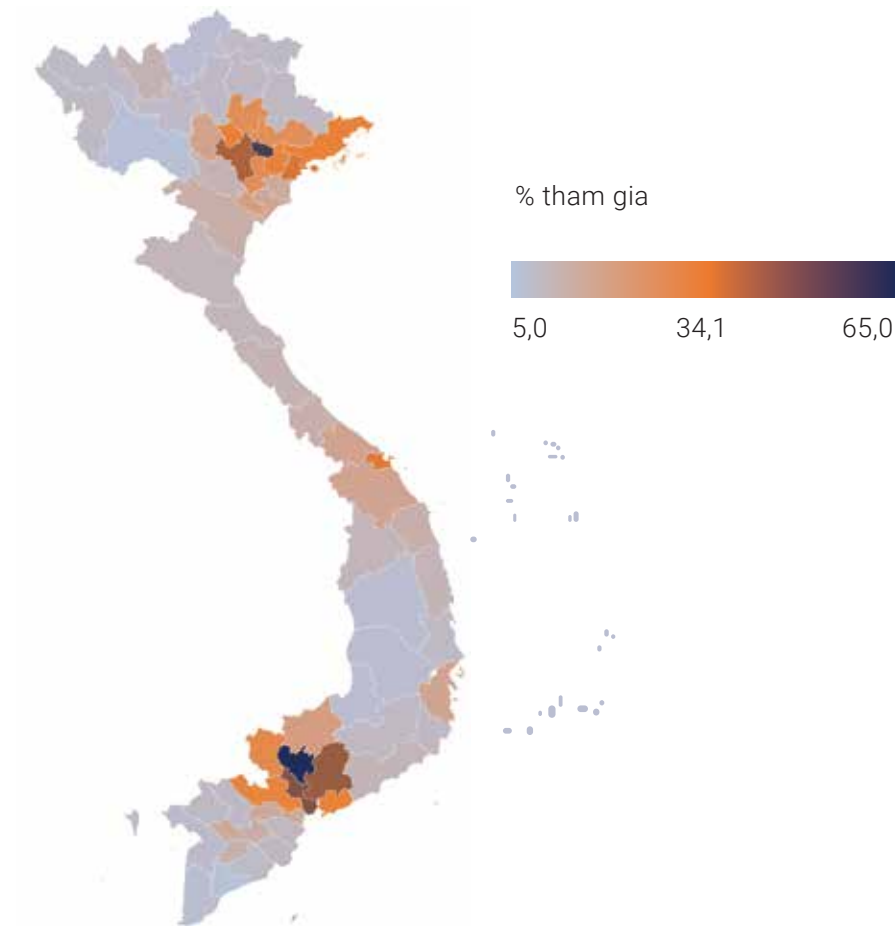
II. THỰC TRẠNG THAM GIA BHXH Ở VIỆT NAM

Trong Phần II này, các kết quả thống kê mô tả về thực trạng tham gia BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện sẽ được trình bày chi tiết theo từng nội dung bao gồm: độ bao phủ theo chiều rộng, độ bao phủ tiềm năng và độ bao phủ theo chiều sâu. Các kết quả về độ bao phủ cũng được phân tách theo các đặc điểm nhân khẩu học (độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn,...) và các đặc điểm việc làm (vị thế việc làm, tình trạng hợp đồng lao động, thu nhập...). Trong đó, Mục 1 sẽ trình bày các vấn đề bao phủ nêu trên đối với chương trình BHXH bắt buộc. Mục 2 sẽ mô tả sự bao phủ đối với chương trình BHXH tự nguyện.

1. Tham gia BHXH bắt buộc

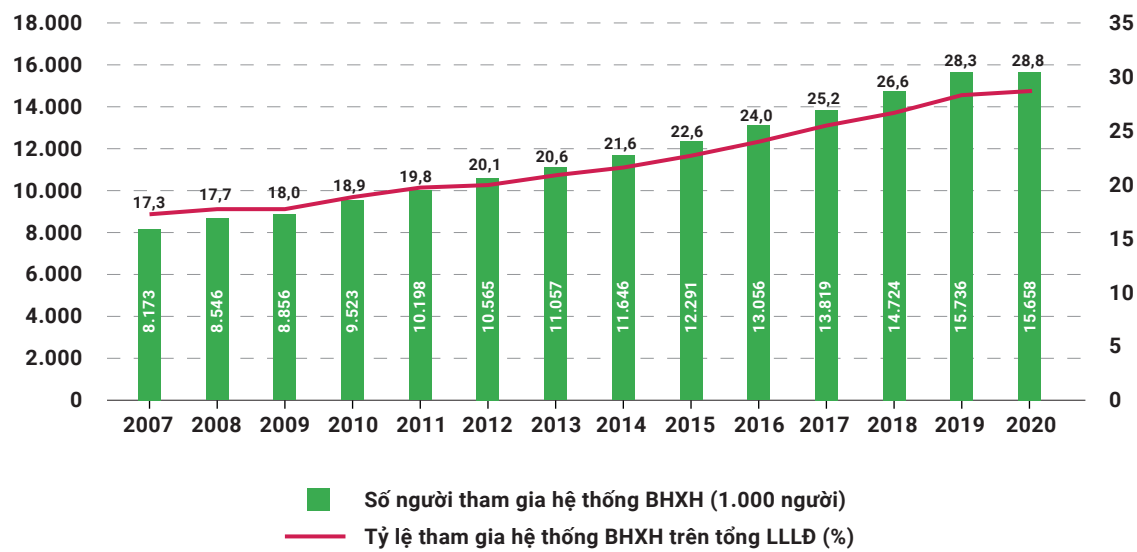
Hình 2 thể hiện bản đồ về tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo tỉnh. Có thể thấy tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc khá chênh lệch giữa các tỉnh trong cả nước. Tỷ lệ tham gia BHXH ở các tỉnh thường dao động trong khoảng 7% đến trên 60%. Đặc biệt, tỷ lệ tham gia cao nhất là miền Bắc là Hà Nội và tỉnh Bắc Ninh, trong khi tỷ lệ tham gia cao nhất ở miền Nam là ở tỉnh Bình Dương, tỉnh Đồng Nai và TP. Hồ Chí Minh. Đây là những địa phương có số lượng lao động lớn, nhiều công sở hoặc các khu công nghiệp với nhiều doanh nghiệp trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Hình 2. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo tỉnh (trên tổng LLLĐ), 2020



Nguồn: Tự tổng hợp từ BHXH Việt Nam (2020) và Tổng cục Thống kê (2019)

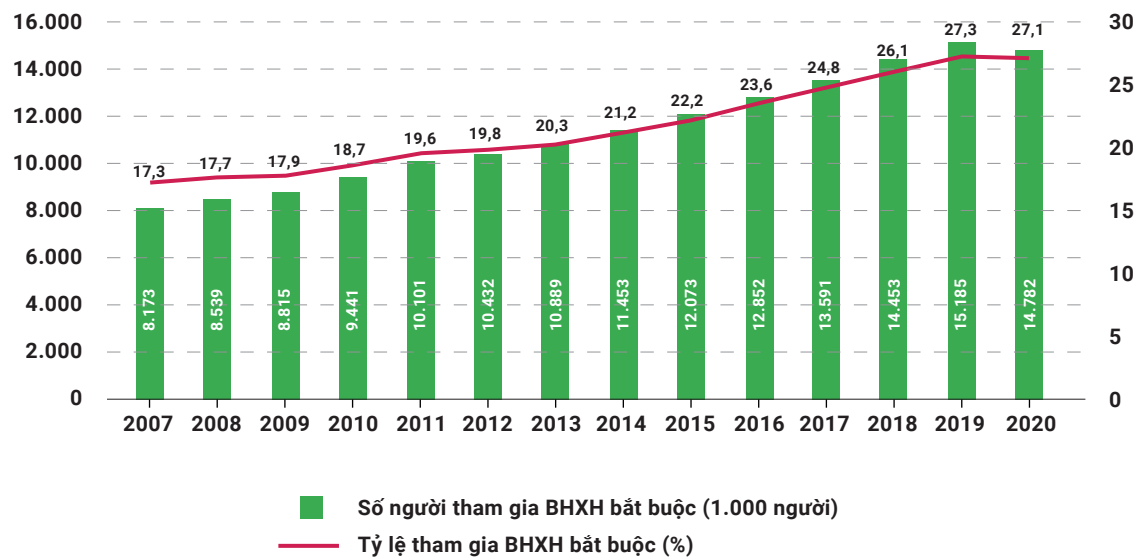
Hình 3. Tỷ lệ bao phủ BHXH theo chiều rộng, 2008 – 2020



Nguồn: Tự tổng hợp từ các báo cáo của BHXH Việt Nam và Tổng cục Thống kê

Hình 4 thể hiện tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo chiều rộng trong giai đoạn 2007-2020. Có thể thấy, xu hướng mở rộng độ bao phủ BHXH bắt buộc khá tương đồng với độ bao phủ BHXH nói chung.

Hình 4. Tỷ lệ bao phủ BHXH bắt buộc theo chiều rộng, 2007 - 2020



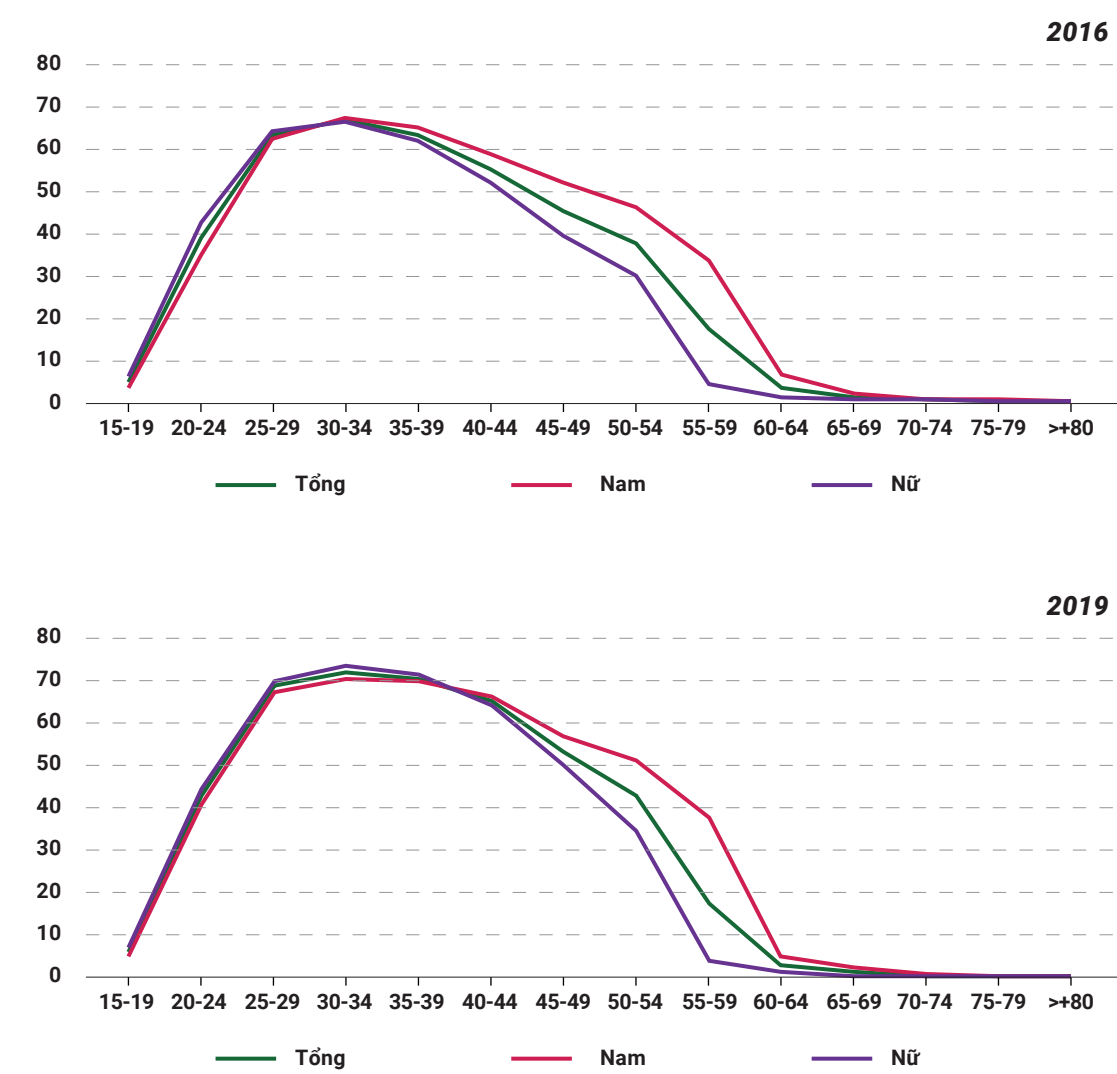
Nguồn: Tự tổng hợp từ các báo cáo của BHXH Việt Nam và Tổng cục Thống kê

Để phân tích cụ thể hơn về nhóm lao động tham gia BHXH bắt buộc theo các đặc trưng quan trọng về nhóm tuổi, giới tính, khu vực sống..., chúng tôi sử dụng dữ liệu Điều tra lao động-việc làm (LFS) trong hai thời điểm 2016 và 2019.

Hình 5 thể hiện tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo nhóm tuổi và giới tính vào hai thời điểm này. Trong số lao động chính thức (được xác định theo khái niệm của ILO được nêu trong Tổng cục Thống kê (2017)) – đối tượng của chương trình

BHXH bắt buộc, tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc dao động từ khoảng dưới 1% đến trên 70% tùy theo độ tuổi. Trong đó, nhóm lao động chính thức trong độ tuổi từ 20 đến 54 tuổi đối với nữ và từ 20 đến 59 tuổi đối với lao động nam, có tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc cao. Tỷ lệ tham gia này cũng đã được cải thiện đáng kể vào năm 2019 so với năm 2016. Đặc biệt, lao động nam thường có tỷ lệ tham gia lớn hơn so với lao động nữ. Khoảng cách khác biệt theo giới tính càng rõ ràng khi họ ở độ tuổi từ 45 đến 64 tuổi.

Hình 5. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo nhóm tuổi và giới tính, 2016 & 2019

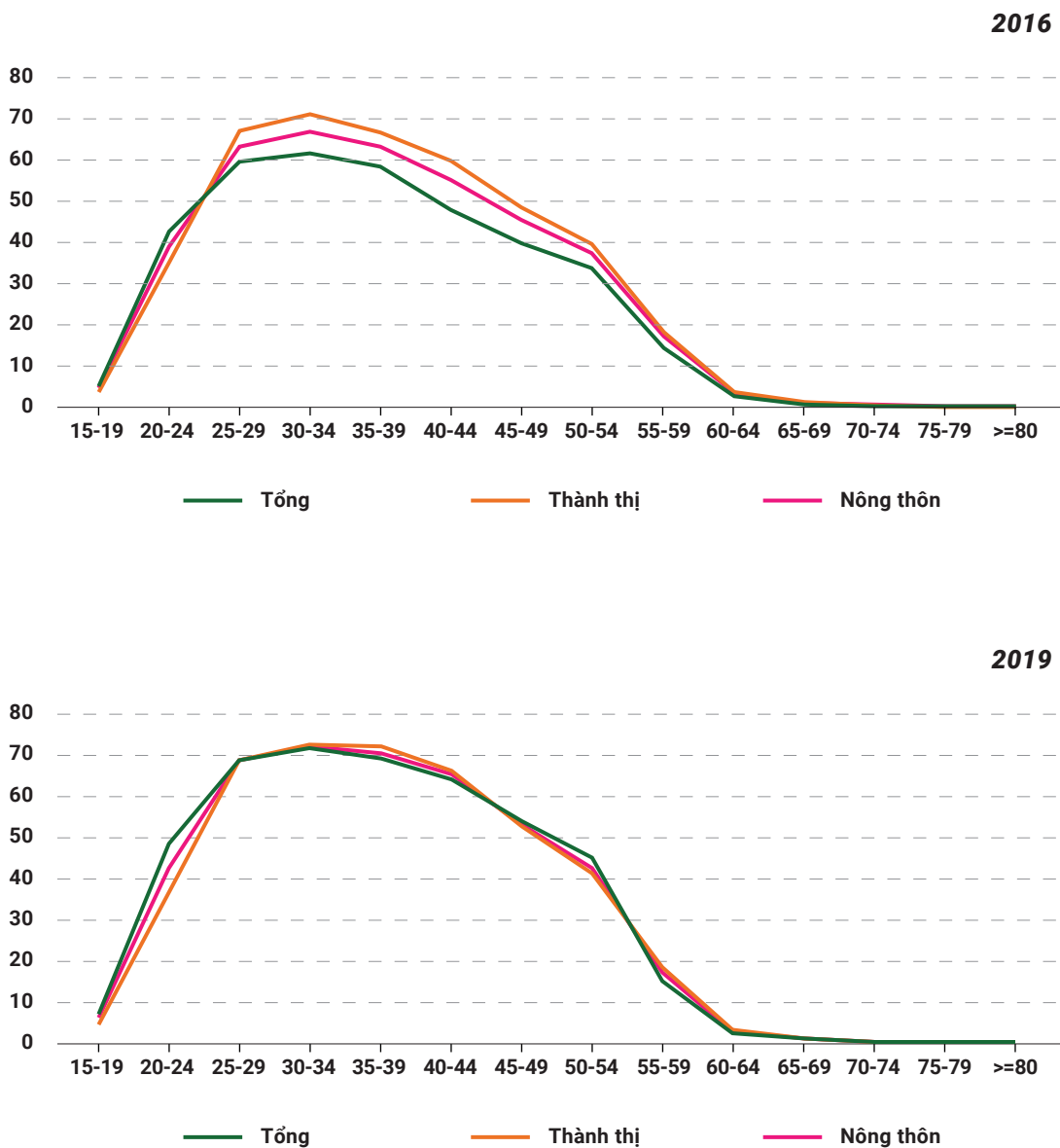


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Hình 6 thể hiện tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc của lao động theo khu vực sống. Có thể thấy rõ là lao động ở thành thị có tỷ lệ tham gia cao hơn đáng kể so với lao động ở nông thôn vào

năm 2016, đặc biệt ở các nhóm tuổi từ 25 đến 59 tuổi. Tuy nhiên, vào năm 2019, xu hướng này không còn rõ ràng.

Hình 6. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo nhóm tuổi và khu vực sống, 2016 & 2019

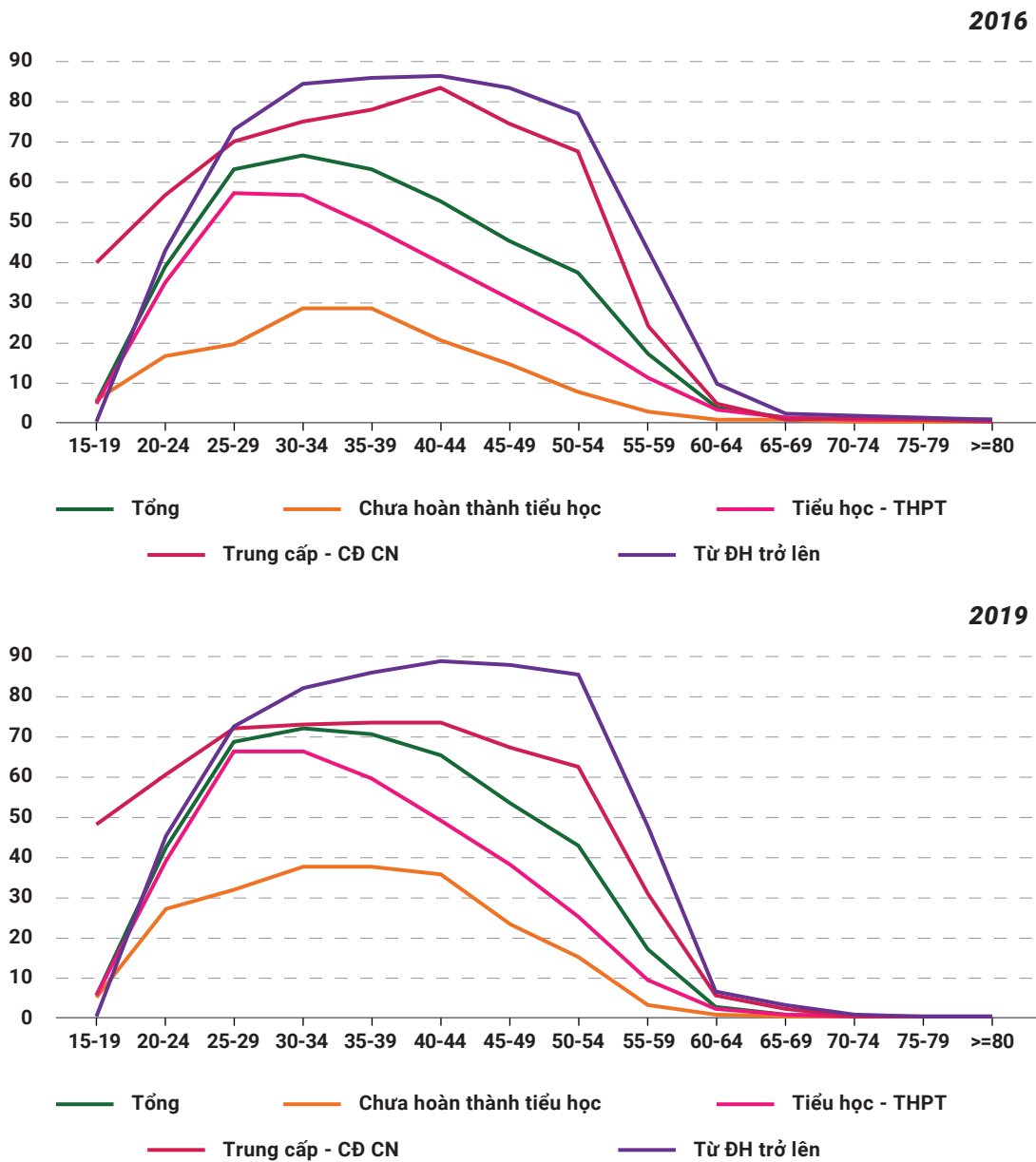


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo nhóm tuổi và trình độ học vấn trong hai năm 2016 và 2019 được trình bày trong **Hình 7**. Có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc của LĐCT trong độ tuổi lao động (15 đến 59 tuổi) theo trình độ học vấn. Trình độ học vấn càng cao, tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc càng lớn. Kết quả cũng phản ánh một bộ phận lớn người

lao động chưa hoàn thành tiểu học và lao động có trình độ học vấn từ tiểu học đến THPT đang thiếu vắng nghiêm trọng chế độ bảo vệ thông qua hệ thống ASXH dù họ đã tham gia lực lượng lao động chính thức. Đây chính là kết quả của thực trạng yếu kém trong tuân thủ chính sách BHXH bắt buộc trong các doanh nghiệp đã có đăng ký kinh doanh.

Hình 7. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo nhóm tuổi và trình độ học vấn, 2016 & 2019

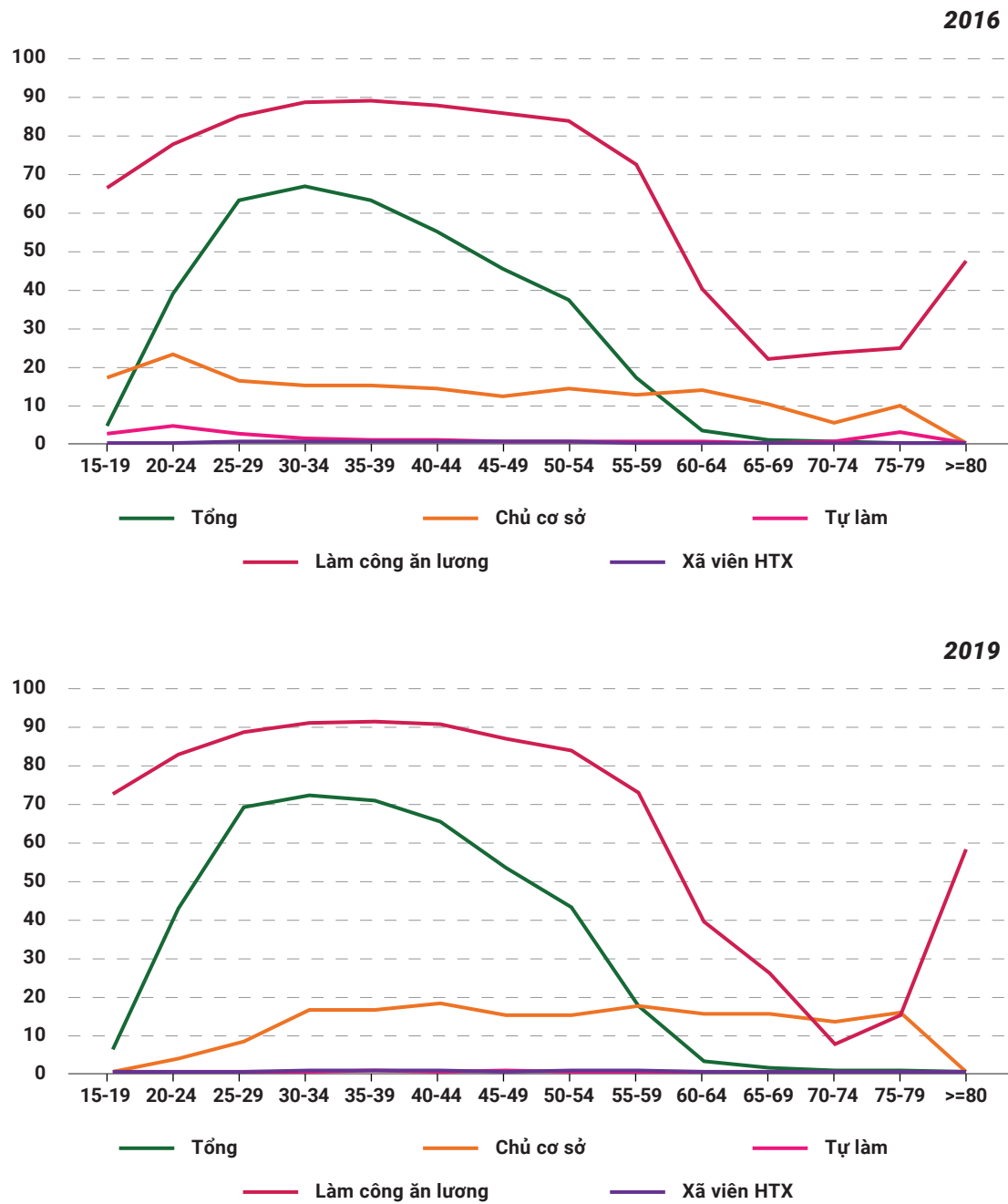


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Hình 8 thể hiện tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo nhóm tuổi và vị thế việc làm. Có thể thấy, lao động làm công ăn lương có tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc cao hơn nhiều so với các chủ cơ

sở. Các chủ cơ sở này đều là chủ cơ sở đã có đăng ký kinh doanh nên có thể nhận định rằng sự tuân thủ chính sách BHXH bắt buộc của các chủ cơ sở còn nhiều hạn chế.

Hình 8. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo nhóm tuổi và vị thế việc làm, 2016 & 2019

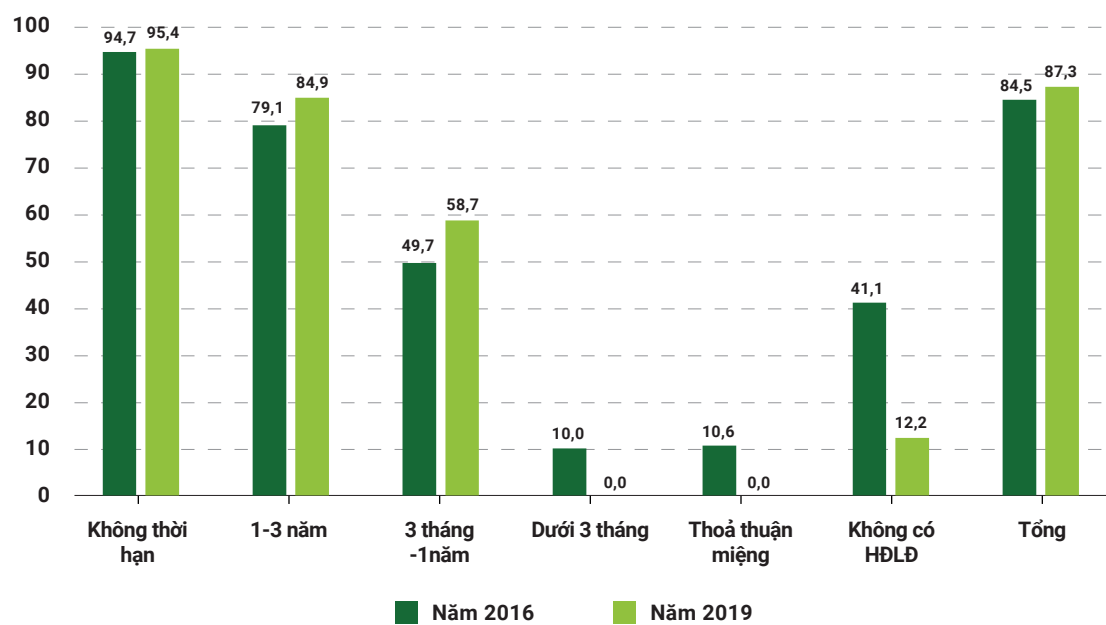


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Hình 9 mô tả thực trạng tham gia BHXH bắt buộc theo loại HĐLĐ và cho thấy việc ký kết các HĐLĐ ngắn hạn hoặc không có HĐLĐ là một nguyên nhân quan trọng làm giảm độ bao phủ BHXH bắt buộc. Xu hướng này thống nhất với số liệu ở cả hai năm 2016 và năm 2019. Trong đó, khoảng 95% LĐCT có HĐLĐ không thời hạn đã và đang tham gia BHXH bắt buộc. Tỷ lệ này có tăng nhẹ trong năm 2019 so với năm 2016. Đối với nhóm LĐCT có HĐLĐ từ 1-3 năm, tỷ lệ tham gia cũng tăng từ trên 79% năm 2016 đến trên 84% vào năm 2019. Tỷ lệ này càng thấp hơn nữa

đối với các nhóm LĐCT có HĐLĐ ngắn hạn hơn. Đặc biệt, một bộ phận người lao động chính thức nhưng không có HĐLĐ hoặc chỉ dựa trên thoả thuận miệng cũng có tham gia BHXH bắt buộc. Đây chính là một bộ phận các xã viên HTX thuộc khu vực kinh tế chính thức, có tham gia BHXH bắt buộc; các chủ cơ sở thuộc khu vực chính thức và một bộ phận lao động tự làm trong các hộ nông lâm thủy sản, các cơ sở kinh doanh cá thể, tập thể và các doanh nghiệp ngoài nhà nước thuộc khu vực kinh tế chính thức.

Hình 9. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo HĐLĐ, 2016 & 2019



Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

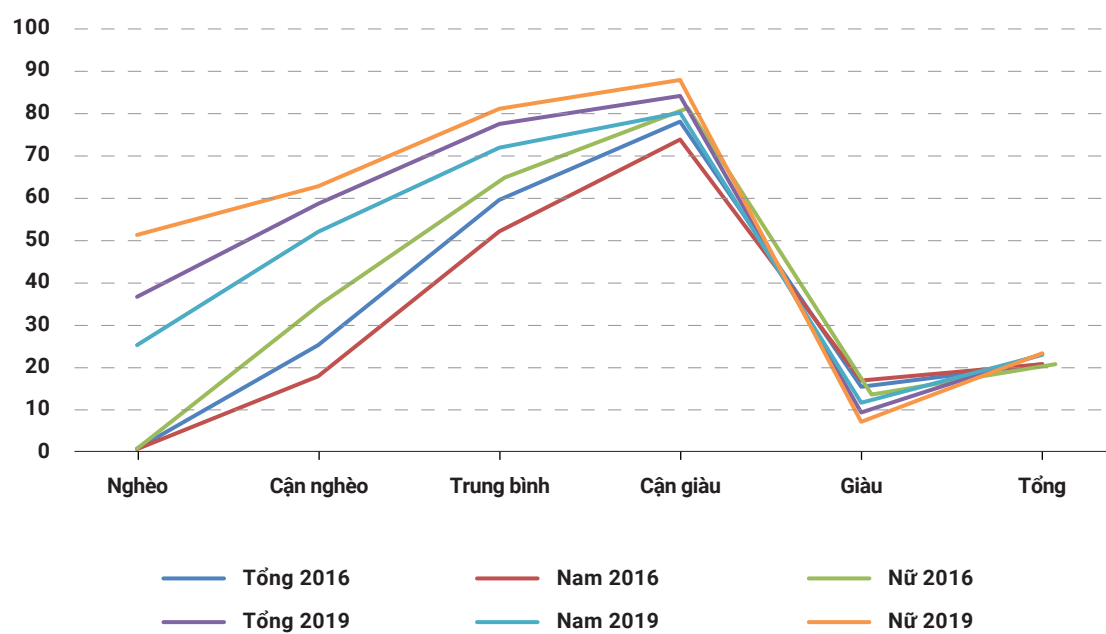
Hình 10 cho thấy nhóm LĐCT có thu nhập trung bình và nhóm cận giàu là hai nhóm có tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc cao nhất. Nhóm lao động có thu nhập thấp nhất và nhóm có thu

nhập cao nhất lại là hai nhóm ít tham gia BHXH bắt buộc hơn. Điều này phản ánh rằng một bộ phận người lao động có thu nhập quá thấp nên họ không ưu tiên cho việc tham gia BHXH bắt

buộc hoặc do họ là nhóm lao động bán thời gian nên thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu và không thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc. Đồng thời, có thể nhận thấy rằng dù thu nhập cao và có khả năng tham gia BHXH bắt buộc

nhưng một bộ phận lớn người lao động này lại đang nằm ngoài hệ thống, cho thấy chương trình BHXH bắt buộc còn thiếu tính hấp dẫn đối với họ.

Hình 10. Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc theo thu nhập và giới tính, 2016 & 2019

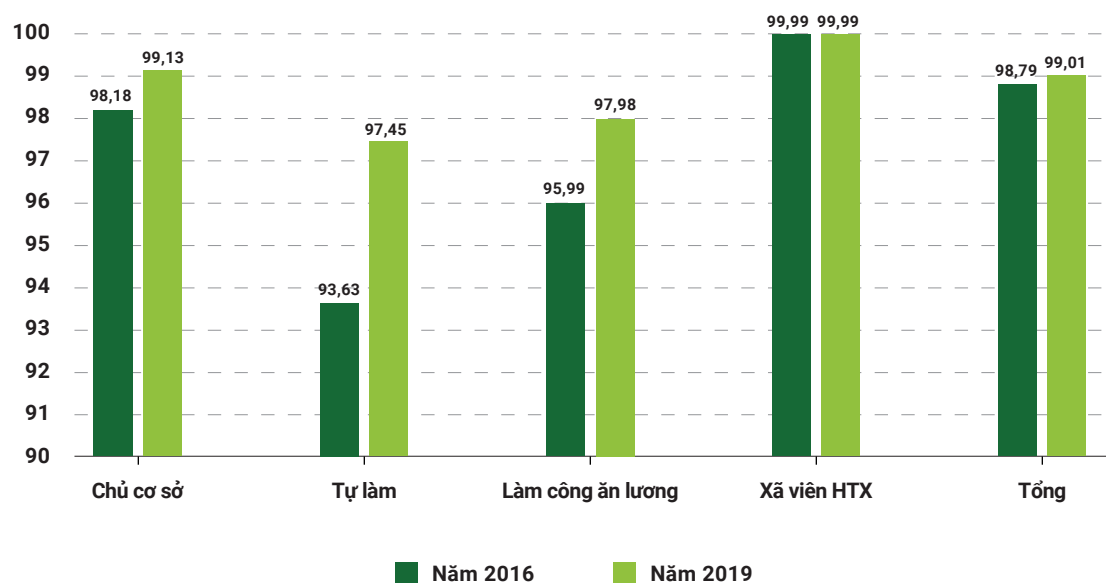


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Hình 11 tiếp tục làm rõ hơn thực trạng tham gia BHXH bắt buộc theo thu nhập. Có thể thấy rằng chỉ có một bộ phận nhỏ (dưới 10%) người lao động có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng, tập trung ở nhóm lao động tự làm và lao động làm công ăn lương. Tình trạng này đã được cải thiện ở năm 2019 so với năm 2016. Điều này cho thấy phần lớn người lao động chính thức đều thuộc diện phải tham gia BHXH bắt buộc, chỉ khoảng dưới 10% lao động chính thức có thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu vùng và không thuộc diện bắt buộc tham gia.

Như vậy, kết hợp với Hình 8 cho thấy, ngay cả đối với các nhóm có thu nhập thấp nhất, việc họ không tham gia BHXH bắt buộc không hoàn toàn do vào khả năng đóng góp của họ mà do họ chưa đặt BHXH bắt buộc vào mục tiêu ưu tiên trong chi tiêu của mình. Đồng thời, kết quả này cũng phản ánh một bộ phận lớn các chủ sử dụng lao động chưa tuân thủ quy định đóng BHXH bắt buộc cho người lao động ngay cả khi họ đã là LĐCT và có thu nhập cao hơn lương tối thiểu vùng.

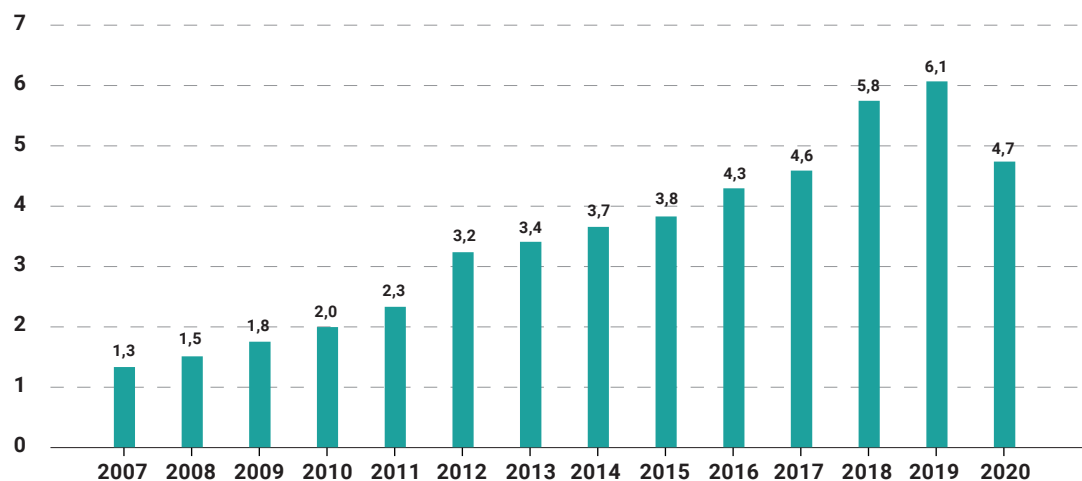
Hình 11. Tỷ lệ lao động có thu nhập cao hơn lương tối thiểu vùng, 2016 & 2019



Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

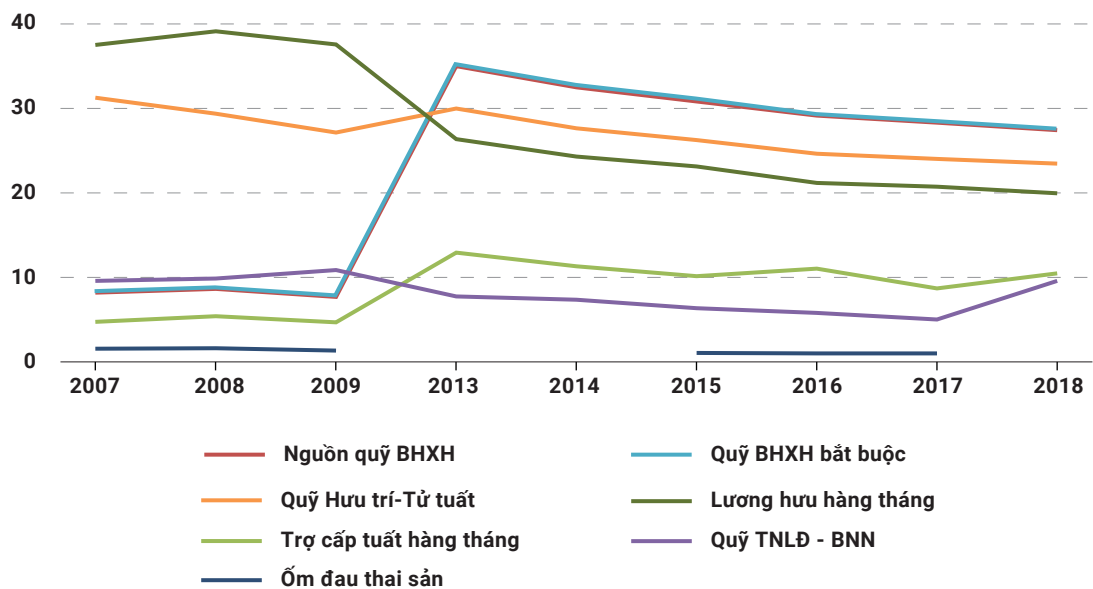
Hình 12 và Hình 13 thể hiện độ bao phủ theo chiều sâu của chương trình BHXH bắt buộc – được đo lường bằng tiền lương bình quân đóng BHXH (Hình 12) và tỷ lệ mức hưởng bình quân so với mức lương tối thiểu vùng IV (Hình 13).

Hình 12. Tiền lương bình quân tháng đóng BHXH bắt buộc (triệu đồng)



Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo của BHXH Việt Nam được công bố qua các năm

Hình 13. Mức hưởng bình quân của người lao động tham gia BHXH bắt buộc tính bằng % của mức lương tối thiểu vùng (Vùng IV), 2007 - 2018



Nguồn: Tổng hợp từ các Báo cáo của BHXH Việt Nam được công bố qua các năm

Hình 12 cho thấy, bên cạnh sự gia tăng về số người tham gia BHXH bắt buộc, mức tiền lương bình quân tháng đóng BHXH bắt buộc cũng có xu hướng gia tăng kể từ năm 2007 đến nay. Thực trạng này không chỉ phản ánh mức tăng lương tối thiểu theo quy định chính sách tiền lương mà còn là kết quả của chính sách thay đổi quy định về việc đưa các khoản phụ cấp theo lương vào trong mức thu nhập đóng BHXH bắt buộc theo Nghị định 115/2015/NĐ-CP và có hiệu lực từ đầu năm 2016. Do đó, có thể thấy mức tiền lương bình quân tháng đóng BHXH bắt buộc có xu hướng tăng mạnh hơn kể từ năm 2016. Đến năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nhiều doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề nên thu nhập của người lao động giảm, làm giảm mức tiền lương bình quân đóng BHXH bắt buộc.

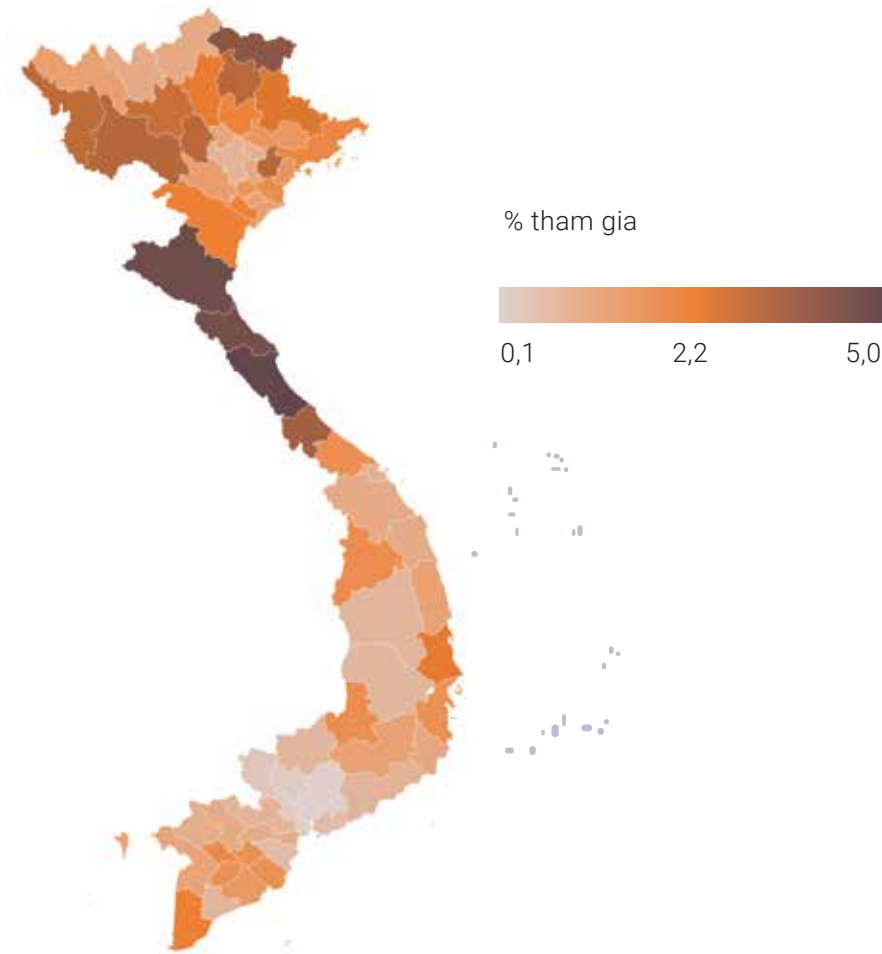
Hình 13 cũng cho thấy mức hưởng thực tế của các chế độ trong chương trình BHXH bắt

buộc có xu hướng giảm dần, đặc biệt là đối với quỹ hưu trí – tử tuất nói chung và khoản lương hưu hàng tháng nói riêng. Điều này cho thấy mức hưởng của người lao động khi tham gia BHXH bắt buộc chưa được điều chỉnh tương xứng với sự gia tăng mức lương tối thiểu vùng.

2. Tham gia BHXH tự nguyện

Hình 14 thể hiện tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo tỉnh vào năm 2020. Tỷ lệ này được tính bằng số lao động tham gia BHXH tự nguyện trên tổng lực lượng lao động (LLLLĐ) của từng tỉnh. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện ở các tỉnh miền Bắc và một số tỉnh miền Trung cao hơn đáng kể so với các tỉnh miền Nam. Trong đó, đáng chú ý là tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện trong tổng LLLLĐ cao nhất ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Cao Bằng, Thanh Hoá và Hải Dương. Đây được đánh giá là thành công của các địa phương trong công tác tuyên truyền và thực hiện các chính sách BHXH tự nguyện.

Hình 14. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo tỉnh, 2020

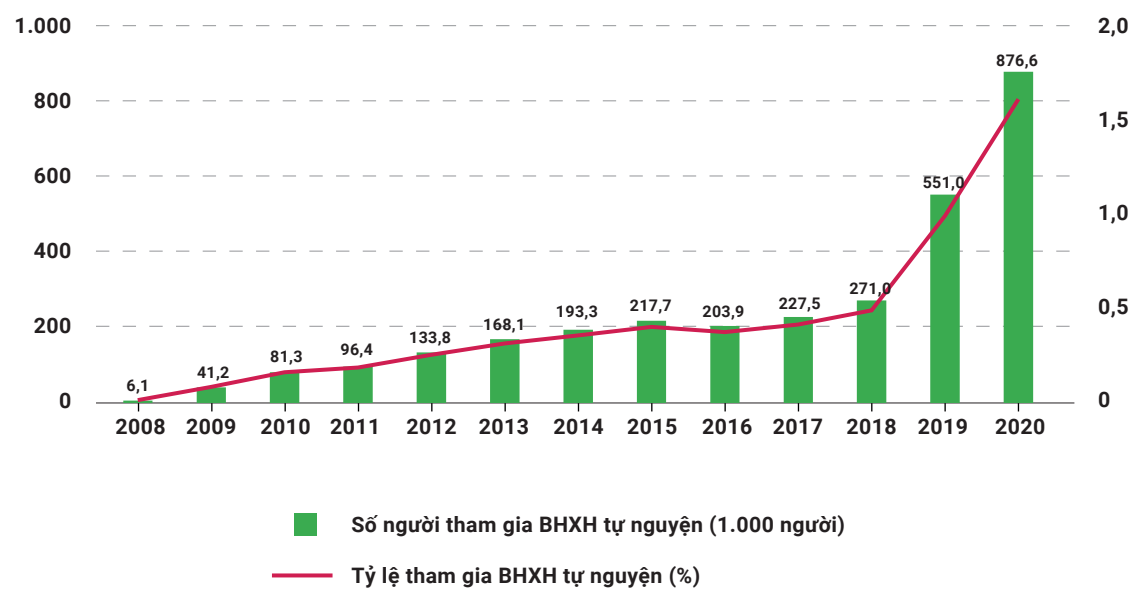


Nguồn: Tự tổng hợp từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam (2020) và Tổng cục Thống kê (2019)

Hình 15 cho thấy, tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện có xu hướng tăng dần cả về số người tham gia và tỷ lệ tham gia trên tổng LLLĐ. Đặc biệt, độ bao phủ BHXH tự nguyện theo chiều rộng có xu hướng tăng mạnh trong năm 2019 và năm 2020. Đây là kết quả của nhiều nỗ lực trong công tác tổ chức thực hiện và các chiến dịch ra quân, tuyên truyền về BHXH tự nguyện được thực hiện bởi các cơ quan BHXH từ trung ương tới các tỉnh, thành trong cả nước trong những năm qua. Tuy nhiên, độ bao phủ này còn hết

sức hạn chế với chỉ khoảng 1,86% lực lượng lao động vào năm 2020. Trong khi đó, tỷ lệ lao động phi chính thức – đối tượng của chương trình BHXH tự nguyện chiếm khoảng trên 78% LLLĐ trong cả nước.

Hình 15. Tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện theo chiều rộng, giai đoạn 2007 - 2018



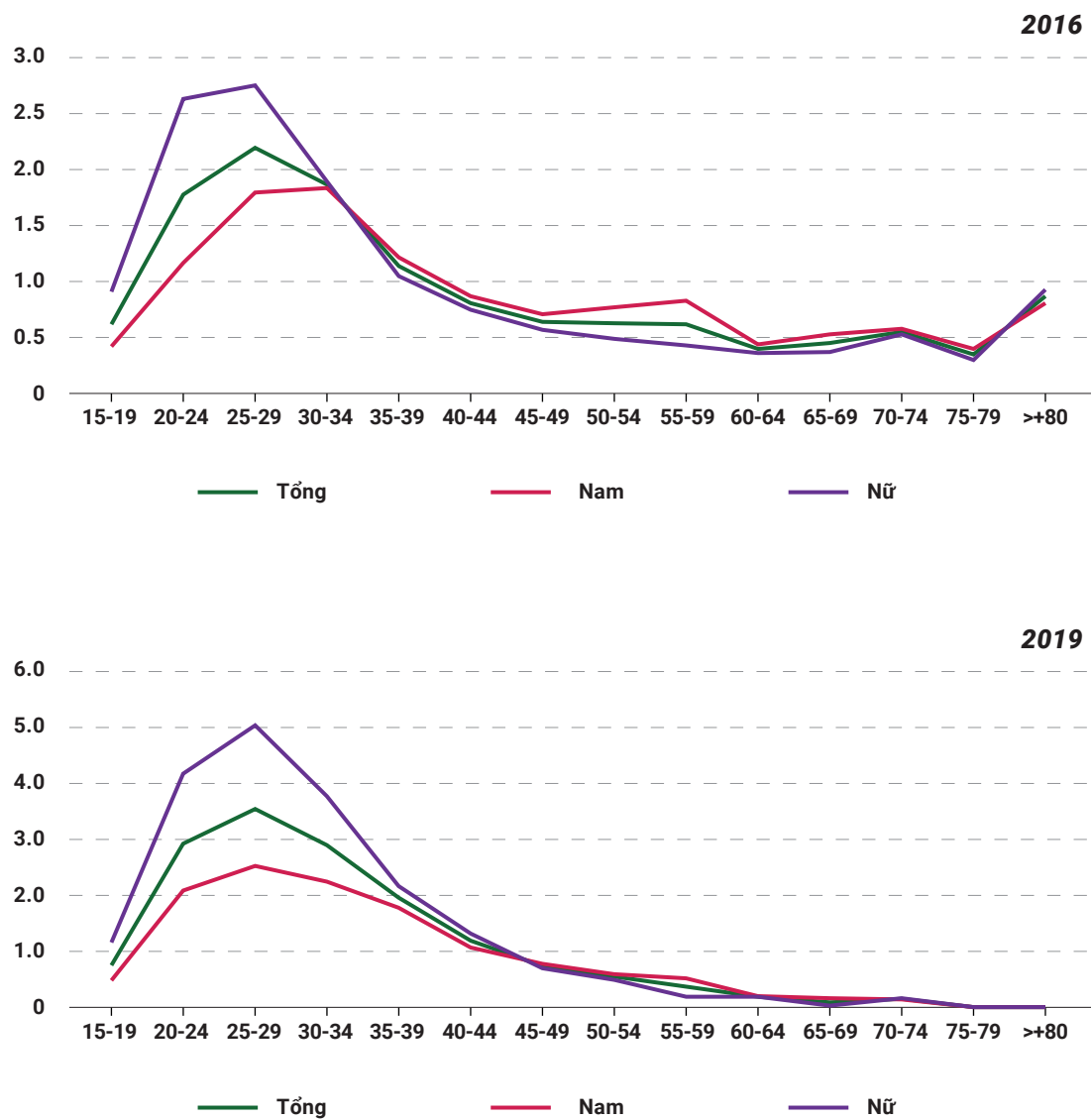
Nguồn: Tự tổng hợp từ các báo cáo của BHXH Việt Nam

Hình 16 thể hiện tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện trong hai năm 2016 và 2019 theo nhóm tuổi và giới tính. Một khác biệt rõ rệt với chương trình BHXH bắt buộc đó là tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện đạt cao nhất ở các nhóm lao động trẻ tuổi từ 20 – 34 tuổi và ngày càng giảm ở các nhóm lao động cao tuổi hơn. Đặc biệt, ở các nhóm tuổi này, lao động nữ có tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện cao hơn đáng kể so với lao động nam cả ở năm 2016 và năm 2019. Tuy nhiên, đối với nhóm lao động cao tuổi hơn, tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện ngày càng giảm và giảm nhanh hơn đối với lao động nữ, làm cho tỷ lệ tham gia của lao động nữ có xu hướng thấp hơn so với lao động nam ở các nhóm tuổi từ 35 tuổi trở lên theo số liệu năm 2016 và từ 45 tuổi trở lên theo số liệu năm 2019.



Ảnh: Oxfam

Hình 16. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo nhóm tuổi và giới tính, 2016 & 2019

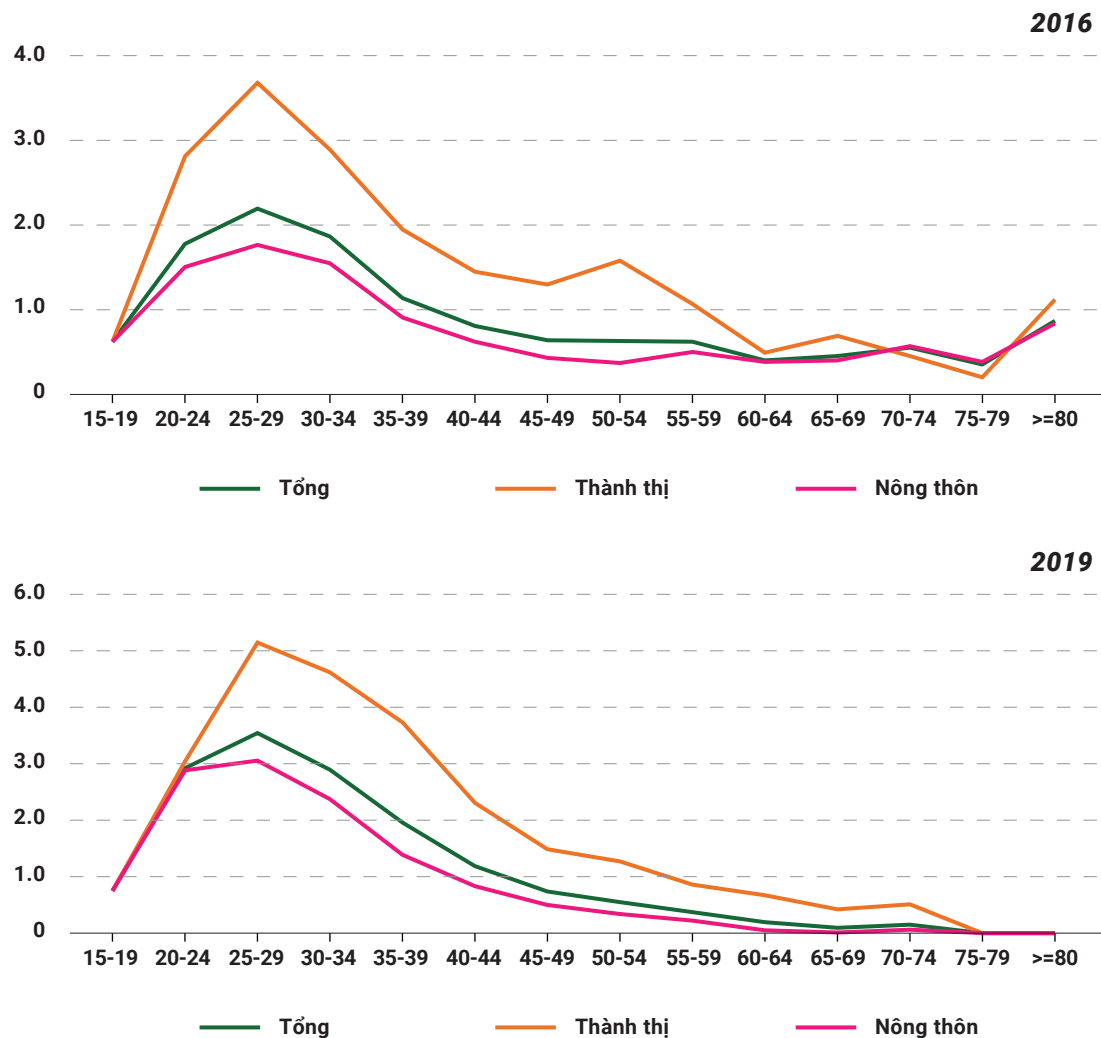


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Hình 17 cho thấy, tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện ở thành thị cao hơn gấp khoảng hai lần so với ở nông thôn đối với mọi nhóm tuổi. Khoảng cách chênh lệch lớn nhất đối với lao

động trong độ tuổi từ 25 đến 29 tuổi. Khi tuổi người lao động tăng lên, tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện ngày càng giảm và ít có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.

Hình 17. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo nhóm tuổi và khu vực sống, 2016 & 2019

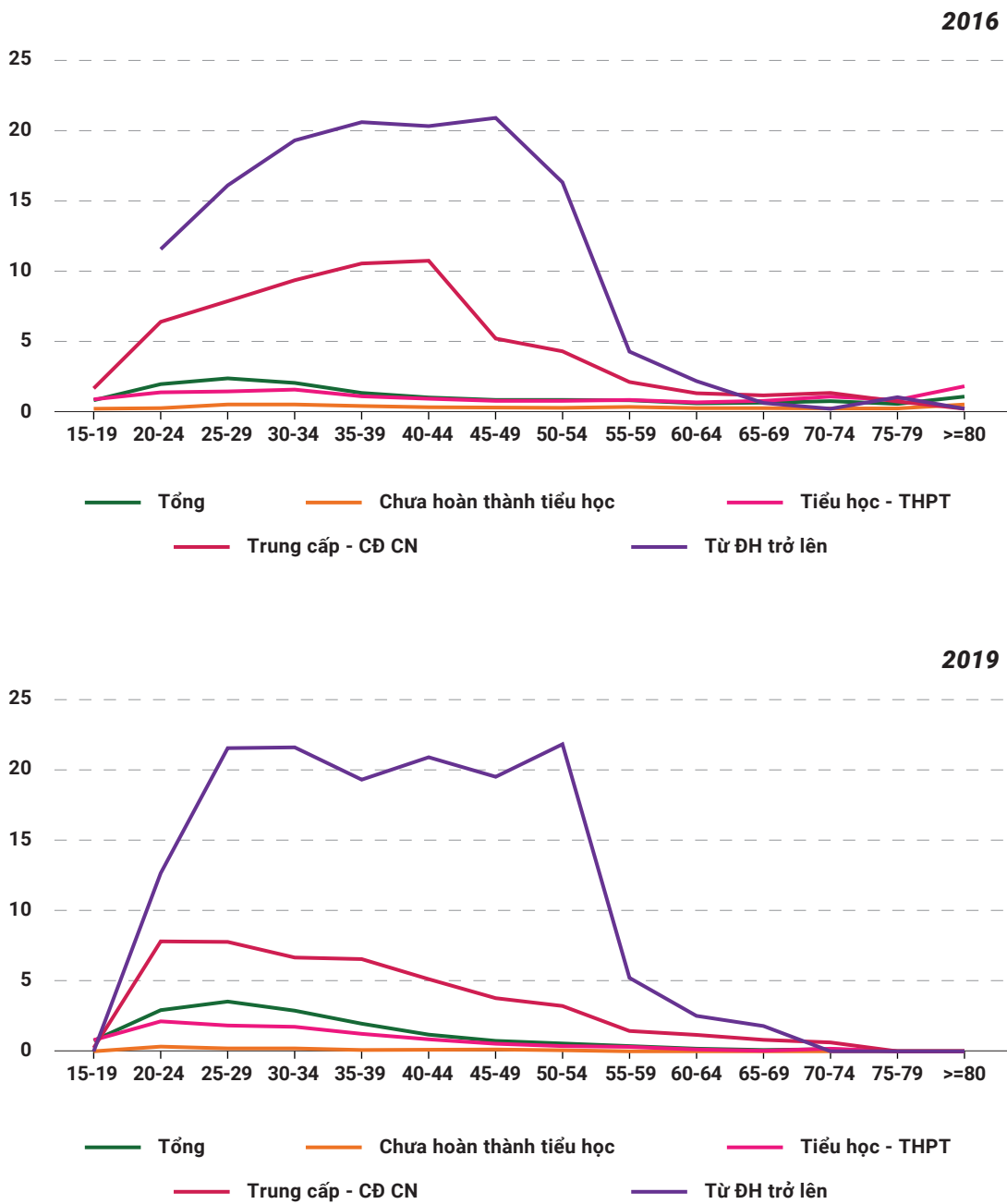


Nguồn: Tự tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Kết quả ở **Hình 18** cho thấy, trình độ học vấn có tương quan rất rõ với tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện, đặc biệt là với người vẫn trong độ tuổi lao động (dưới 60 tuổi). Cụ thể là, tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện ở các nhóm lao động phi chính thức có trình độ học vấn từ Đại học trở lên đạt cao nhất ở mọi nhóm tuổi. Tiếp đến là nhóm lao động có trình độ trung cấp đến cao đẳng chuyên nghiệp và thấp nhất ở cả hai

nhóm trình độ học vấn là từ tiểu học đến THPT và chưa hoàn thành tiểu học. Có thể lý giải điều này thông qua khả năng tiếp cận thông tin và sự hiểu biết về chương trình BHXH tự nguyện có sự khác biệt giữa những người lao động có trình độ học vấn khác nhau. Tuy nhiên, với lao động từ 60 tuổi trở lên, trình độ học vấn không ảnh hưởng tới việc tham gia BHXH tự nguyện của người lao động.

Hình 18. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo nhóm tuổi và trình độ học vấn, 2016 & 2019

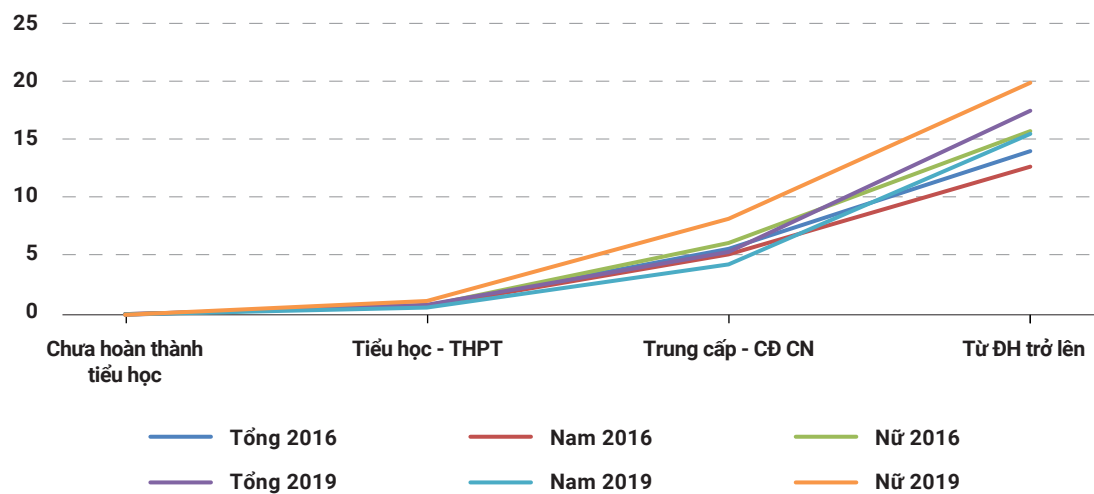


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Theo trình độ học vấn, **Hình 19** cho thấy, lao động nam có xu hướng tham gia BHXH tự nguyện ít hơn so với lao động nữ ở mọi trình độ học vấn. Khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện giữa lao động nam và nữ

khá rõ rệt và có xu hướng mở rộng với các nhóm lao động có trình độ học vấn càng cao. Xu hướng này thống nhất trong cả hai năm 2016 và 2019.

Hình 19. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo trình độ học vấn và giới tính, 2016 & 2019

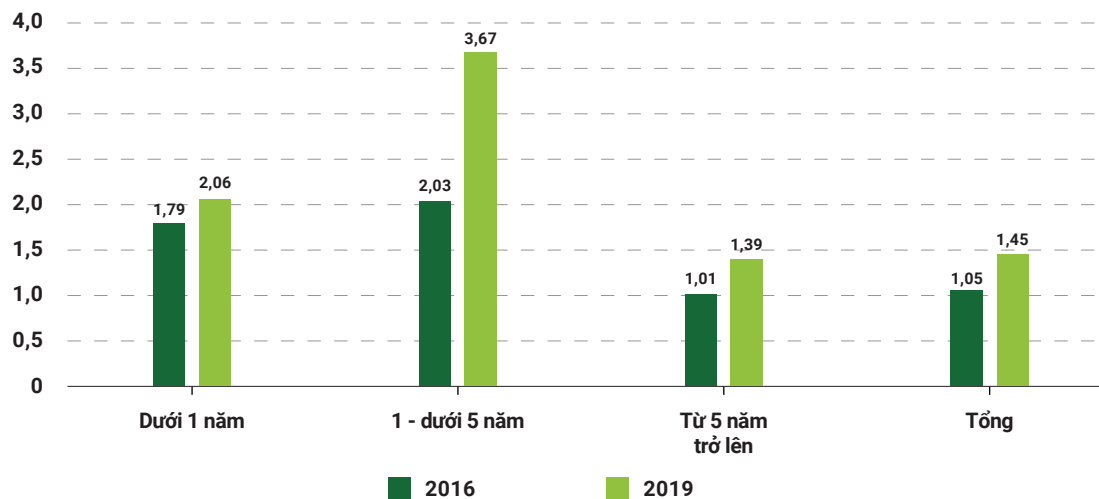


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Lao động phi chính thức thường gắn liền với việc di cư do tính chất công việc. Do đó, việc quan sát tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện của lao động di cư cũng quan trọng, cần thiết về mặt chính sách. Số liệu thống kê trong **Hình 20** cho thấy lao động di cư với thời gian cư trú từ 1-5

năm hoặc dưới 1 năm lại có tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện cao hơn đáng kể so với lao động cư trú dài hạn (từ 5 năm trở lên). Trong đó, tỷ lệ tham gia cao nhất đạt được ở nhóm lao động có thời gian cư trú tính đến thời điểm điều tra là từ 1-5 năm.

Hình 20. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo thời gian cư trú và khu vực sống, 2016 & 2019

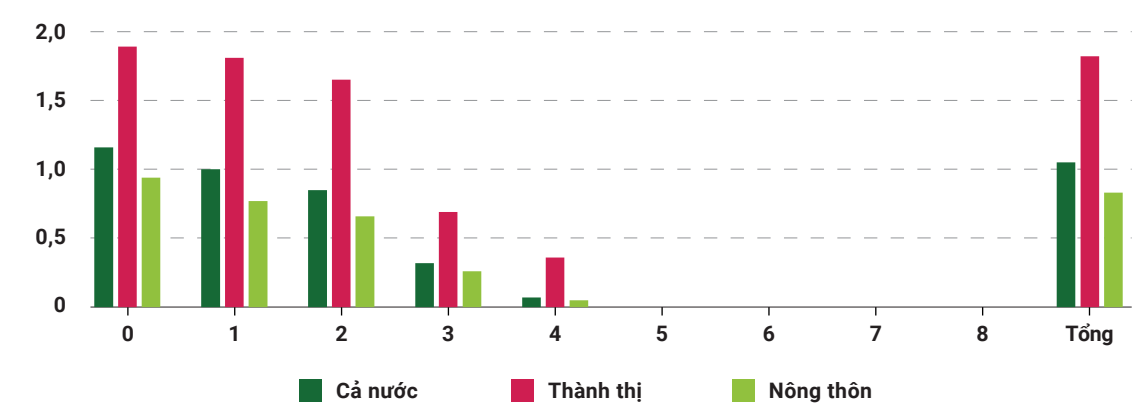


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Hình 21 cho thấy tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện tỷ lệ nghịch với số con trong hộ đang trong độ tuổi đi học. Người lao động có càng

nhiều con trong hộ đang trong độ tuổi đi học càng ít tham gia BHXH tự nguyện hơn, dù ở thành thị hay nông thôn.

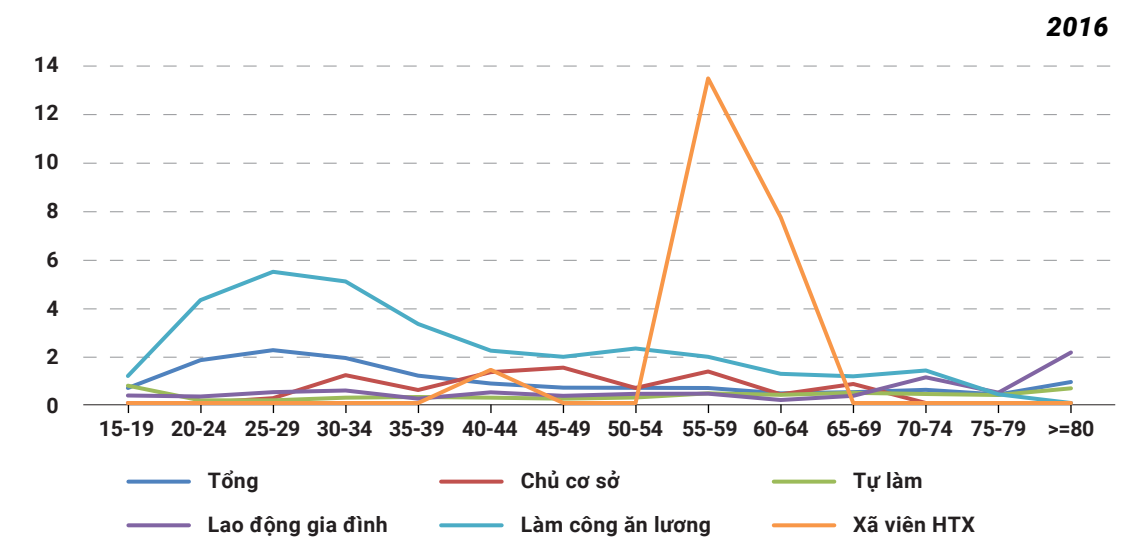
Hình 21. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo số con trong độ tuổi đi học và khu vực sống, 2016



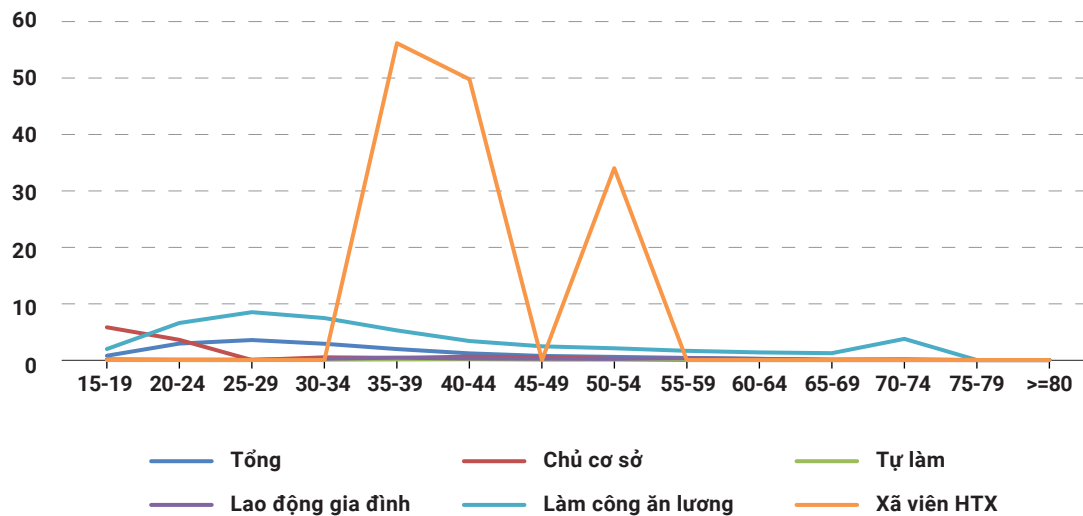
Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016)

Kết quả trong **Hình 22** cho cả hai năm 2016 và 2019 cho thấy, lao động làm công ăn lương có tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện cao hơn hẳn so với chủ cơ sở, lao động tự làm và lao động gia đình.

Hình 22. Tỷ lệ LĐPCT tham gia BHXH tự nguyện theo nhóm tuổi và vị thế việc làm, 2016 & 2019



2019

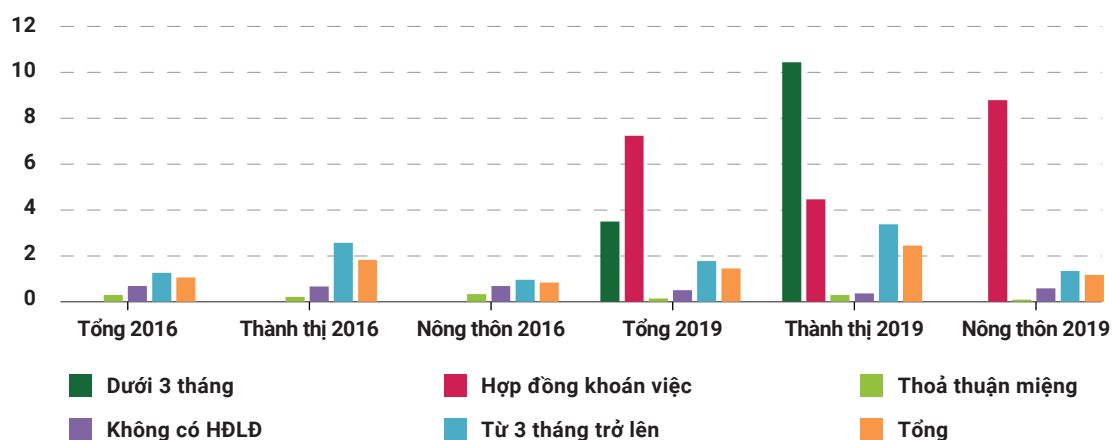


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Xét theo loại hình hợp đồng lao động của người tham gia BHXH tự nguyện ở khu vực thành thị và nông thôn, **Hình 23** cho thấy, nhìn chung, tỷ lệ tham gia của lao động ở các loại hình đều có xu hướng tăng lên giữa hai năm 2016 và 2019. Tuy nhiên, cũng giống với BHXH bắt buộc, nhóm

lao động có thời hạn hợp đồng lao động càng thấp thì tỷ lệ tham gia càng thấp. Đặc biệt, nhóm lao động làm việc theo hình thức thỏa thuận miệng hoặc không có hợp đồng lao động ở các thành thị và nông thôn luôn có tỷ lệ tham gia rất thấp, thậm chí có xu hướng giảm xuống.

Hình 23. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện theo HĐLĐ và khu vực sống, 2016 & 2019

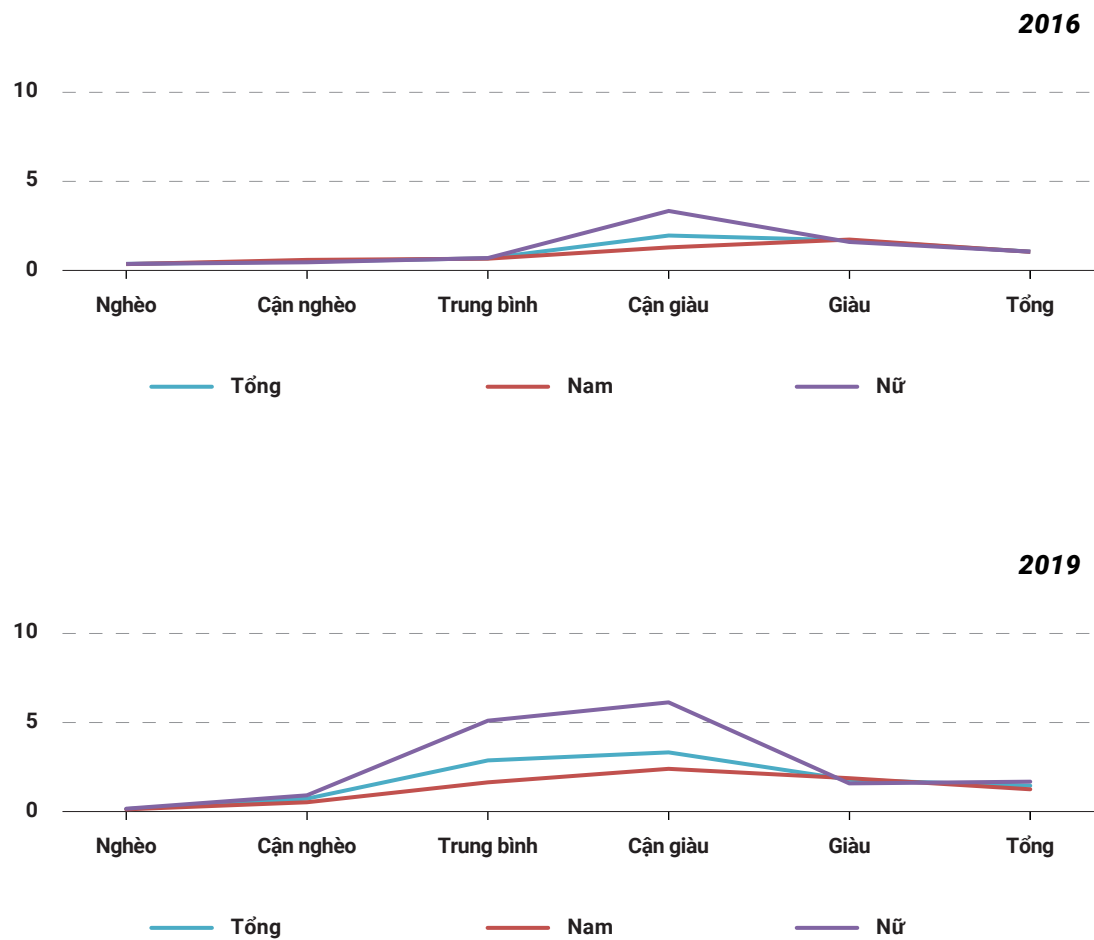


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Cũng giống như BHXH bắt buộc, xét theo phân vị thu nhập của người tham gia BHXH tự nguyện, **Hình 24** cho thấy tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện thấp nhất đối với các nhóm lao động nghèo nhất và cận nghèo và đạt cao nhất ở nhóm cận giàu. Tuy nhiên, có sự khác biệt theo giới tính. Đối với lao động nữ, người có thu nhập trung bình có tỷ lệ tham gia cao hơn so với người lao động giàu

nhất. Ngược lại, đối với lao động nam, nhóm có thu nhập trung bình tham gia BHXH tự nguyện ít hơn so với nhóm có thu nhập cao nhất. Đặc biệt là, khu nhập ở mức nghèo, cận nghèo hoặc mức giàu, dường như không có sự khác biệt giữa lao động nam và nữ về tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện.

Hình 24. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện thu nhập và giới tính, 2016 & 2019

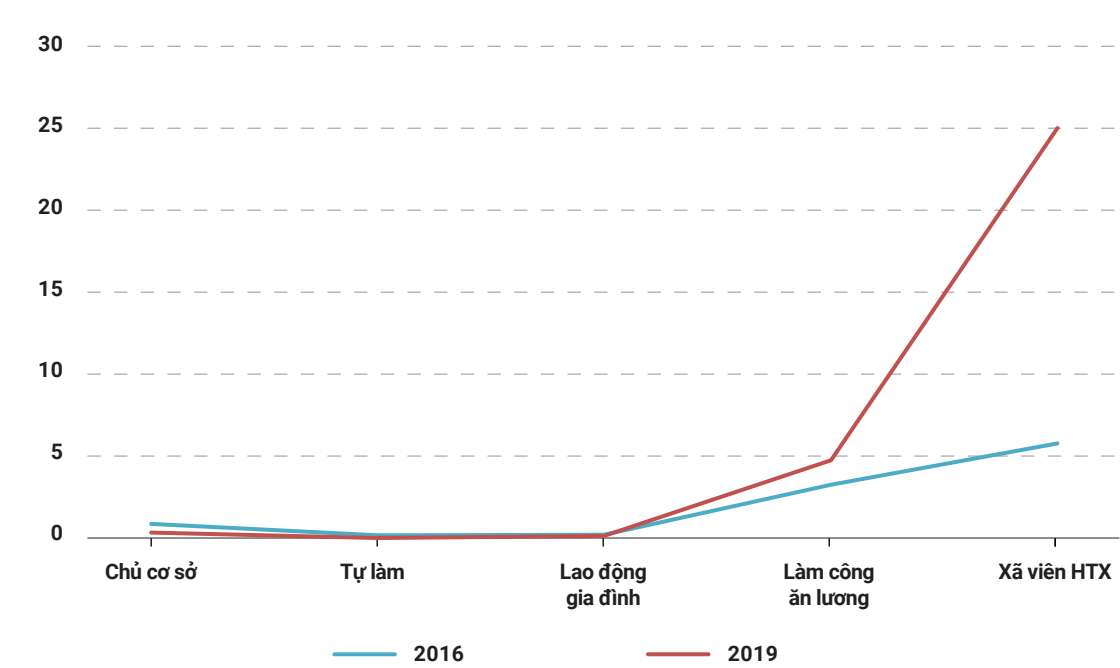


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Hình 25 cho thấy, dù không thuộc hộ nghèo nhưng tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện của lao động phi chính thức là chủ cơ sở, lao động tự làm và lao động gia đình rất thấp. Tỷ lệ tham gia này cao hơn rất nhiều ở nhóm LĐPCT làm công ăn lương và các xã viên HTX. Cụ thể là, trong số

những LĐPCT làm công ăn lương có thu nhập cao hơn chuẩn nghèo (được xác định theo khu vực sống thành thị và nông thôn), mới chỉ có 3,31% người lao động tham gia BHXH tự nguyện vào năm 2016. Con số này tăng lên 4,8% vào năm 2019.

Hình 25. Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện của nhóm lao động có thu nhập cao hơn chuẩn nghèo, 2016 & 2019

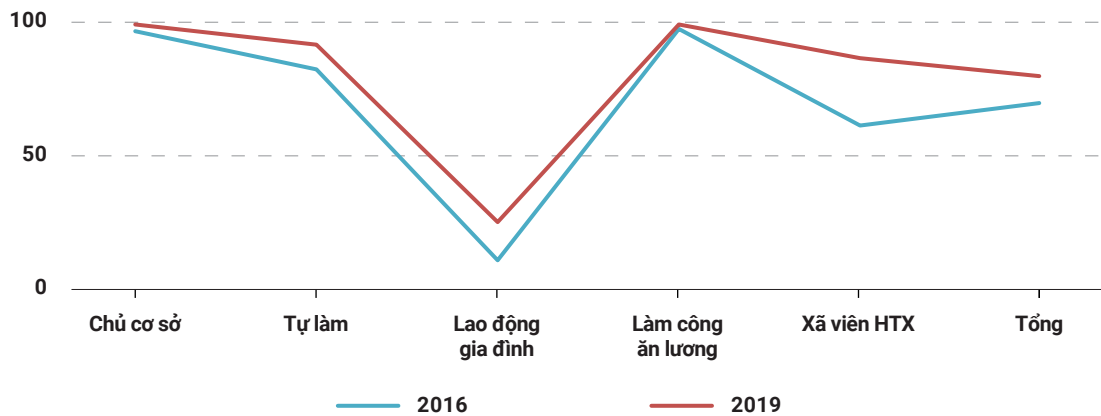


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Hình 26 phản ánh độ bao phủ tiềm năng của chương trình BHXH tự nguyện. Xấp xỉ 100% LĐPCT là chủ cơ sở và lao động làm công ăn lương đều có thu nhập cao hơn chuẩn nghèo. Điều này cho thấy tiềm năng bao phủ BHXH tự nguyện đối với hai nhóm này là rất lớn. Đáng chú ý là, trong nhóm lao động gia đình, chỉ có khoảng 10% người lao động có thu nhập cao hơn chuẩn nghèo vào năm 2016. Tỷ lệ này có

tăng lên tới khoảng 25% vào năm 2019 nhưng vẫn cho thấy phần lớn người lao động gia đình đều có thu nhập thấp hơn chuẩn nghèo, đời sống khó khăn và không có khả năng tham gia BHXH tự nguyện. Bên cạnh đó, vẫn còn khoảng 9% lao động phi chính thức là lao động tự làm và khoảng 14% xã viên HTX hiện có thu nhập thấp hơn hoặc bằng chuẩn nghèo vào năm 2019.

Hình 26. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập cao hơn chuẩn nghèo, 2016 & 2019

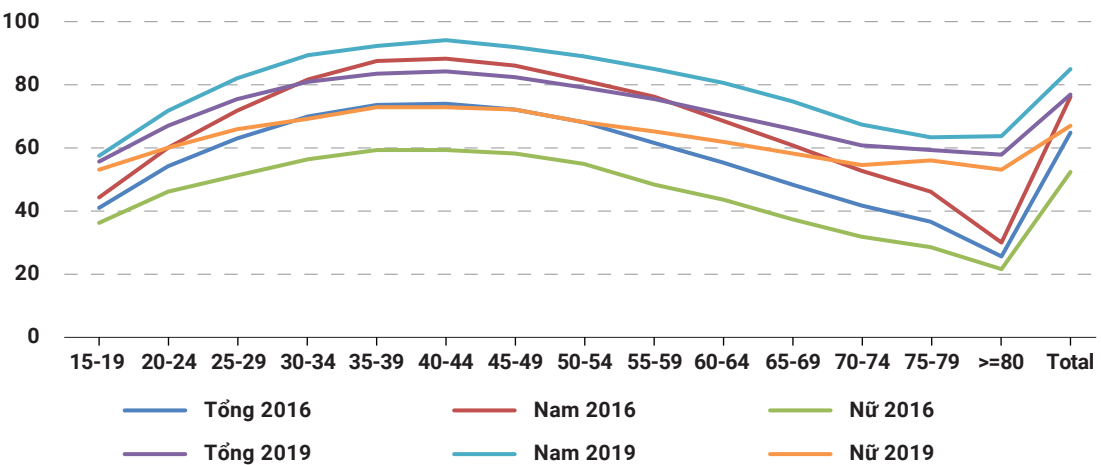


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Với giả định là người lao động tham gia BHXH tự nguyện và lựa chọn mức đóng theo thu nhập hiện có, việc xác định độ bao phủ tiềm năng cũng có thể dựa trên thu nhập khả dụng của người lao động – được xác định bằng thu nhập của người lao động sau khi trừ đi khoản đóng góp BHXH tự nguyện là 22% thu nhập. **Hình 27** cho thấy, độ bao phủ tiềm năng của BHXH tự nguyện ngày càng cao khi tuổi của người lao

động tăng dần từ 15 đến 44 tuổi, nhưng có xu hướng thấp dần khi tuổi của người lao động ngày càng cao. Đặc biệt, tiềm năng tham gia của lao động nữ cao hơn đáng kể so với lao động nam trong cả hai năm 2016 và 2019. Đồng thời, tiềm năng tham gia BHXH tự nguyện dựa trên thu nhập khả dụng vào năm 2019 có tăng so với năm 2016 ở cả hai nhóm lao động nam và nữ.

Hình 27. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo, theo nhóm tuổi và giới tính, 2016 & 2019

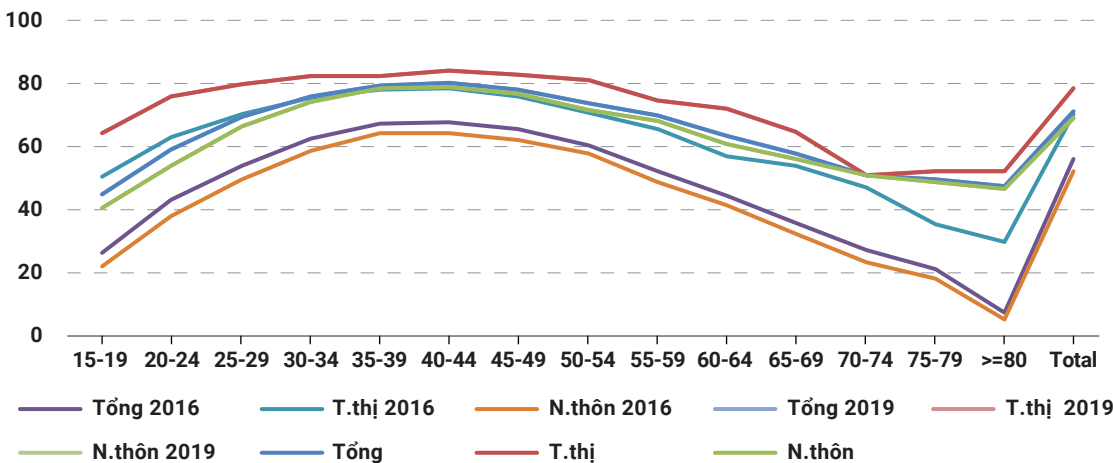


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Độ bao phủ tiềm năng xét theo thu nhập khả dụng của người lao động có sự chênh lệch khá rõ giữa khu vực nông thôn và thành thị (Hình 28).

Tiềm năng bao phủ BHXH tự nguyện ở thành thị cao hơn rõ rệt so với khu vực nông thôn trong cả hai năm 2016 và 2019, ở mọi nhóm tuổi.

Hình 28. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo, theo nhóm tuổi và khu vực sống, 2016 & 2019

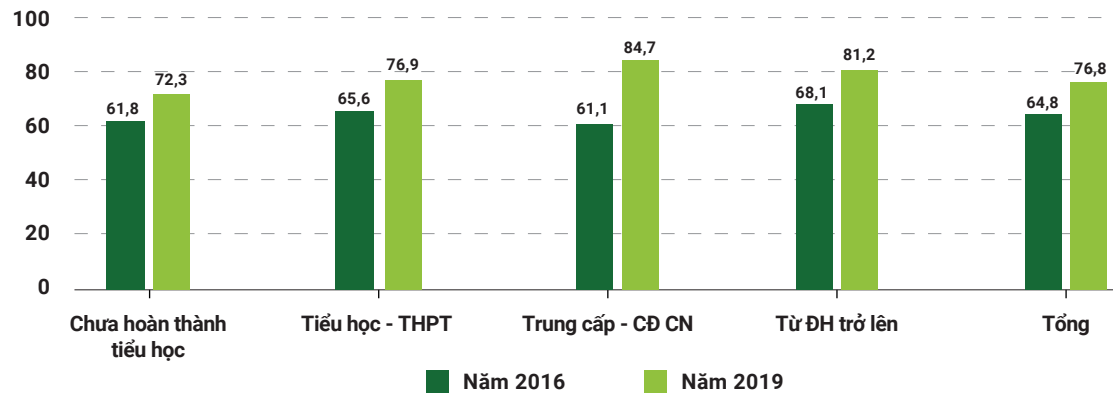


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Hình 29 cho thấy đặc điểm khá thú vị đó là độ bao phủ tiềm năng của người lao động phi chính thức không có sự khác biệt nhiều giữa các nhóm có trình độ học vấn khác nhau. Điều này cho thấy, đối với LĐPCT, thu nhập khả dụng của họ dường như không phản ánh trình độ học vấn. Như vậy, kết hợp với Hình 5, có thể thấy dù tỷ lệ

tham gia BHXH tự nguyện có tăng theo trình độ học vấn. Nhưng không phải do mối tương quan giữa trình độ học vấn và thu nhập của người LĐPCT mà thường là do sự khác nhau về khả năng tiếp cận thông tin và sự hiểu biết về chương trình BHXH tự nguyện ở các nhóm lao động có trình độ học vấn khác nhau.

Hình 29. Tỷ lệ LĐPCT có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo, theo trình độ học vấn, 2016 & 2019

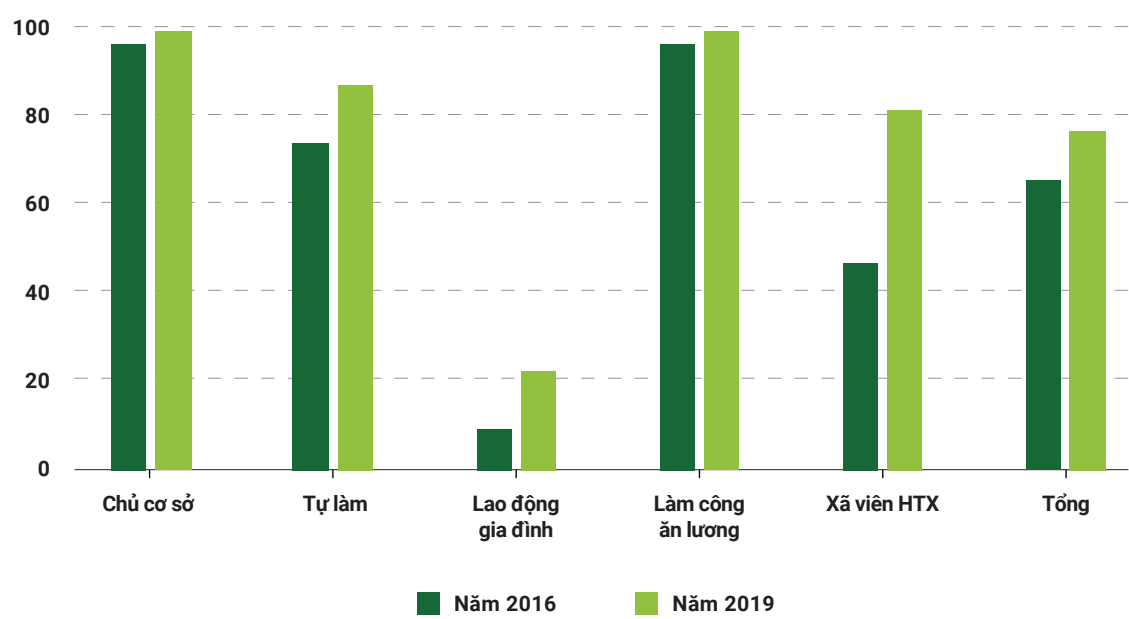


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Hình 30 phản ánh rõ hơn tiềm năng bao phủ BHXH tự nguyện theo vị thế việc làm. Dù có thu nhập cao hơn chuẩn nghèo, nhưng khoảng 4% người LĐPCT là chủ cơ sở sẽ có thu nhập khả dụng thấp hơn chuẩn nghèo nếu họ tham gia BHXH tự nguyện theo số liệu năm 2016. Con số này là khoảng trên 1%% vào năm 2019. Tỷ lệ này cao hơn ở nhóm LĐPCT làm công ăn lương

và càng cao hơn nữa đối với lao động tự làm, xã viên HTX và cao nhất ở nhóm lao động gia đình. Như vậy, lao động gia đình là nhóm có tiềm năng tham gia BHXH tự nguyện thấp nhất do nếu tham gia BHXH tự nguyện thì thu nhập còn lại của họ sẽ thấp hơn chuẩn nghèo và không đảm bảo cuộc sống ở hiện tại.

Hình 30. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo, theo vị thế việc làm, 2016 & 2019

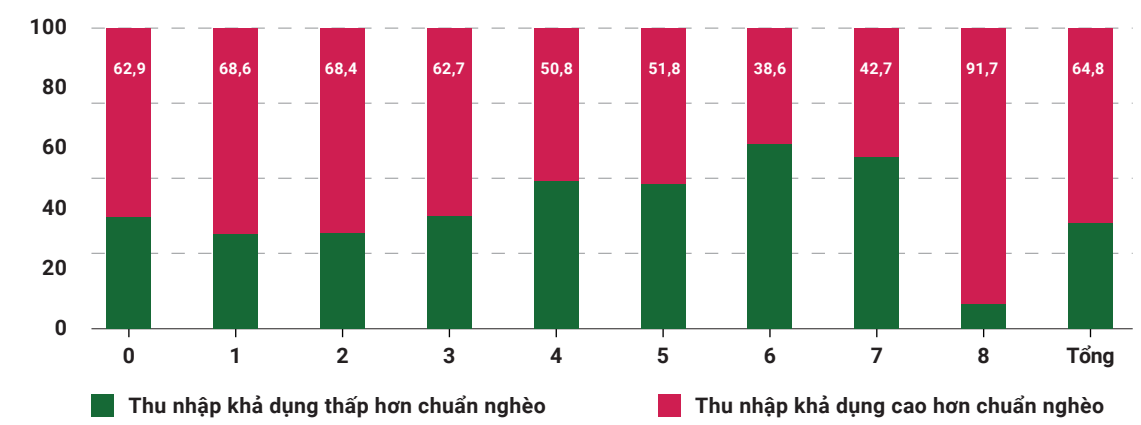


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016) và LFS (2019)

Hình 31 cho thấy tiềm năng bao phủ BHXH tự nguyện của người lao động phi chính thức cao nhất đối với các hộ gia đình có 1 hoặc 8 trẻ em đang trong độ tuổi đi học. Với số trẻ em trong hộ đang trong độ tuổi đi học là từ 2 đến 6 con, hộ gia đình có càng nhiều con thì độ bao phủ tiềm năng càng giảm, tỷ lệ người lao động có

thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo càng giảm. Cụ thể, trong số lao động phi chính thức mà gia đình có 1 trẻ em trong hộ gia đình đang trong độ tuổi đi học, có 68,63% người lao động có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo. Tỷ lệ này thấp hơn khi số con trong hộ gia đình tăng ngày càng cao.

Hình 31. Tỷ lệ lao động phi chính thức có thu nhập khả dụng cao hơn chuẩn nghèo, theo số con trong hộ đang trong độ tuổi đi học, 2016

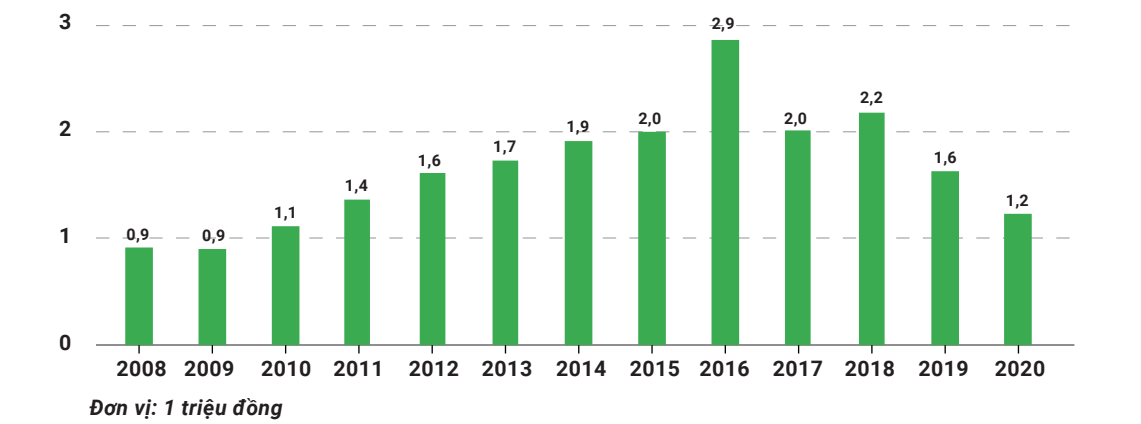


Nguồn: Tổng hợp từ LFS (2016)

Độ bao phủ theo chiều sâu của chương trình BHXH tự nguyện, được minh họa thông qua **Hình 32** và **Hình 33**. Hình 32 cho thấy có sự biến động tăng tiền lương đóng BHXH tự nguyện từ năm

2008 đến năm 2016 và đạt khoảng 2,8 triệu đồng/người/tháng. Tuy nhiên, các năm sau đó, con số này có xu hướng giảm dần và đạt khoảng 1,23 triệu đồng/người/tháng vào năm 2020.

Hình 32. Tiền lương bình quân tháng đóng BHXH tự nguyện



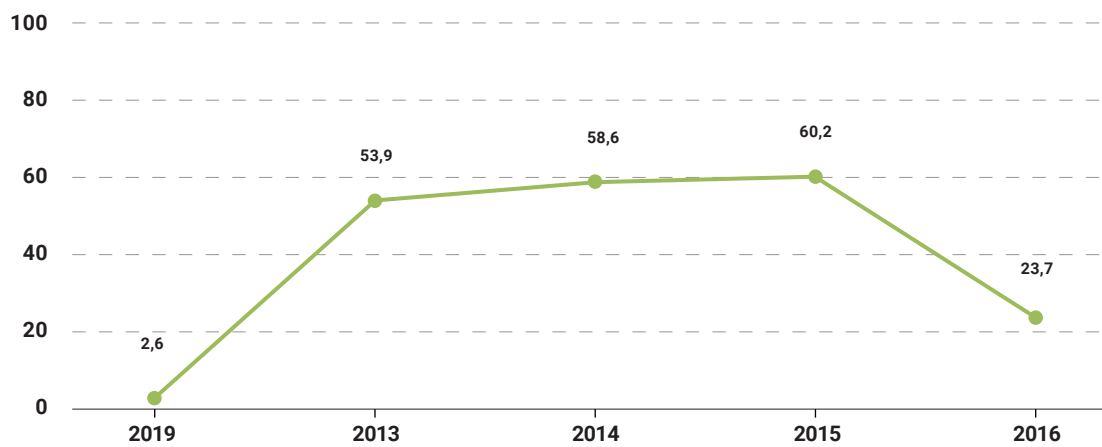
Đơn vị: 1 triệu đồng

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của BHXH Việt Nam được công bố qua các năm

Về mức hưởng của chương trình BHXH tự nguyện, do thời gian thực hiện áp dụng chương trình BHXH tự nguyện mới thực hiện từ đầu năm 2008 đến nay nên mức hưởng BHXH bình quân chưa phản ánh hết được độ bao phủ theo chiều

sâu của chương trình BHXH tự nguyện. Tuy nhiên, có thể nhận thấy tỷ lệ giữa mức hưởng bình quân so với chuẩn nghèo nông thôn có xu hướng tăng nhẹ trong một vài năm trước năm 2016 (**Hình 33**).

Hình 33. Mức hưởng bình quân của người lao động tham gia BHXH tự nguyện tính bằng % của và chuẩn nghèo nông thôn



Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo của BHXH Việt Nam được công bố qua các năm

III. CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI SỰ THAM GIA BHXH

Để có thể đưa ra các gợi ý chính sách phù hợp với thực tiễn và có hiệu quả trong việc thúc đẩy mở rộng độ bao phủ theo chiều rộng của BHXH, đặc biệt là BHXH tự nguyện cho lao động phi chính thức, trong phần này, báo cáo **phân tích các yếu tố tác động tới khả năng (xác suất) tham gia BHXH của lao động phi chính thức** thông qua tóm tắt kết quả nghiên cứu định lượng trước đó. Cùng lúc đó, cũng dựa vào các kết quả khảo sát định tính từ các nghiên cứu trước đó, chúng tôi bổ sung bàn luận về các yếu tố tác động mà không thể quan sát được từ dữ liệu định lượng. Phân tích định lượng được dựa vào nghiên cứu của Đỗ Thị Thu (2021) và trình bày cụ thể phương pháp, kết quả trong **Phụ lục 4** Phân tích định tính được tổng hợp từ một số báo cáo đánh giá gần đây về thực hiện Luật BHXH 2014 ở Việt Nam.

1. Các yếu tố nhân khẩu, kinh tế-xã hội và việc làm

Về tác động của các đặc điểm cá nhân người lao động. Hầu hết các đặc điểm cá nhân đều có tính chất quyết định có ý nghĩa thống kê đến xác suất tham gia BHXHHTN của lao động phi chính thức nói chung và các nhóm lao động phi chính thức phân theo vị trí việc làm nói riêng. Cụ thể như sau:

• Tuổi của người lao động:

Kết quả cho thấy, tuổi của người lao động có tác động khác nhau đến xác suất tham gia BHXHHTN giữa các nhóm lao động phi chính thức. Nhìn chung, độ tuổi có tác động phi tuyến đến xác suất tham gia BHXHHTN và độ tuổi càng cao, xác suất người lao động tham gia hệ thống càng giảm. Khi hồi quy với mẫu là toàn bộ lao động phi chính thức, tuổi của người lao động có mối tương quan ngược chiều với xác suất tham gia BHXHHTN. Tuổi càng cao thì xác suất tham gia BHXHHTN càng giảm. Chẳng hạn, với lao động phi chính thức nói chung và nhóm lao động gia đình trong độ tuổi từ 15 đến 34 tuổi, độ tuổi càng cao thì xác

suất tham gia BHXHHTN càng tăng: cụ thể, lao động 25 – 34 tuổi có xác suất tham gia BHXHHTN cao hơn 25 điểm phần trăm so với lao động 15 – 24 tuổi.

Tuy nhiên, từ 35 tuổi trở lên, xác suất để người lao động phi chính thức tham gia BHXHHTN thấp hơn nhiều so với nhóm đối chứng và có xu hướng ngày càng giảm khi độ tuổi càng cao. Một điểm đáng chú ý khác là lao động phi chính thức trên 60 tuổi và lao động tự làm chủ và lao động gia đình trên 60 tuổi có xác suất tham gia cao hơn tương ứng các nhóm tuổi 50-59 tuổi. Kết quả này có thể được giải thích bởi số lao động làm việc trong khu vực chính thức đã tham gia BHXH bắt buộc khi còn trẻ. Khi ở tuổi nghỉ hưu, họ trở thành các chủ cơ sở hoặc lao động tự làm, nhưng vì chưa đủ số năm đóng BHXH tối thiểu để hưởng lương hưu nên một số lượng lớn lao động này đã tiếp tục tham gia BHXHHTN để được hưởng lương hưu ngay sau đó.

Bên cạnh đó, đối với nhóm lao động tự làm chủ còn trẻ, họ cố gắng dành hầu như toàn bộ lợi nhuận để tái đầu tư vào các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Do đó, họ chưa quan tâm nhiều đến các chương trình ASXH có đóng góp. Một trong các nguyên nhân gián tiếp đó là khả năng tiếp cận vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh còn rất hạn chế đối với lao động tự làm chủ là lao động phi chính thức.

Một kết quả khác đáng chú ý đó là đối với lao động hưởng lương, lao động 25 – 34 tuổi có xu hướng tham gia BHXHHTN nhiều hơn lao động dưới 25 tuổi và các nhóm lao động cao tuổi hơn. Xác suất tham gia giảm dần khi độ tuổi của người lao động tăng lên.

• **Giới tính:**

Tác động có ý nghĩa thống kê đến xác suất tham gia BHXHHTN. Kết quả hồi quy theo cả hai phương pháp cho thấy, lao động nam có xu hướng ít tham gia hơn so với lao động nữ ở hai

nhóm lao động hưởng lương và lao động gia đình và đối với toàn bộ lao động phi chính thức. Trong khi đó, đối với nhóm lao động tự làm chủ, theo Đỗ Thị Thu (2021), nam giới có xác suất tham gia BHXHHTN lớn hơn so với nữ giới trong mô hình hồi quy probit hai bước Heckman (hệ số chặn và tác động biên đối với biến giả “Là nam giới” trong mô hình hồi quy probit hai bước Heckman đều mang giá trị dương) nhưng lại có xu hướng tác động ngược lại nếu không được hiệu chỉnh vấn đề nội sinh do chọn mẫu (tỷ số chênh lệch – Odds ratio nhỏ hơn 1). Điều này cũng cho thấy ưu điểm của phương pháp hồi quy probit hai bước Heckman trong việc ước lượng tác động của các yếu tố đến xác suất tham gia BHXHHTN của các nhóm lao động phi chính thức khi phân chia theo vị thế việc làm.

• **Trình độ học vấn:**

Đối với lao động phi chính thức nói chung, trình độ học vấn càng cao thì xác suất tham gia BHXHHTN càng lớn (Hình 4.9). Người có trình độ từ tiểu học đến trung học phổ thông có xác suất tham gia lớn hơn gấp 1,47 (e0.39) lần so với người chưa hoàn thành bậc tiểu học. Tỷ lệ này là 1.78 (e0.577) lần và 1,5 (e0.403) lần khi so sánh giữa lao động đã qua đào tạo trung cấp hoặc cao đẳng chuyên nghiệp và lao động đã qua đào tạo từ bậc đại học trở lên, so với lao động chưa hoàn thành bậc tiểu học. Điều này cho thấy, với lao động phi chính thức có trình độ dưới đại học, lao động có trình độ học vấn cao hơn cũng đồng thời tích cực tham gia BHXHHTN hơn. Ngược lại, lao động phi chính thức có trình độ đại học trở lên lại có xác suất tham gia BHXHHTN thấp hơn so với lao động chỉ có trình độ trung cấp hoặc cao đẳng chuyên nghiệp. Trình độ học vấn là biến số phản ánh khả năng tiếp cận thông tin về BHXHHTN và nhận thức của họ về tầm quan trọng của việc tham gia BHXHHTN. Do vậy, đối với đa số lao động phi chính thức, khi họ có khả năng tiếp cận thông tin tốt hơn và nhận

thức đầy đủ hơn về sự cần thiết của BHXH thì xác suất để họ quyết định tham gia chương trình sẽ lớn hơn.

• **Thời gian cư trú:**

Là yếu tố ảnh hưởng rất lớn tới xác suất tham gia BHXH, đặc biệt là đối với nhóm lao động tự làm chủ và lao động hưởng lương. Đối với toàn bộ lao động phi chính thức nói chung, kết quả của cả hai phương pháp hồi quy cho thấy người có thời gian cư trú trên 5 năm có xác suất tham gia lớn hơn đáng kể và có ý nghĩa thống kê so với người cư trú dưới 1 năm. Trong khi đó, người có thời gian cư trú từ 1 đến 5 năm mặc dù có xác suất tham gia lớn hơn nhóm cư trú dưới 1 năm trong kết quả hồi quy logistic nhưng lại không có tác động có ý nghĩa thống kê trong kết quả hồi quy probit hai bước Heckman.

Đối với các nhóm lao động phân theo vị thế việc làm, nhìn chung, người lao động có thời gian cư trú ở nơi sinh sống hiện tại càng dài thì xác suất tham gia BHXH càng lớn đối với lao động hưởng lương và lao động gia đình. Ngược lại, đối với lao động tự làm chủ, xác suất tham gia BHXH có xu hướng giảm dần đối với nhóm lao động cư trú dài hạn. Có nghĩa rằng, lao động tự làm chủ tham gia BHXH hầu hết là lao động di cư với thời gian cư trú ở địa điểm hiện tại dưới 1 năm.

• **Khu vực sống:**

Cũng là yếu tố quyết định xác suất tham gia BHXH. Lao động phi chính thức nói chung, lao động tự làm chủ và lao động hưởng lương nói riêng ở thành thị có xác suất tham gia BHXH thấp hơn so với ở vùng nông thôn. Theo thống kê thực tế được đưa ra trong Tổng cục Thống kê (2017), năm 2016 có tới khoảng 60% lao động phi chính thức tập trung ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, kết quả hồi quy logistic cho thấy, với cùng các

đặc điểm cá nhân, đặc điểm hộ gia đình và đặc điểm việc làm, người lao động phi chính thức nói chung sống ở thành thị có xác suất tham gia BHXH thấp hơn so với lao động sống ở nông thôn 0,379%. Tác động biên này tương ứng là 4,6% và 9,8% đối với nhóm lao động tự làm chủ và lao động hưởng lương. Tuy nhiên, đối với nhóm lao động gia đình, ở khu vực thành thị, người lao động làm công việc gia đình có xác suất tham gia BHXH lớn hơn so với lao động gia đình ở nông thôn.

Về tác động của các đặc điểm hộ gia đình:

• **Vị thế việc làm của chủ hộ:**

Người lao động hưởng lương là chủ hộ có xác suất tham gia BHXH lớn hơn 2,65% so với người không phải là chủ hộ. Kết quả này khá thống nhất giữa các kết quả hồi quy theo cả hai phương pháp. Tuy nhiên, tác động này không thực sự rõ ràng đối với các nhóm lao động phi chính thức khác. Dù kết quả hồi quy logistic cho thấy ở tất cả các nhóm này, đặc điểm là chủ hộ làm tăng xác suất tham gia BHXH, nhưng kết quả hồi quy probit hai bước Heckman lại cho kết quả ngược lại hoặc không có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy, yếu tố “là chủ hộ” gắn liền với việc người lao động thuộc nhóm lao động tự làm chủ hay lao động gia đình hơn là tác động trực tiếp đến xác suất họ tham gia BHXH hay không.

• **Số con trong hộ gia đình đang trong độ tuổi đến trường (6 – 18 tuổi):**

Yếu tố này có mối quan hệ phi tuyến và có ý nghĩa thống kê cao với xác suất tham gia BHXH của người lao động trong hộ. Điều này thể hiện ở kết quả ước lượng tỷ số chênh lệch (odds-ratio) của biến “số con trong hộ đang đi học” đến xác suất tham gia BHXH lớn hơn 1 nhưng tỷ số chênh lệch của biến “bình phương của số con trong hộ đang đi học” lại nhỏ hơn 1. Kết quả hồi quy các mô

hình theo phương pháp hiệu chỉnh của Heckman cũng cho kết quả tương tự với giá trị hệ số chặn và giá trị của tác động biên mang dấu dương đối với biến “số con trong hộ đang đi học” nhưng lại mang dấu âm đối với biến “bình phương của số con trong hộ đang trong độ tuổi đi học”. Điều này cho thấy, người lao động trong hộ gia đình có càng nhiều con đang đi học thì xác suất tham gia BHXHTN càng lớn. Tuy nhiên, đến một giới hạn nhất định, hộ gia đình có càng nhiều con đang đi học, xác suất tham gia BHXHTN của người lao động phi chính thức trong hộ càng thấp.

• **Số thành viên trong gia đình đã tham gia một chương trình BHXH bất kỳ (BHXH bắt buộc và/hoặc BHXHTN):**

Là yếu tố có tác động đáng kể, có ý nghĩa thống kê đến quyết định của người lao động có tham gia BHXHTN hay không. Tác động này thống nhất ở tất cả các nhóm lao động phi chính thức phân theo vị thế việc làm và toàn bộ lao động phi chính thức nói chung. Nếu hộ gia đình đã có người tham gia BHXH thì xác suất các thành viên khác tham gia BHXHTN sẽ cao hơn so với người lao động trong các hộ chưa từng có người tham gia BHXH, trong đó tác động này cao nhất ở nhóm lao động tự làm chủ. Thể hiện ở kết quả hồi quy probit hai bước Heckman, gia đình có thêm một thành viên tham gia hệ thống BHXH, làm tăng xác suất tham gia BHXHTN của lao động hưởng lương thêm 21,1%. Tác động biên của yếu tố này lần lượt là 12,4% đối với lao động tự làm chủ, 2,26% đối với lao động gia đình và 1,07% đối với toàn bộ lao động phi chính thức

Tác động từ đặc điểm việc làm của lao động phi chính thức:

• **Vị thế việc làm:**

Có ảnh hưởng đáng kể đến xác suất tham gia BHXHTN. Lao động hưởng lương có xác suất

tham gia BHXHTN lớn hơn 1,35% so với nhóm chủ cơ sở và lao động tự làm. Kết quả này khá nhất quán với tác động của đặc điểm cơ sở làm việc đến biến phụ thuộc. Cụ thể, lao động phi chính thức làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh tập thể hoặc các cơ sở nhà nước, ngoài nhà nước và nước ngoài có xác suất tham gia BHXHTN cao hơn tương ứng là 1,33% và 2,15% so với lao động làm việc trong các hộ nông lâm thủy sản, lao động tự do và kinh doanh cá thể. Thực tế ở Việt Nam, lao động hưởng lương thường tập trung trong các cơ sở kinh doanh tập thể, cơ sở nhà nước, ngoài nhà nước và nước ngoài. Trong khi đó, lao động tự làm và chủ cơ sở thường tập trung trong các cơ sở làm việc của các hộ nông lâm thủy sản, các cơ sở làm việc tự do và kinh doanh cá thể.

• **Kinh nghiệm làm việc:**

Người lao động có kinh nghiệm làm việc trong khoảng từ 5 đến 10 năm có xu hướng tham gia BHXH nhiều hơn so với người lao động trẻ hoặc lao động mới thay đổi việc làm với ít hơn 5 năm làm công việc hiện tại. Thời gian làm công việc hiện tại thể hiện sự ổn định về việc làm và thu nhập của người lao động. Người lao động có việc làm ổn định có xác suất tham gia BHXHTN lớn hơn so với người lao động có sự thay đổi việc làm. Tuy nhiên, thời gian làm việc ở vị trí công việc hiện tại càng lâu dài (trên 10 năm), xác suất tham gia BHXHTN cũng không cao hơn. Cụ thể, nhóm lao động phi chính thức có kinh nghiệm làm việc trên 10 năm ở công việc hiện tại có xác suất tham gia BHXHTN chỉ cao hơn 0,114% so với lao động có kinh nghiệm làm việc dưới 5 năm. Trong khi đó, tác động biên ở nhóm lao động có kinh nghiệm làm việc từ 5 đến 10 năm là 0,381%. Xu hướng tác động này hoàn toàn tương tự đối với cả ba nhóm lao động phi chính thức phân theo vị trí việc làm. Trong đó, theo kết quả hồi quy probit hai bước Heckman, tác động của yếu tố kinh nghiệm làm việc đến xác suất tham gia

BHXHTN lớn nhất ở nhóm lao động hưởng lương và giảm dần đối với nhóm lao động tự làm chủ và ít tác động nhất ở nhóm lao động gia đình. Thậm chí, đối với lao động tự làm chủ và lao động gia đình, lao động có kinh nghiệm trên 10 năm có xác suất tham gia BHXHTN thấp hơn so với lao động có kinh nghiệm làm việc dưới 5 năm.

• **Tình trạng thất nghiệp:**

Là yếu tố có tác động đáng kể và có ý nghĩa thống kê đến sự tham gia BHXHTN. Lao động có việc làm có xác suất tham gia cao hơn so với lao động thất nghiệp. Sự chênh lệch này đặc biệt cao ở nhóm lao động gia đình. Kết quả này cũng phản ánh một bộ phận người lao động gia đình làm nội trợ tại gia đình và hầu như không tham gia BHXHTN. Tuy nhiên, kết quả hồi quy có hiệu chỉnh nội sinh do chọn mẫu lại cho thấy biến này không có tác động có ý nghĩa thống kê đến xác suất tham gia BHXHTN ở tất cả các nhóm lao động phi chính thức.

• **Tình trạng đăng ký kinh doanh ở các cơ sở làm việc:**

Nhóm lao động tự làm chủ và nhóm lao động hưởng lương trong các cơ sở có đăng ký kinh doanh có xác suất tham gia BHXHTN cao hơn 84,8% và 13,8% so với những người có cùng vị thế việc làm ở các cơ sở không có đăng ký kinh doanh.

• **Loại hợp đồng lao động:**

Lao động phi chính thức làm việc không có hợp đồng lao động (dựa trên các thỏa thuận miệng hoặc không có bất kỳ thỏa thuận nào) có xác suất tham gia BHXHTN thấp hơn các nhóm khác. Ngay cả khi có thỏa thuận miệng, xác suất người lao động tham gia BHXHTN thậm chí là thấp hơn so với lao động làm việc không có hợp đồng lao động. Những kết quả này phản ánh tác động tiêu cực của môi

trường và điều kiện làm việc của lao động phi chính thức đến xác suất tham gia BHXHTN.

• **Thu nhập:**

Thu nhập có tác động phi tuyến đến xác suất tham gia BHXHTN của hầu hết các nhóm lao động phi chính thức.

2. Các yếu tố tác động khác

• **Yếu tố thông tin**

Thông tin có tác động đến sự hiểu biết của người lao động về hệ thống BHXH, cụ thể là chế độ đóng và hưởng BHXH. Kết quả khảo sát của Giang Thanh Long và cộng sự (2020) với 702 người lao động (với 541 người đang tham gia BHXH bắt buộc; và 161 người đang tham gia BHXH tự nguyện) cho thấy có 75,8% người lao động hiện đang tham gia BHXH tự nguyện có câu trả lời đúng về sở hữu Nhà nước đối với cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam. Kết quả này phản ánh rằng phần lớn người tham gia BHXH tự nguyện đã có những hiểu biết chung về hệ thống BHXH.

Về hiểu biết của người tham gia BHXH tự nguyện đối với các quy định cụ thể về đóng và hưởng BHXH, khoảng 70% người được hỏi trả lời đúng về cách tính mức lương hưu, sự điều chỉnh mức lương hưu theo sự thay đổi của lạm phát và việc những người hưởng BHXH một lần sẽ bị thiệt thòi do nhận được mức thấp hơn so với nếu nhận lương hưu hàng tháng. Đặc biệt, khoảng 90% người tham gia BHXH tự nguyện có hiểu biết tốt về số năm đóng góp tối thiểu để hưởng lương hưu hàng tháng, quy định về độ tuổi nghỉ hưu đối với lao động nam và nữ và quy định về chế độ nghỉ hưu sớm. Những kết quả này cho thấy, *người lao động tham gia BHXH tự nguyện rất quan tâm đến các chế độ hưởng BHXH*. Đồng thời, người lao động hiện đang tham gia BHXH đã nắm được tương đối đúng và đầy đủ nhưng thông tin chung nhất, cơ bản nhất về

chế độ hưởng BHXH như tuổi nghỉ hưu, số năm đóng góp tối thiểu, sự điều chỉnh mức đóng BHXH theo lạm phát... Ngược lại, chỉ có khoảng 45% người được phỏng vấn không có thông tin hoặc có thông tin chưa đúng về *tỷ lệ đóng góp hàng tháng và đối tượng được hỗ trợ mức đóng đối với chương trình BHXH tự nguyện*. Kết quả này phản ánh một bộ phận người lao động mặc dù chưa có đầy đủ thông tin về quy định đóng BHXHTN nhưng lại nắm rõ về các quy định hưởng chế độ hưu trí và họ đã quyết định tham gia BHXHTN.

Về nguồn thông tin, người lao động tiếp cận thông tin về BHXHTN thông qua nhiều nguồn khác nhau như: Cơ quan BHXH Việt Nam, các cơ quan liên quan như Bưu điện, cơ quan BHXH cấp tỉnh, cơ quan BHXH cấp huyện, các đại lý thu, các tổ chức chính quyền địa phương như Hội phụ nữ, tổ chức công đoàn..., các phương tiện thông tin đại chúng (báo chí, ti vi, đài truyền thanh)... Theo Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2014), các thông tin pháp luật về BHXH được phổ biến tới người lao động qua nhiều hình thức như: “truyền tải thông tin qua các phương tiện thông tin đại chúng Báo, Đài phát thanh, truyền hình phát sóng thông qua các chuyên mục “pháp luật và cuộc sống” thực hiện phóng sự, trả lời phỏng vấn; xuất bản các ấn phẩm, panô, phát tờ rơi, tổ chức tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ doanh nghiệp làm bảo hiểm xã hội, hoặc tổ chức các hội nghị đối thoại trực tiếp với người lao động, cơ quan, tổ chức trên địa bàn.” Bên cạnh đó, người lao động có thể tiếp cận thông tin BHXHTN thông qua một số kênh thông tin khác như đồng nghiệp, bạn bè, gia đình, người sử dụng lao động, các mạng xã hội...

Khảo sát của Giang Thanh Long và cộng sự (2020) cho thấy người lao động tham gia BHXH tự nguyện thường tiếp cận thông tin qua ba nguồn chính: i) các phương tiện thông tin đại chúng; ii) bạn bè/đồng nghiệp/gia

đình; và iii) các tổ chức chính quyền địa phương. Trong đó, các phương tiện thông tin đại chúng như ti vi, đài phát thanh và báo chí được xem là kênh thông tin phổ biến nhất đối với người lao động. Kết quả này phản ánh hiệu quả phổ biến thông tin của các phương tiện thông tin đại chúng. Cùng lúc đó, xét về mức độ tin cậy của thông tin thì tỷ lệ trả lời rằng “thông tin từ phía các tổ chức chính quyền địa phương là đáng tin cậy” là cao nhất (với 29,2% người được phỏng vấn lựa chọn nhận định này). Tiếp theo là thông tin từ bạn bè/gia đình/ đồng nghiệp, các phương tiện thông tin đại chúng hoặc cơ quan BHXH Việt Nam là những nguồn thông tin đáng tin cậy. Các kết quả này cho thấy sự đa dạng trong khả năng tiếp cận thông tin đối với các nhóm người lao động khác nhau. Đồng thời, kết quả này cũng cho thấy cần phải đa dạng hóa các kênh truyền thông và đảm bảo tính chính xác, thống nhất của thông tin về chương trình BHXH giữa các kênh tuyên truyền.

• Yếu tố thể chế, tổ chức trong BHXH

Yếu tố thể chế, tổ chức trong BHXH được thể hiện bằng các bên liên quan đến sự tham gia BHXHTN, đó là i) các cơ quan quản lý nhà nước về BHXHTN và về lao động; ii) bản thân người lao động với tư cách là đối tượng tham gia BHXH; iii) các đơn vị khác có liên quan về kỹ thuật trong công tác thực hiện chính sách BHXHTN (như các cơ quan báo chí, truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền chính sách BHXHTN, các đơn vị thực hiện phát triển ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu, chi BHXHTN...); iv) các chuyên gia, cơ sở nghiên cứu học thuật về BHXH; và v) các nhóm có lợi ích đối ngược (như tổ chức bảo hiểm nhân thọ tư nhân và các dịch vụ tài chính khác).

Đánh giá của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội (2014) và Giang Thanh Long và cộng sự (2020) cho thấy một số vấn đề sau đây:

Thứ nhất, về sự phối hợp thực hiện của các cơ quan quản lý Nhà nước về BHXH, đặc biệt là

BHXXH tự nguyện. Đến nay, chương trình BHXXH tự nguyện đang được chính quyền và cơ quan BHXXH từ trung ương đến địa phương thực hiện theo Nghị quyết 102/NQ-CP về việc giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXXH. Theo đó, hàng năm, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng chỉ tiêu, kế hoạch phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Chỉ tiêu được xây dựng đảm bảo tốc độ tăng đối tượng tham gia của năm sau so với năm trước đạt tối thiểu từ 30% đến 50%. Sau khi được phê duyệt, chỉ tiêu phát triển đối tượng được phân bổ cho cấp huyện và thành phố trực thuộc tỉnh. Đồng thời, cơ quan BHXXH các cấp từ trung ương đến địa phương có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương nhằm thực hiện các chỉ tiêu đã được phê duyệt. Tuy nhiên, việc giao chỉ tiêu này đang dừng lại ở cấp huyện. Điều này sẽ dẫn đến hạn chế sự tham gia của chính quyền cấp xã trong việc thực hiện mục tiêu mở rộng sự tham gia BHXHTN. Trong khi đó, chính quyền cấp xã là cơ quan nắm rõ và có mối liên hệ gần gũi nhất với người lao động phi chính thức tại địa phương mình.

Bên cạnh đó, sự phối hợp triển khai các chính sách BHXXH tự nguyện giữa Cơ quan BHXXH Việt Nam, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội với chính quyền các cấp chưa thực sự thống nhất và đồng bộ giữa các địa phương trong cả nước cũng chính là vấn đề làm hạn chế kết quả phát triển chương trình BHXXH tự nguyện. Sự tham gia của chính ở một số quyền địa phương chưa thực sự tích cực và thường xuyên do coi phát triển BHXXH tự nguyện là nhiệm vụ riêng của Cơ quan BHXXH Việt Nam, làm hạn chế kết quả phát triển đối tượng tham gia BHXHTN. Vấn đề này là do chưa có quy định cụ thể được luật hóa về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan BHXXH và chính quyền các cấp từ trung ương tới địa phương cả trong Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 và Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014.

Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm đôn đốc, chỉ đạo Bảo hiểm xã hội cấp tỉnh và cấp huyện phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan ở địa phương thực hiện chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia BHXHTN đã được duyệt. Tuy nhiên, cơ cấu tổ chức của BHXXH Việt Nam hiện tại đang được tổ chức đến cấp huyện nên để tạo điều kiện cho người dân dễ dàng tiếp cận, tham gia BHXHTN, cơ quan BHXXH cấp huyện đã triển khai ký hợp đồng với Bưu điện tại các xã để hình thành hệ thống đại lý thu cấp xã. Như vậy, với cơ cấu tổ chức đại lý thu đến cấp xã, cơ hội để người dân dễ dàng tiếp cận và đăng ký tham gia cũng như thực hiện các thủ tục hưởng BHXHTN có thể được đánh giá là rất tốt. Tuy nhiên, vai trò tham gia của mạng lưới đại lý thu còn hạn chế do số lượng “...*đại lý thu còn ít và trình độ của nhân viên đại lý thu còn hạn chế*...” (Bảo hiểm xã hội Việt Nam, 2018).

Về công tác tuyên truyền chính sách BHXHTN, đã có sự phối hợp Cơ quan BHXXH các cấp với chính quyền, đoàn thể và Bưu điện ở các cấp tiến hành tuyên truyền trực tiếp tới cấp xã, thậm chí tới từng hộ gia đình. Với đặc điểm việc làm có tính di động cao của một số nhóm lao động phi chính thức, việc tiếp cận để tuyên truyền cho họ có rất nhiều khó khăn. Đối tượng tham gia các hội nghị tuyên truyền chủ yếu là người cao tuổi nên thực tế thì nội dung tuyên truyền chưa đến trực tiếp được tới người lao động phi chính thức trong độ tuổi lao động, tạo thành một “vòng luẩn quẩn” trong sự tham gia hạn chế của lao động phi chính thức vào chương trình BHXXH tự nguyện.

Thứ hai, các cơ quan truyền thông, báo chí cũng đã tham gia tích cực trong việc phổ biến các chính sách, pháp luật về BHXXH tự nguyện. Một số kênh truyền thanh và truyền hình đã tích cực tham gia trong công tác tuyên truyền về BHXHTN gồm có “Truyền hình Nhân dân, Truyền hình Quốc hội, Truyền hình Thông tấn xã Việt Nam, Truyền hình Kỹ thuật số VTC, Truyền hình VOV và phụ trang trên Báo Nhân dân” (Chính phủ, 2017) với các chuyên mục truyền

hình phát sóng cố định hàng tuần. Đây là kênh nhằm cung cấp và cập nhật thông tin thường xuyên tới người lao động. Trong đó, có sự tham gia tích cực của đội ngũ phóng viên, biên tập viên chuyên trách bảo hiểm xã hội thuộc các cơ quan thông tấn, báo chí. Đây là đội ngũ được tham gia các lớp tập huấn các chuyên đề từ cơ bản đến chuyên sâu về BHXH, bao gồm BHXHTN. Các lớp tập huấn này được tổ chức dưới sự phối hợp của cơ quan BHXH với Ban Tuyên giáo Trung ương tổ chức nhằm nâng cao chất lượng, nội dung tuyên truyền, đảm bảo các chính sách được tuyên truyền đầy đủ, chính xác và định hướng phù hợp cho các nhóm lao động.

Thứ ba, liên quan tới đối tượng của chương trình BHXHTN với đặc điểm là lao động phi chính thức, sự tham gia của họ còn rất hạn chế do các nguyên nhân chủ quan của người lao động và nguyên nhân khách quan từ các quy định đóng – hưởng BHXHTN. Về nguyên nhân chủ quan, thu nhập thấp là một trong những vấn đề quan trọng ảnh hưởng tới sự tham gia của người lao động. Đặc biệt, với quy định về mức đóng tối thiểu, những hộ gia đình nghèo và hộ cận nghèo thường không có khả năng tham gia BHXH tự nguyện dù được Chính phủ hỗ trợ 25% mức chuẩn nghèo.

Bên cạnh đó, vẫn còn một bộ phận người lao động chưa được tiếp cận hoặc hiểu không đúng về tham gia BHXH tự nguyện. Họ thường không quan tâm đến BHXH tự nguyện hoặc nhầm lẫn giữa chế độ hưởng BHYT khi đến tuổi về hưu nếu đủ 20 năm đóng BHXH với chương trình BHYT tự nguyện. Hoặc nếu quan tâm thì họ cũng chưa rõ là mình cần đăng ký tham gia BHXHTN như thế nào. Nguyên nhân khách quan là quy định và cách tính mức hưởng BHXHTN còn phức tạp. Mức hưởng cũng phụ thuộc vào sự thay đổi chính sách do quy định điều chỉnh mức đóng theo lạm phát được ban hành hàng năm và có sự thay đổi nhất định. Do vậy, người lao động e ngại trong quyết định tham gia do không biết rõ mình sẽ được hưởng mức lương hưu hàng tháng như thế nào khi họ đến tuổi nghỉ hưu.

Thêm vào đó, sự hạn chế về các chế độ hưởng BHXH tự nguyện cũng là một rào cản đối với sự tham gia của người lao động. Hiện nay, BHXH tự nguyện chỉ bao gồm hai chế độ hưởng là hưu trí và tử tuất. Nếu đóng đủ số năm tối thiểu là 20 năm thì khi về hưu sẽ được hưởng thêm quyền lợi về BHYT. Tuy nhiên, nhiều người lao động mong muốn được tham gia và hưởng các chế độ ngắn hạn như chế độ ốm đau, thai sản, tai nạn lao động... vì nó ảnh hưởng đến “quyền lợi sát sườn” của họ. Do vậy, họ có xu hướng thích tham gia BHXH bắt buộc hơn, dù theo quy định họ không thuộc đối tượng này.



PHẦN 3

THẢO LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Dựa trên kết quả rút ra từ phân tích ở trên, chúng tôi có một số khuyến nghị về chính sách sau đây.

I. ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

Cần điều chỉnh thu nhập tháng đã đóng BHXH bắt buộc và BHXHTN hàng năm để đảm bảo mức mua của mức hưởng hưu trí BHXH trong điều kiện lạm phát hàng năm và nâng cao tính hấp dẫn của các chương trình BHXH.

Đồng thời, vẫn còn một bộ phận không nhỏ có HDLĐ dưới 1 năm chưa tham gia BHXH bắt buộc nên cần tuyên truyền nâng cao ý thức thực hiện, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp đối với người lao động và nâng cao hiểu biết của người lao động hưởng lương về quyền lợi khi tham gia BHXH bắt buộc.

II. ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

1. Triển khai các gói ngắn hạn linh hoạt với BHXH tự nguyện

Kết quả phân tích định lượng cho thấy, nhiều người lao động có điều kiện gia đình khó khăn khi phải chi tiêu việc học của con cái trong độ tuổi đến trường. Kết quả này góp phần ủng hộ cho định hướng xây dựng các gói BHXH ngắn hạn, linh hoạt đã được đưa ra trong Nghị quyết số 28-NQ/TW và Nghị quyết số 125/NQ-CP. Do vậy, cần triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình BHXHTN ngắn hạn linh hoạt có bổ sung các chế độ khác như: ốm đau, thai sản, trợ cấp trẻ em. Đối với các hộ gia đình có đông con, cần có chính sách hỗ trợ đặc biệt. Tiếp tục định hướng xây dựng gói BHXH ngắn hạn linh hoạt có bổ sung chế độ trợ cấp trẻ em. Tuy nhiên, gói BHXH này nên có chế độ hỗ trợ riêng với những hộ gia đình có nhiều con đang trong độ tuổi đến trường.

2. Cần có chính sách hỗ trợ khác với nhóm lao động tự làm và chủ cơ sở

Đối với các chủ cơ sở, chính phủ cần tiếp tục triển khai quy định BHXH bắt buộc đối với họ. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ về thủ tục

hành chính đối với cả lao động tự làm và chủ cơ sở, giúp họ dễ dàng hơn trong việc tiếp cận các nguồn vốn chính thức. Đồng thời, tập trung tuyên truyền để họ hiểu về mục đích và quyền lợi khi tham gia BHXH tự nguyện.

3. Cần có sự thay đổi về quy định đóng, hưởng và các chế độ hỗ trợ mức đóng với các nhóm lao động khác nhau

Linh hoạt hơn nữa về mức đóng BHXH tự nguyện để thu hút người nghèo tham gia. Cần xóa bỏ quy định mức đóng tối thiểu đối với hộ nghèo và cận nghèo. Bên cạnh đó, đối với hộ với hộ nghèo và cận nghèo, tỷ lệ hỗ trợ mức đóng nên được cân nhắc hỗ trợ trên mức đóng thực tế của người lao động chứ không phải mức đóng tối thiểu như hiện nay. Đồng thời, có thể cân nhắc áp dụng một mức hỗ trợ tối đa đối với họ.

Cần có chính sách hỗ trợ tốt hơn nữa đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo để giúp họ có khả năng tham gia BHXH tự nguyện và giảm nghèo bền vững khi họ đến tuổi nghỉ hưu. Đồng thời, xem xét quy định hỗ trợ mức hưởng và áp dụng mức hưởng tối thiểu với những hộ nghèo đã tích cực tham gia BHXH tự nguyện nhằm tiến tới sự bình đẳng về thu nhập hưu trí trong trung và dài hạn. Tuy nhiên, quyết định hỗ trợ và mức hỗ trợ cần có sự tính toán cụ thể và cân nhắc dựa trên nguồn lực tài chính có thể huy động được từ các nguồn khác nhau.

Các chính sách khác có liên quan

Cần có quy định rõ ràng về điều kiện làm việc, tiêu chuẩn làm việc đối với lao động phi chính thức là lao động làm công ăn lương. Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cần sớm đưa các cam kết quốc tế về tiêu chuẩn lao động tối thiểu nhằm gia tăng sự bảo vệ cho nhóm lao động này. Hiện nay, phần lớn lao động phi chính thức làm việc không dựa trên hợp đồng lao động và không được bảo vệ thông qua các tổ chức công đoàn. Họ cũng chưa nằm trong đối tượng được

bảo vệ bởi Bộ Luật Lao động. Do đó, các quy định tối thiểu về điều kiện làm việc như quy định thời gian làm việc, mức lương tối thiểu, phải ký kết hợp đồng lao động... sẽ giúp bảo vệ tốt hơn cho lao động phi chính thức, tăng thu nhập, từ đó tạo điều kiện cho họ tham gia BHXH tự nguyện. Đặc biệt, tình trạng làm việc mà không có hợp đồng lao động hoặc chỉ dựa vào thỏa thuận miệng là một trở ngại lớn cho mục tiêu mở rộng bao phủ BHXH. Trong điều kiện đó, người lao động dễ bị tổn thương trước mối quan hệ với chủ sử dụng lao động và không được bảo vệ đầy đủ theo các quy định pháp luật, trong đó bao gồm quyền lợi được tham gia BHXH. Vì vậy, bên cạnh việc khuyến khích những lao động này tham gia BHXH tự nguyện, cần thúc đẩy chính thức hóa các quan hệ lao động thông qua hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động nhằm gia tăng tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc.

III. CÁC KHUYẾN NGHỊ CHUNG

1. Cần thay đổi theo hướng linh hoạt quy định về số năm đóng BHXH tối thiểu đối với BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện để được hưởng chế độ hưu trí hàng tháng

Thực trạng cho thấy, một bộ phận rất lớn lao động ở độ tuổi từ 40 tuổi trở lên chưa tham gia BHXH. Nếu duy trì tỷ lệ như vậy, Việt Nam khó có thể đạt được mục tiêu bao phủ BHXH 60% vào năm 2030 khi mà tỷ lệ bao phủ mới chỉ là 26% vào năm 2018. Quy định hiện hành về số năm đóng BHXH tối thiểu chính là trở ngại lớn cho nhóm lao động trong độ tuổi này và vì vậy cần có chính sách linh hoạt về số năm đóng BHXH tối thiểu để khuyến khích họ tham gia hệ thống. Bên cạnh đó, xét theo vị thế việc làm, có ba nhóm lao động có tỷ lệ tham gia BHXH rất thấp là chủ cơ sở, lao động tự làm và lao động gia đình. Trong khi đó, tỷ lệ các nhóm lao động này phổ biến ở độ tuổi 45 tuổi trở lên và phần lớn là đối tượng của chương trình BHXH tự nguyện. Vì vậy, chính sách linh hoạt về số năm

đóng BHXH tối thiểu trước mắt nên được xem xét áp dụng đối với người lao động là chủ cơ sở, lao động tự làm và lao động gia đình khi tham gia BHXH tự nguyện.

2. Tập trung tuyên truyền có định hướng phù hợp với từng nhóm lao động để tăng cơ hội và khả năng tiếp cận thông tin về chương trình BHXH tự nguyện

Mục tiêu dài hạn trong công tác tuyên truyền là tập trung vào nhóm lao động trẻ để họ có ý thức trong việc tiết kiệm cho tuổi già và tích cực tham gia BHXH từ khi còn trẻ để được hưởng mức tối đa 75% thu nhập bình quân đóng BHXH. Bên cạnh đó, kết quả phân tích cho thấy khả năng tham gia BHXH tự nguyện cao nhất ở khoảng 35 tuổi nên cần có chính sách tuyên truyền tập trung vào nhóm lao động trong độ tuổi từ 30-35 tuổi.

Tích cực tuyên truyền tới các lao động nữ trong các hộ gia đình. Kết quả phân tích cho thấy lao động nữ thường có tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện cao hơn so với lao động nam nên cần tích cực tuyên truyền với lao động nữ giúp họ nhận thức được tầm quan trọng và ý nghĩa của việc tham gia BHXH tự nguyện và từ đó động viên họ tuyên truyền cho những người thân trong gia đình.

Cần có chính sách tuyên truyền với hình thức phù hợp với từng nhóm đối tượng theo trình độ học vấn. Trình độ học vấn càng cao, người lao động có tỷ lệ tham gia BHXH càng lớn. Vì vậy, với nhóm lao động có trình độ học vấn cao, khả năng tiếp cận thông tin của họ tốt hơn thì cần đa dạng hóa các kênh thông tin và nội dung chính sách cần mở rộng để họ hiểu sâu hơn về lợi ích của BHXH, từ đó tích cực tham gia. Bên cạnh đó, đối với người lao động có trình độ học vấn thấp, khả năng tiếp cận thông tin qua các sản phẩm của công nghệ 4.0 hạn chế, nên cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền trực tiếp tại các xã, thôn, bản. Đồng thời, mỗi thôn, xã cần thành

lập tổ công tác thường xuyên và có thông tin liên hệ rõ ràng, gần gũi với người dân. Mục tiêu đặt ra là làm sao người dân có thể thường xuyên được nghe, nhìn và kích thích sự tìm hiểu của người dân về BHXH, đặc biệt là BHXH tự nguyện. Đồng thời, họ có thể dễ dàng tìm hiểu thêm những vấn đề mà họ còn chưa rõ để có thể dễ dàng tiếp cận và đưa ra quyết định tham gia BHXH khi họ có đủ điều kiện về thu nhập.

3. Cần tập trung tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức đặc biệt là đối với lao động khu vực nông thôn và các vùng dân tộc thiểu số

Tỷ lệ lao động tham gia BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện ở nông thôn còn thấp hơn nhiều so với ở thành thị nên đòi hỏi phải có chính sách linh hoạt trong thu hút và phát triển đối tượng tham gia BHXH giữa thành thị và nông thôn. Đặc biệt, tỷ lệ lao động phi chính thức ở nông thôn chiếm trên 65% nên cần chú trọng khuyến khích người lao động phi chính thức tham gia BHXH tự nguyện nhằm gia tăng tỷ lệ bao phủ BHXH nói chung. Một biện pháp quan trọng cần được áp dụng là đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến quy định chính sách BHXH tự nguyện, rà soát và phân nhóm đối tượng chưa tham gia nhằm có biện pháp tuyên truyền phù hợp và linh hoạt, đảm bảo hiệu quả tuyên truyền cao.

4. Cần tăng cường thời lượng và tần suất tuyên truyền trên tất cả các kênh thông tin người dân có thể tiếp cận

Cơ quan BHXH cấp huyện cần tổ chức các đợt tuyên truyền định kỳ thường xuyên hơn đến tất cả các xã, phường trên địa bàn địa phương mình nhằm tăng cơ hội tiếp cận thông tin đến tất cả người lao động tại địa phương. Đồng thời, đối tượng tuyên truyền không chỉ dừng lại với người dân cư trú lâu dài tại địa phương mà cần xem xét đối tượng là người lao động phi chính thức mới di cư tới địa phương để làm việc trong các cơ sở sản xuất tại địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bảo hiểm xã hội Việt Nam (2018), Báo cáo Tình hình thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng quỹ BHXH năm 2017, Hà Nội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2014), Báo cáo Tổng kết Đánh giá thi hành Luật Bảo hiểm xã hội, Hà Nội.

Chính phủ (2017), Báo cáo tình hình thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội năm 2016, Hà Nội.

Chính phủ (2015), Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Chính phủ (2018), Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về việc Giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội.

Chính phủ (2018), Nghị quyết số 125/NQ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa XII về Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

Giang Thanh Long, Vu Thi Bich Ngoc, Pham Cam Anh, Do Thi Thu, Nguyen Thi Loan & Nguyen Thi Hai Yen (2020), Stock-taking report on the implementation of the Social Insurance Law between 2014 and 2018. Hanoi: ILO.

ILO. (2012). Social Protection Floors Recommendation, 2012 (No. 202).

ILO (2013), Social protection assessment based national dialogue: A good practices guide: Approaches and tools developed in East and South-East Asia from 2011 to 2013, International Labour Organization, ISBN 978-92-2-128187-0, Bangkok, Thailand.

ILO (2017), World Social Protection Report 2017-19: Universal Social Protection to Achieve the Sustainable Development Goals, International Labour Organization, ISBN 978-92-2-130015-1, Geneva, Switzerland.

ILO (2018). ILO Global Estimates on International Migrant Workers: Results and Methodology. ISBN 978-92-2-132672-4. International Labour Office, Geneva.

ISSA (2018), 10 Global challenges for social security, International Social Security Association, ISBN 978-92-843-0178-2, Geneva, Switzerland.

ISSA (2018), 10 Global challenges for social security-Asia and the Pacific, International Social Security Association, ISBN 978-92-843-0178-2, Geneva, Switzerland.

Mai Ngọc Cường (2012), 'Về xây dựng và hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội ở nước ta những năm tới', Tạp chí Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 178, tháng 04 năm 2012, Trang 36-44.

Mai Ngọc Cường (2014), 'Nhà nước với việc mở rộng phạm vi bao phủ bảo hiểm xã hội tự nguyện', Tạp chí Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 208 (II), tháng 10 năm 2014, Trang 36-40.

ILO (2019), 'Extending coverage of social insurance in Viet Nam', Kỷ yếu hội thảo: Tọa đàm "Xây dựng gói BHXH ngắn hạn linh hoạt nhằm mở rộng độ bao phủ BHXH hướng tới BHXH toàn dân", Vụ Bảo hiểm xã hội, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

MOLISA (2013), Phát triển hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam đến năm 2020, Hà Nội, Việt Nam.

MOLISA (2017), Proposal to reform the current social insurance system in Vietnam, Bộ Lao động Thương binh & Xã hội Việt Nam.

Nguyen Thi Lan Huong, Luu Quan Tuan, Meissner, Matthias, Bui Sy Tuan, Dang Do Quyen & Nguyen Hai Yen (2013), Social Protection for the Informal Sector and the Informally Employed in Vietnam: Literature and data review, IEE Working Papers, 3927276855.

Nguyễn Thị Lan Hương và Mai Ngọc Cường (2018), 'Phát triển bảo hiểm xã hội đa tầng để thực hiện an sinh xã hội toàn dân: Kinh nghiệm một số nước và khuyến nghị đối với Việt Nam', Tạp chí Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 251, tháng 5 năm 2018, Trang: 2-9.

Nguyễn Xuân Cường, Nguyễn Xuân Thọ và Hồ Huy Tựu (2018), 'Một số nhân tố ảnh hưởng đến sự quan tâm tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện của người buôn bán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Nghệ An', Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý, Tập 2, số 4, Trang 54-61

Quốc hội (2006), Luật Bảo hiểm xã hội (Luật số 71/2006/QH 11) ngày 29 tháng 6 năm 2006.

Quốc hội (2014), Luật Bảo hiểm xã hội (Luật số 58/2014/QH13) ngày 20 tháng 11 năm 2014.

Tổng cục Thống kê (2017), Báo cáo Lao động phi chính thức năm 2016, Tổng Cục Thống kê, ISBN 978-604-89-2814-8, Hà Nội, Việt Nam.

Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 1215/QĐ-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam đến năm 2020

Thủ tướng Chính phủ (2013), Quyết định số 145/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược hội nhập quốc tế về lao động và xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Thủ tướng Chính phủ (2016), Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược Hội nhập quốc tế của ngành Bảo hiểm xã hội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Trương Thị Phượng và Nguyễn Thị Hiền (2013), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia BHXH tự nguyện của người lao động khu vực phi chính thức tại tỉnh Phú Yên', Tạp chí Tạp chí Khoa học - Công nghệ Thủy sản, Số 2/2013.

Trung ương (2018), Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương Khóa XII về Cải cách chính sách bảo hiểm xã hội.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

CÁC THƯỚC ĐO PHẢN ÁNH ĐỘ BAO PHỦ THỰC TẾ ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO

Để đo lường độ bao phủ thực tế theo các góc độ khác nhau, báo cáo này sử dụng các kỹ thuật thống kê mô tả dựa trên dữ liệu Điều tra Lao động – việc làm qua các năm và dữ liệu được tổng hợp từ các báo cáo của BHXH Việt Nam hàng năm. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, độ bao phủ theo chiều rộng: dựa trên các báo cáo đã được công bố của cơ quan BHXH Việt Nam và các báo cáo khác, nhóm nghiên cứu tiến hành tổng hợp và tính toán tỷ lệ số lao động có tham gia BHXH nói chung, BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện trên tổng dân số hoạt động kinh tế từ 15 tuổi trở lên (lực lượng lao động) – đối tượng có thể tham gia BHXH bắt buộc hoặc BHXH tự nguyện theo quy định.

Đồng thời, dựa trên dữ liệu điều tra Lao động – việc làm năm 2016 và năm 2019, độ bao phủ theo chiều rộng của chương trình BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện sẽ được đo lường bằng tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc trong tổng lực lượng lao động chính thức và tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện trong tổng lực lượng lao động phi chính thức. Trong đó, lao động chính thức và lao động phi chính thức được xác định theo khái niệm của Tổng cục Thống kê (2017). Độ bao phủ này được phân tách theo các đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm việc làm của người lao động. Đặc biệt, báo cáo cũng mô tả tỷ lệ bao phủ BHXH tự nguyện theo chiều rộng của nhóm lao động không thuộc diện nghèo (thu nhập cao hơn chuẩn nghèo). Đây chính là thước đo phản ánh độ bao phủ theo chiều rộng của nhóm LDPCT ở giữa bị bỏ sót (nhóm không thuộc đối tượng của các chương trình xoá đói giảm nghèo nhưng cũng chưa được bảo vệ thông qua chương trình BHXH bắt buộc hay BHXH tự nguyện).

Thứ hai, độ bao phủ theo chiều sâu: Độ bao phủ theo chiều sâu của hai chương trình BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện được đo lường và minh hoạ từ dữ liệu thu thập được từ các báo cáo hàng năm của BHXH Việt Nam và Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội về công tác BHXH và quản lý Quỹ BHXH. Trong đó:

- Độ bao phủ theo chiều sâu đối với BHXH bắt buộc được đo lường bằng tỷ lệ giữa mức hưởng BHXH bắt buộc so với mức lương tối thiểu vùng của Vùng IV – mức lương tối thiểu thấp nhất.
- Độ bao phủ theo chiều sâu đối với BHXH tự nguyện được đo lường bằng tỷ lệ giữa mức hưởng hưu trí từ chương trình BHXH tự nguyện với chuẩn nghèo khu vực nông thôn.

Thứ ba, độ bao phủ tiềm năng: được xác định và đo lường dựa vào dữ liệu Điều tra Lao động – Việc làm các năm với tiêu chí đo lường cụ thể như sau:

- Độ bao phủ tiềm năng đối với BHXH bắt buộc: là tỷ lệ giữa số lao động chính thức từ 15 tuổi trở lên, có thu nhập cao hơn mức lương tối thiểu vùng IV. Cụ thể, mức lương tối thiểu vùng IV vào năm 2016 là 2,4 triệu đồng và năm 2019 là 2,92 triệu đồng. Việc sử dụng mức lương tối thiểu của Vùng IV xuất phát từ hạn chế về dữ liệu Điều tra Lao động việc làm các năm đều không khả thi trong việc xác định người lao động thuộc vùng kinh tế nào.
- Độ bao phủ tiềm năng đối với BHXH tự nguyện: là tỷ lệ giữa số lao động phi chính thức từ 15 tuổi trở lên, có thu nhập cao hơn so với chuẩn nghèo của khu vực thành thị và nông thôn. Cụ thể, chuẩn nghèo áp dụng cho năm 2016 và năm 2019 là như nhau và là 800 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 1 triệu đồng đối với khu vực thành thị.

Bên cạnh đó, độ bao phủ tiềm năng đối với BHXH tự nguyện cũng được mô tả thông qua tỷ lệ giữa số lao động phi chính thức từ 15 tuổi trở lên có thu nhập khả dụng cao hơn so với chuẩn nghèo theo khu vực sống thành thị/nông thôn. Trong đó, thu nhập khả dụng được xác định bằng thu nhập của người lao động sau khi trừ đi khoản đóng BHXH tự nguyện (22% trong tổng thu nhập), với giả định người lao động có tham gia BHXH tự nguyện và chọn mức đóng bằng tổng thu nhập của họ.

Để có thêm căn cứ cho việc đề xuất khuyến nghị chính sách, quá trình mô tả thực trạng tham gia BHXH bắt buộc và BHXH tự nguyện được phân tách theo một số đặc điểm nhân khẩu học và đặc điểm việc làm của người lao động. Các nhóm đặc điểm bao gồm: tuổi, giới tính, trình độ học vấn, thời gian cư trú, khu vực sinh sống, số trẻ em trong hộ đang đi học, vị thế việc làm, tình trạng hợp đồng lao động, thu nhập và thu nhập khả dụng của người lao động.

PHỤ LỤC 2

SO SÁNH QUY ĐỊNH CỦA VIỆT NAM VỀ BHXH VỚI CÁC CHUẨN QUỐC TẾ

Tiêu chí	Khuyến nghị/ Công ước/ Tiêu chuẩn quốc tế	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện	
		Có/Không	Điều kiện áp dụng	Có/Không	Điều kiện áp dụng
Các mục tiêu của hệ thống BHXH					
Mục tiêu mở rộng đối tượng được bao phủ	1. Article 22 of the Universal Declaration of Human Rights 2. Sustainable Development Goal 1.3, part of the United Nations Agenda 2030	NQ 28/TW , 34% - 42,5% - 55% LLLĐ tương ứng 2021, 2025, 2030 => hướng tới chính sách bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với toàn bộ người lao động có việc làm, có thu nhập và tiền lương	Tùy thuộc vào điều kiện phát triển KT-XH	NQ 28/TW , 1% - 2,5% - 5% LLLĐ tương ứng 2021, 2025, 2030 "Đẩy nhanh quá trình gia tăng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội trong khu vực phi chính thức"	Tùy thuộc vào điều kiện phát triển KT-XH
Mục tiêu gia tăng phúc lợi cho người lao động	Mô hình đa trụ cột của WB, mô hình đa tầng của OECD Khuyến nghị 202 về Sàn ASXH – ILO (2012)	NQ 28/TW . Giảm dần số năm đóng BH tối thiểu để hưởng chế độ hưu trí; nâng mức hưởng ; Điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; Điều chỉnh tỉ lệ tích lũy để đạt tỉ lệ hưởng lương hưu tối đa phù hợp với thông lệ quốc tế Bảo hiểm hưu trí bổ sung (Nghị định số 88/2016/NĐ-CP)	Phù hợp với khả năng của ngân sách	NQ 28/TW . Chế độ hưu trí, tử tuất => từng bước mở rộng sang các chế độ khác; Giảm dần số năm đóng BH tối thiểu để hưởng chế độ hưu trí	

Tiêu chí	Khuyến nghị/ Công ước/ Tiêu chuẩn quốc tế	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện	
		Có/Không	Điều kiện áp dụng	Có/Không	Điều kiện áp dụng
Các chế độ bảo vệ					
Thai sản	Công ước 102 ILO (1952), Công ước 183 ILO (2000)	Mục 2 Chương III Luật BHXH	Điều 31	Không	
Ốm đau/bệnh tật	Công ước 102 ILO, Công ước 130 ILO (1969), Khuyến nghị 202 ILO (2012)	Mục 1 Chương III Luật BHXH	Điều 25	Không	
Thất nghiệp	Công ước 102 ILO, Công ước 168 ILO (1988), Khuyến nghị 202 ILO (2012)	Chương VI Luật Việc làm	Khoản 1 điều 47; Điều 49	Không	
Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	Công ước 102 ILO, Công ước 121 ILO (1964, 1980)	Mục 3 Chương III Luật BHXH	Điều 43 và 44	Không	
Gia đình và trẻ em (trợ cấp gia đình)	Công ước 102 ILO, Công ước 183 ILO (2000), Khuyến nghị 202 ILO (2012)	Lồng ghép trong chế độ thai sản; ốm đau/ bệnh tật (Mục 1 & 2, Luật BHXH)	Điểm 2 điều 25; điểm e khoản 1 điều 31	Không	
Mất sức lao động (tàn tật)	Công ước 102 ILO, Công ước 128 ILO (1967), Khuyến nghị 202 ILO (2012)	Nghị định số 236-HĐBT/Quyết định Số: 60-HĐBT, Điều 55 Luật BHXH	Điều 14 Nghị định 236/HĐBT và Điều 1, 2 Quyết định 60/HĐBT	Không	
Người trợ cấp chính bị chết (tử tuất)	Công ước 102 ILO, Công ước 128 ILO (1967)	Mục 5 Chương III Luật BHXH	Điều 66 và 67	Mục 2 Chương IV Luật BHXH	Khoản 1,3 của điều 80 và điều 81

Tiêu chí	Khuyến nghị/ Công ước/ Tiêu chuẩn quốc tế	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện	
		Có/Không	Điều kiện áp dụng	Có/Không	Điều kiện áp dụng
Tuổi già (Hưu trí)	Công ước 102 ILO, Công ước 128 ILO (1967)	Mục 4 Chương III Luật BHXH	Điều 54 Luật BHXH; Điều 4.5.6 Nghị định 135 CP/2020	Mục 1 Chương IV Luật BHXH	Điều 73 Luật BHXH; Điều 4.5.6 Nghị định 135 CP/2020
Các quy định hưởng BHXH					
Mức hưởng tối thiểu (hưu trí)	Tầng 1 - hệ thống an sinh xã hội trong hệ thống hưu trí đa tầng do OECD hay Trụ cột 0 trong Mô hình đa trụ cột đề xuất bởi WB	1. Trợ cấp hưu trí xã hội (NQ 28/TW) 2. Điều 56 Luật BHXH quy định mức hưởng bằng 45% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH	15 năm đóng BHXH	Điều 74 Luật BHXH, 45% mức bình quân thu nhập tháng đóng BHXH	15 năm đóng BHXH
Mức hưởng tối đa (hưu trí)		Điều 56 Luật BHXH, 75% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH		Điều 74 Luật BHXH, 75% mức bình quân thu nhập tháng đóng BHXH	
Các vấn đề công bằng và bình đẳng trong hệ thống BHXH					
Tính công bằng giữa đóng - hưởng BHXH		Khoản 1, điều 5 Luật BHXH, NQ 28/TW, Có sự bất công bằng đóng – hưởng giữa các thể hệ bởi vận hành theo phương thức PAYG		Khoản 1, điều 5 Luật BHXH, NQ 28/TW	

Tiêu chí	Khuyến nghị/ Công ước/ Tiêu chuẩn quốc tế	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện	
		Có/Không	Điều kiện áp dụng	Có/Không	Điều kiện áp dụng
Vấn đề bình đẳng giới trong đóng - hưởng BHXH		Luật BHXH , khác biệt về mức tuổi hưởng lương hưu, mức hưởng tăng thêm cho 1 năm tăng thêm giữa nam-nữ		Luật BHXH , khác biệt về tuổi hưởng lương hưu giữa nam-nữ	
Vấn đề bất bình đẳng thu nhập trong đóng - hưởng BHXH		NQ 28/TW , "chia sẻ giữa người có mức lương cao với người có mức lương thấp để thu hẹp khoảng cách về thu nhập trong các đối tượng hưởng chế độ hưu trí"			
Các chính sách BHXH đối với lao động di cư, lao động nhập cư	Điều 68, Phần XII, Công ước 102	Điểm 1.7 của khoản 1, khoản 2 Điều 4, Luật BHXH			
Các chính sách BHXH đối với lao động tự do	Tầng 3 - hệ thống hưu trí tự nguyện trong hệ thống hưu trí đa tầng do OECD			NQ 28/TW "Đẩy nhanh quá trình gia tăng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội trong khu vực phi chính thức"	
Các chính sách BHXH đối với vùng dân tộc thiểu số					

Tiêu chí	Khuyến nghị/ Công ước/ Tiêu chuẩn quốc tế	BHXH bắt buộc		BHXH tự nguyện	
		Có/Không	Điều kiện áp dụng	Có/Không	Điều kiện áp dụng
Tiêu chí đảm bảo hệ thống ASXH bền vững					
Tính đầy đủ (adequacy) (cung cấp đầy đủ về mặt lợi ích)		NQ 28/TW "Xây dựng hệ thống bảo hiểm xã hội đa tầng"			
		Luật BHXH ... bao phủ hầu hết chế độ (thai sản/ ốm đau/bệnh nghề nghiệp...)			
Tính bền vững (sustainability) (khả năng duy trì hệ thống hưu trí trong trung tới dài hạn)		Vấn đề tài chính của hệ thống hưu trí Việt Nam thiếu tính bền vững dài hạn do PAYG, già hóa dân số....			
Tính tích hợp (intergrity) (đánh giá hệ thống hưu trí có được kiểm soát tốt nhằm đảm bảo hành động có trách nhiệm của tất cả các bên)		NQ 28/TW (Phát triển hệ thống tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội bảo đảm tinh gọn, chuyên nghiệp, hiệu quả, hiện đại...)			

PHỤ LỤC 3

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG

1. Các yếu tố tác động tới xác suất tham gia BHXH tự nguyện

Các đặc điểm nhân khẩu học gồm có:

- *Tuổi*: độ tuổi của người lao động trong lực lượng lao động (từ 15 tuổi trở lên) được phân chia theo 14 nhóm tuổi với khoảng cách 5 năm.
- *Giới tính*: giới tính của người lao động được chia theo hai nhóm là lao động nam và lao động nữ.
- *Trình độ học vấn*: được chia theo bốn nhóm bao gồm: nhóm lao động chưa hoàn thành bậc tiểu học, nhóm lao động có trình độ học vấn từ tiểu học đến trung học phổ thông, nhóm lao động có trình độ trung cấp hoặc cao đẳng chuyên nghiệp và nhóm lao động có trình độ từ bậc đại học trở lên.
- *Thời gian cư trú*: thời gian cư trú của người lao động được chia thành ba nhóm gồm: cư trú dưới 1 năm, cư trú từ 1-5 năm và cư trú trên 5 năm. Thời gian cư trú phản ánh tình trạng di cư của người lao động.
- *Khu vực sinh sống*: được chia theo hai nhóm thành thị và nông thôn.
- *Số con trong hộ đang đi học*: là đặc điểm phản ánh tổng số con trong hộ gia đình đang trong độ tuổi đi học (từ 6 đến 18 tuổi). Biến số này được quan tâm xuất phát từ chỉ tiêu của hộ gia đình có trẻ em đang đi học sẽ tăng cao ở giai đoạn hiện tại. Do vậy, họ sẽ ưu tiên thu nhập của mình để chi tiêu cho giáo dục của trẻ em trong gia đình, ảnh hưởng ngược chiều tới khả năng tham gia BHXH. Bên cạnh đó, đối với trẻ em dưới 6 tuổi, hiện nay chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ trong y tế và giáo dục, nên báo cáo này chỉ tập trung vào nhóm trẻ em từ 6-18 tuổi. Do vậy, biến "số con trong hộ đang đi học" được thống kê bằng cách cộng số thành viên từ 6 – 18 tuổi trong cùng 1 hộ gia đình. Và thông tin này chỉ khả thi với dữ liệu LFS năm 2016.

Các đặc điểm việc làm gồm có:

- *Vị thế việc làm*: gồm 4 nhóm là chủ cơ sở, lao động tự làm, lao động gia đình, làm công ăn lương và xã viên HTX.
- *Tình trạng hợp đồng lao động*: Với cách xác định lao động phi chính thức theo cách tính của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), tình trạng hợp đồng lao động của người lao động phi chính thức bao gồm ba hình thức: hợp đồng lao động dưới 3 tháng, thỏa thuận miệng và không có hợp đồng lao động.
- *Thu nhập của người lao động*: là tổng thu nhập gồm lương và các khoản phụ cấp khác. Thu nhập của người lao động được chia theo ngũ phân vị gồm nhóm nghèo, nhóm cận nghèo, nhóm thu nhập trung bình, nhóm cận giàu và nhóm giàu.
- *Thu nhập khả dụng của người lao động*: là thu nhập trừ đi 22% thu nhập (số tiền đóng BHXH tự nguyện nếu người lao động tham gia và chọn mức đóng bằng đúng tổng thu nhập thực tế của mình).

2. Các mô hình định lượng

Mô hình logistic xác định xác suất tham gia BHXH tự nguyện

Kế thừa nghiên cứu của Collins-Sowah và cộng sự (2013), nghiên cứu này áp dụng mô hình hồi quy logistic nhằm đánh giá tác động của các biến số nhân khẩu, kinh tế và xã hội đến xác suất tham gia BHXH tự nguyện ở Việt Nam. Phương trình hồi quy logistic có dạng như sau:

$$\ln[P(Y = 1)/P(Y = 0)] = \beta_0 + \beta_i X_i \quad (1)$$

Trong đó:

- $P(Y=1)$: Là xác suất người lao động có tham gia BHXHTN;
- $P(Y=0)$: Là xác suất người lao động không tham gia BHXHTN;
- X_i : Là các biến độc lập.

Để làm rõ sự khác biệt về tham gia BHXH tự nguyện giữa các nhóm lao động chính thức khác nhau phân theo vị thế việc làm (bao gồm: lao động tự làm chủ, lao động hưởng lương, lao động gia đình), nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy logistic cho bốn nhóm lao động phi chính thức gồm: Nhóm 1 (toàn bộ lao động phi chính thức); Nhóm 2 (lao động tự làm chủ); Nhóm 3 (lao động hưởng lương) và Nhóm 4 (lao động gia đình).

Quy trình hồi quy được tiến hành theo các bước như sau:

- Bước 1: Lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp nhất bằng cách hồi quy logistic với một số biến, sau đó bổ sung dần các biến và so sánh các mô hình dựa trên các tiêu chí thống kê: ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy (β), giá trị Log likelihood, mức độ giải thích của mô hình thông qua hệ số Pseudo R² và kiểm định tỷ số thích hợp (LR) để lựa chọn mô hình phù hợp nhất.
- Bước 2: Tiến hành kiểm định Chow giữa nhóm lao động tự làm chủ với nhóm lao động phi chính thức còn lại nhằm kiểm tra sự khác biệt về tác động của các đặc điểm kinh tế - xã hội đến sự tham gia BHXHTN giữa nhóm lao động tự làm chủ với nhóm còn lại.
- Bước 3: Tiến hành hồi quy logistic với mô hình đã lựa chọn cho các nhóm lao động phi chính thức khác nhau phân theo vị trí việc làm bao gồm: toàn bộ lao động phi chính thức, lao động tự làm chủ, lao động hưởng lương và lao động gia đình.

Mô hình probit với hồi quy Heckman hai bước

Vấn đề chuyển nội sinh (Endogenous Switching – ES) và chọn mẫu (Sample selection – SS) là một trong những vấn đề phổ biến nhất trong kinh tế - xã hội học và thống kê. Chuyển nội sinh được quan tâm khi biến phụ thuộc của mô hình là biến nhị phân có mối quan hệ với các yếu tố khác không được quan sát trong mô hình. Bên cạnh đó, vấn đề chọn mẫu cũng cần được quan tâm khi thực hiện hồi quy với mẫu được lựa chọn có điều kiện. Heckman (1979) là một trong những nghiên cứu đầu tiên đề cập đến vấn đề sai lệch do chọn mẫu (sample selection). Ông cho rằng việc ước lượng hàm tiền lương dựa trên việc chọn mẫu chỉ lấy số liệu ở những người có việc làm và được nhận lương mà bỏ qua những người lao động không tham gia làm việc sẽ làm cho ước lượng bình phương nhỏ nhất thu được bị chệch (biased) và không đồng nhất (inconsistent). Heckman gọi đó là tính chệch do vấn đề chọn mẫu (Sample selection bias).

Chuyển nội sinh và chọn mẫu có điều kiện là vấn đề cần được xử lý tăng độ tin cậy cho kết quả hồi quy. Hai vấn đề này có thể được xử lý thông qua mô hình hồi quy hai bước Heckman (1979). Ông đã xây dựng mô hình hồi quy hai bước nhằm hiệu chỉnh tính chệch do chọn mẫu. Tuy nhiên, mô hình Heckman (1979) chỉ áp dụng với điều kiện biến phụ thuộc là biến liên tục. Theo Miranda & Rabe-Hesketh (2006), nếu biến phụ thuộc là biến nhị phân, mô hình hồi quy hai giai đoạn của Heckman (1979) chỉ cho kết quả gần đúng, thậm chí có thể dẫn đến kết luận sai do việc sử dụng kỹ thuật hồi quy OLS không phù hợp với mô hình phi tuyến (theo De Ven và Praag 1981).

Đối với nghiên cứu này, với phương pháp hồi quy logistic, chúng tôi đã ước lượng các yếu tố tác động đến sự tham gia BHXHTN trong bốn mô hình với bốn mẫu nghiên cứu là toàn bộ người lao động phi chính thức và các nhóm lao động phi chính thức phân theo vị thế việc làm gồm: lao động tự làm chủ, lao động hưởng lương và lao động gia đình. Do mẫu nghiên cứu được lựa chọn có điều kiện từ toàn bộ lao động được điều tra và các tiêu chí xác định lao động phi chính thức được xác định trên cơ sở các khái niệm được đưa ra trong Tổng cục Thống kê (2017) nên có thể tồn tại vấn đề nội sinh trong mô hình do chọn mẫu có điều kiện. Để kiểm tra và xử lý vấn đề nội sinh có thể xảy ra trong mô hình hồi quy logistic, nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy probit hai

bước Heckman (Two Step Probit Selection Model) được phát triển bởi Van de Ven and Van Pragg (1981) và đã được áp dụng trong Morrissey và cộng sự (2016) nhằm ước lượng tác động của các yếu tố nhân khẩu học và đặc điểm việc làm đến khả năng tham gia BHXHTN.

Trong mô hình này, biến phụ thuộc là có tham gia BHXHTN hay không. Biến phụ thuộc nhận giá trị bằng 1 nếu người lao động có tham gia BHXHTN, và bằng 0 nếu họ không tham gia BHXHTN tại thời điểm khảo sát. Mô hình hồi quy Probit hai bước được biểu diễn thông qua hai phương trình: phương trình đầu ra (Outcome equation) và phương trình hiệu chỉnh (Selection model/equation).

Phương trình probit đầu ra có dạng như sau:

$$Y_i^* = \beta X_i + \varepsilon_i, \quad (2)$$

Trong đó: Y_i^* là biến số tiềm ẩn, không quan sát được, phản ánh độ thỏa dụng của cá nhân người lao động khi tham gia chương trình BHXH tự nguyện và nó quyết định khả năng người lao động có tham gia BHXH tự nguyện hay không. Độ thỏa dụng này được xác định là phụ thuộc vào véc tơ các biến độc lập X_i và yếu tố ngẫu nhiên trong mô hình ε_i . Độ thỏa dụng này nhỏ hơn 0 thì xác suất người lao động tham gia BHXH tự nguyện bằng 0 và ngược lại, tức là: $Y_i = 1$ nếu $Y_i^* > 0$ và $Y_i = 0$ nếu $Y_i^* \leq 0$.

Bên cạnh đó, việc chọn mẫu trong các mô hình hồi quy là người lao động phi chính thức hay các nhóm lao động phi chính thức phân theo vị thế việc làm gồm: lao động tự làm chủ, lao động hưởng lương và lao động gia đình. Trong khi đó, bản thân mỗi người lao động khi quyết định làm lao động chính thức hay phi chính thức, làm lao động hưởng lương hay lao động tự làm chủ, lao động gia đình có thể phụ thuộc vào các biến số độc lập được thể hiện thông qua hàm hiệu chỉnh. Theo Greene (1995, 2000), hàm hiệu chỉnh được cụ thể hoá thông qua phương trình hồi quy probit và sử dụng kỹ thuật ước lượng hợp lý cực đại như sau:

$$S_i^* = \alpha X_i + \phi Z_i + \mu_i \text{ với } S_i = 1 \text{ nếu } S_i^* > 0; S_i = 0 \text{ nếu } S_i^* \leq 0 \text{ và } Y_i \text{ được quan sát trong mô hình nếu } S_i = 1 \quad (3)$$

Trong đó: S_i^* là biến tiềm ẩn không quan sát được và là biến số quyết định việc một người lao động thứ i là lao động phi chính thức hay lao động chính thức, là lao động tự làm chủ hay lao động hưởng lương, lao động gia đình. S_i^* phụ thuộc vào véc tơ các biến phụ thuộc X_i đã có trong phương trình đầu ra và có thể phụ thuộc vào các yếu tố khác Z_i – là các yếu tố có tác động đến S_i^* nhưng không tác động đến Y_i^* và các yếu tố ngẫu nhiên μ_i .

Một điều đáng chú ý là phương trình hiệu chỉnh phải được hồi quy theo mô hình probit chứ không thay thế được bằng phương trình logit. Mặc dù hàm logit và probit đều cho kết quả hệ số hồi quy phản ánh tác động của các yếu tố đến khả năng tham gia BHXHTN. Tuy nhiên, hàm logit lại dựa trên giả định phân phối logistic chuẩn tích lũy. Trong khi đó, điều kiện giả định hàm probit cũng giống với giả định trong mô hình hiệu

chỉnh của Heckman là tính phân phối chuẩn tích lũy. Do vậy, cần phải sử dụng hồi quy probit cho hàm lựa chọn thay vì hàm logit (Morrissey và cộng sự, 2016).

Sai số ngẫu nhiên ε_i và μ_i được giả định là tuân theo quy luật phân phối chuẩn với hệ số tương quan là $\text{Corr}(\varepsilon_i, \mu_i) = \rho$

Khi $S_i = 1$ thì Y_i được quan sát và hàm hợp lý của mô hình probit sau khi hiệu chỉnh sẽ là:

$$\ln L = \sum_{\substack{i \in S \\ Y_i \neq 0}} w_i \ln \{ \Phi_2(\beta X_i + \text{offset}_i^\beta, \phi Z_i + \text{offset}_i^\phi, \rho) \} + \sum_{\substack{i \in S \\ Y_i = 0}} w_i \ln \{ \Phi_2(-\beta X_i + \text{offset}_i^\beta, \phi Z_i + \text{offset}_i^\phi, -\rho) \} + \sum_{i \notin S} w_i \ln \{ 1 - \Phi(\phi Z_i + \text{offset}_i^\phi) \}, \quad (4)$$

Trong đó: S là tập hợp các quan sát với Y_i được quan sát. Φ_2 là hàm phân phối chuẩn nhị phân tích lũy với kỳ vọng bằng 0. $\Phi(\cdot)$ là hàm phân phối chuẩn tích lũy.

Trong kết quả ước lượng hàm hợp lý cực đại, ρ (rho) không được ước lượng trực tiếp mà được ước lượng thông qua giá trị "atanh ρ " với công thức xác định như sau:

$$\text{atanh } \rho = \frac{1}{2} \ln \left(\frac{1+\rho}{1-\rho} \right) \quad (5)$$

Giá trị của ρ nằm trong giới hạn từ -1 đến 1. Nếu $\rho = 0$, hàm hợp lý của mô hình probit hiệu chỉnh đúng bằng tổng của mô hình probit đầu ra Y với mô hình hiệu chỉnh; nghĩa là không tồn tại vấn đề ước lượng bị chệch do chọn mẫu. Có thể thực hiện kiểm định tỷ số thích hợp LR test bằng cách so sánh khả năng xảy ra của mô hình đầy đủ với tổng khả năng xảy ra của mô hình đầu ra và mô hình hiệu chỉnh. Theo Morrissey và cộng sự (2016), ρ có giá trị âm phản ánh nhóm lao động được quan sát ít có khả năng tham gia BHXHTN hơn so với nhóm còn lại; ngược lại, ρ có giá trị dương phản ánh rằng nhóm lao động hiện không được quan sát có nhiều khả năng tham gia BHXHTN hơn nhóm lao động đang được quan sát trong mô hình. Quan trọng hơn cả là giá trị của ρ càng nhỏ thì vấn đề ước lượng bị chệch do chọn mẫu càng ít nghiêm trọng hơn.

Nhằm làm tăng độ tin cậy của kết quả, nghiên cứu này cũng sử dụng thêm tùy chọn ước lượng vững (robust) trong mô hình hồi quy probit hai bước. Bên cạnh đó, nghiên cứu này cũng thực hiện hồi quy mô hình probit hai bước Heckman với tùy chọn bootstrap. Tùy chọn này cho phép ước tính các giá trị độ lệch chuẩn và khoảng tin cậy của kết quả hồi quy theo phương pháp chọn mẫu có hoàn lại từ một mẫu hữu hạn. Tùy chọn bootstrap thường cho kết quả ước lượng độ lệch chuẩn nhỏ nhất và khoảng tin cậy chính xác hơn so với kết quả hồi quy thông thường.

PHỤ LỤC 4

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG TỚI XÁC SUẤT THAM GIA BHXH TỰ NGUYỆN

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG	BIẾN SỐ	HỒI QUY LOGISTIC	HỒI QUY PROBIT 2 BƯỚC HECKMAN (ƯỚC LƯỢNG VỮNG - ROBUST)		HỒI QUY PROBIT 2 BƯỚC HECKMAN (PHƯƠNG PHÁP BOOTSTRAP)	
		TỶ SỐ CHÊNH LỆCH (ODDS RATIO)	HỆ SỐ CHẶN (COEF)	TÁC ĐỘNG BIẾN (DY/DX)	HỆ SỐ CHẶN (COEF)	TÁC ĐỘNG BIẾN (DY/DX)
BIẾN PHỤ THUỘC	D_VOLUNTARY_SI		THAM GIA BHXHTN	LÞPCT	THAM GIA BHXHTN	LÞPCT
PR(D_VOLUNTARY_SI=1) (PREDICT)						
NHÓM TUỔI 15-24 (REF)	25-34 TUỔI	1,250*** (0,0103)	0,0248 (0,0515)	-0,216*** (0,0128)	0,00034 (0,000719)	-0,267*** (0,0129)
	35-49 TUỔI	0,904*** (0,00860)	-0,100* (0,0569)	-0,198*** (0,0131)	-0,00131* (0,000728)	-0,294*** (0,0115)
	50-59 TUỔI	0,488*** (0,00538)	-0,338*** (0,0723)	-0,178*** (0,0163)	-0,00351*** (0,000624)	-0,272*** (0,0133)
	60+ TUỔI	0,703*** (0,00925)	-0,222** (0,0951)	-0,00027 (0,0253)	-0,00236*** (0,000799)	-0,115*** (0,0212)
GIỚI TÍNH (NỮ=0)	NAM	0,601*** (0,00325)	-0,190*** (0,0370)	0,223*** (0,00884)	-0,00262*** (0,000627)	0,217*** (0,00760)
TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN (ĐỘC THÂN (REF))	ĐANG CÓ VỢ/CHỒNG	0,870*** (0,00637)	-0,0406 (0,0440)		-0,000564 (0,000633)	-0,000299 (0,000452)
	KHÁC	0,938*** (0,0122)	0,0803 (0,0798)		0,00119 (0,00129)	0,00175 (0,00107)
TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN (CHƯA HOÀN THÀNH TIỂU HỌC (REF))	TIỂU HỌC - THPT	3,560*** (0,0448)	0,390*** (0,0701)		0,00446*** (0,000793)	0,00314*** (0,000750)
	TRUNG CẤP/ CAO ĐẲNG CN	7,067*** (0,0990)	0,577*** (0,0901)		0,0152*** (0,00438)	0,00872*** (0,00290)

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG	BIẾN SỐ	HỒI QUY LOGISTIC	HỒI QUY PROBIT 2 BƯỚC HECKMAN (ƯỚC LƯỢNG VỮNG - ROBUST)		HỒI QUY PROBIT 2 BƯỚC HECKMAN (PHƯƠNG PHÁP BOOTSTRAP)	
		TỶ SỐ CHÊNH LỆCH (ODDS RATIO)	HỆ SỐ CHẶN (COEF)	TÁC ĐỘNG BIẾN (DY/DX)	HỆ SỐ CHẶN (COEF)	TÁC ĐỘNG BIẾN (DY/DX)
BIẾN PHỤ THUỘC	D_VOLUNTARY_SI	THAM GIA BHXHTN	LỚPCT	THAM GIA BHXHTN	LỚPCT	THAM GIA BHXHTN
TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT (KHÔNG ĐƯỢC ĐÀO TẠO NGHỀ=0)	TỪ ĐH TRỞ LÊN	7,648*** (0,110)	0,403*** (0,115)	0,00840** (0,00380)	0,187* (0,102)	0,00282 (0,00194)
		1,578*** (0,00830)	0,106*** (0,0346)	0,00155*** (0,000579)	0,0787*** (0,0297)	0,00103** (0,000432)
	1-5 NĂM	1,468*** (0,0299)	0,169 (0,136)	0,00278 (0,00271)	0,231 (0,188)	0,0038 (0,00403)
THỜI GIAN CƯ TRÚ (DƯỚI 1 NĂM (REF))	TRÊN 5 NĂM	2,171*** (0,0393)	0,355*** (0,125)	0,00328*** (0,000791)	0,382** (0,168)	0,00309*** (0,000876)
KHU VỰC SỐNG (NÔNG THÔN=0)	THÀNH THỊ	0,489*** (0,00249)	-0,309*** (0,0313)	-0,00372*** (0,000836)	-0,113*** (0,0270)	-0,00138*** (0,000336)
	LÀ CHỦ HỘ (LÀ CHỦ HỘ=1)	1,192*** (0,00735)	0,0287 (0,0424)	0,000391 (0,000593)	-0,0424 (0,0335)	-0,000519 (0,000399)
SỐ CON TRONG HỘ ĐANG ĐI HỌC		1,532*** (0,0125)	0,211*** (0,0433)	0,00284*** (0,000614)	0,195*** (0,0472)	0,00241*** (0,000602)
	BÌNH PHƯƠNG SỐ CON TRONG HỘ ĐANG ĐI HỌC	0,898*** (0,00320)	-0,0595*** (0,0173)	-0,000802*** (0,000238)	-0,0573*** (0,0202)	-0,000709*** (0,000252)
SỐ THÀNH VIÊN TRONG HỘ CÓ THAM GIA BHXH		5,914*** (0,0139)	0,796*** (0,0201)	0,0107*** (0,000919)	0,779*** (0,0160)	0,00964*** (0,000631)
	ĐANG CÓ VIỆC LÀM (THẤT NGHIỆP=0)	1,208*** (0,0298)	-0,0252 (0,173)	-0,000351 (0,00249)	-0,0349 (0,125)	-0,000452 (0,00170)

NHÂN TỔ TÁC ĐỘNG	BIẾN SỐ	HỒI QUY LOGISTIC	HỒI QUY PROBIT 2 BƯỚC HECKMAN (ƯỚC LƯỢNG VỮNG - ROBUST)		HỒI QUY PROBIT 2 BƯỚC HECKMAN (PHƯƠNG PHÁP BOOTSTRAP)	
		TỶ SỐ CHÊNH LỆCH (ODDS RATIO)	HỆ SỐ CHẶN (COEF)	TÁC ĐỘNG BIẾN (DY/DX)	HỆ SỐ CHẶN (COEF)	TÁC ĐỘNG BIẾN (DY/DX)
BIẾN PHỤ THUỘC	D_VOLUNTARY_SI	THAM GIA BHXHTN	LỚPCT	THAM GIA BHXHTN	LỚPCT	THAM GIA BHXHTN
KINH NGHIỆM LÀM VIỆC (DƯỚI 5 NĂM (REF))	5-10 NĂM	1,661*** (0,00996)	0,239*** (0,0382)	0,00381*** (0,000815)	0,183*** (0,0301)	0,00257*** (0,000505)
	TRÊN 10 NĂM	1,384*** (0,00951)	0,0819* (0,0430)	0,00114* (0,000630)	0,117*** (0,0273)	0,00150*** (0,000374)
VỊ THẾ VIỆC LÀM (LỢ TỰ LÀM CHỦ (REF))	LAO ĐỘNG HƯỚNG LƯƠNG	6,448*** (0,0584)	0,823*** (0,0534)	0,0135*** (0,00157)	0,806*** (0,0411)	0,0125*** (0,00115)
	LAO ĐỘNG GIA ĐÌNH	0,593*** (0,00927)	-0,00134 (0,0949)	-1,81E-05 (0,00128)	-0,00886 (0,0898)	-0,000109 (0,00109)
CƠ SỞ LÀM VIỆC (HỘ NLTS, LÀM TỰ DO, KINH DOANH (REF))	KINH DOANH TẬP THỂ	3,713*** (0,115)	0,505*** (0,185)	0,0133 (0,00813)	0,764*** (0,125)	0,0263*** (0,00891)
	CÁC CƠ SỞ NHÀ NƯỚC, NGOÀI NHÀ NƯỚC & NƯỚC NGOÀI	7,792*** (0,0576)	0,890*** (0,0481)	0,0215*** (0,00268)	0,889*** (0,0392)	0,0203*** (0,00201)
HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG	DƯỚI 3 THÁNG		-5,692*** (0,148)	-0,00505*** (0,000440)	-5,098*** (0,519)	-0,00452*** (0,000310)
	THỎA THUẬN MIỆNG	0,0399*** (0,000343)	-1,299*** (0,0532)	-0,00807*** (0,000688)	-1,382*** (0,0444)	-0,00760*** (0,000497)
TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA CƠ SỞ LÀM VIỆC (CƠ SỞ KHÔNG CÓ ĐKKD=0)		2,915*** (0,0250)	-0,0144 (0,0735)	-2,745*** (0,0136)	-0,0231 (0,0558)	-0,000284 (0,000680)
	THU NHẬP THEO NGŨ PHÂN VỊ (NHÓM NGHÈO NHẤT (REF))	1,090*** (0,0206)	0,00628 (0,158)	8,53E-05 (0,00216)	-0,153 (0,155)	-0,00156 (0,00129)

NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG	BIẾN SỐ	HỒI QUY LOGISTIC		HỒI QUY PROBIT 2 BƯỚC HECKMAN (ƯỚC LƯỢNG VỮNG - ROBUST)		HỒI QUY PROBIT 2 BƯỚC HECKMAN (PHƯƠNG PHÁP BOOTSTRAP)	
		TỶ SỐ CHÊNH LỆCH (ODDS RATIO)	HỆ SỐ CHẶN (COEF)	TÁC ĐỘNG BIẾN (DY/DX)	HỆ SỐ CHẶN (COEF)	TÁC ĐỘNG BIẾN (DY/DX)	
BIẾN PHỤ THUỘC	D_VOLUNTARY_SI	THAM GIA BHXHTN	LỚPCT	THAM GIA BHXHTN	LỚPCT	THAM GIA BHXHTN	
THU NHẬP THEO NGŨ PHÂN VỊ (NHÓM NGHÈO NHẤT (REF)	NHÓM 3	0,761*** (0,0124)	0,0712 (0,0974)	0,001 (0,00143)	0,0285 (0,0827)	0,000359 (0,00106)	
	NHÓM 4	1,069*** (0,0171)	0,237** (0,0953)	0,00361** (0,00165)	0,246*** (0,0848)	0,00348** (0,00137)	
	NHÓM GIÀU NHẤT	1,318*** (0,0207)	0,366*** (0,0937)	0,00641*** (0,00212)	0,405*** (0,0785)	0,00672*** (0,00175)	
TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN TĂNG DẦN			-0,601*** (0,00647)	0 0	-0,614*** (0,00672)	0 0	
ĐỊA ĐIỂM NƠI THƯỜNG XUYẾN LÀM VIỆC (TÍNH ĐI BIẾN ĐỘNG TĂNG DẦN)			0,256*** (0,00396)	0 0	0,242*** (0,00309)	0 0	
CONSTANT		9,01E-05*** (0,00)	-4,222*** (0,245)		-4,151*** (0,222)		
RHO		0,479*** (0,06579)		0,567*** (0,04493)			
OBSERVATIONS		329,396	400,583	400,583	400,583	400,583	400,583
STANDARD ERRORS IN PARENTHESES		*** P<0,01, ** P<0,05, * P<0,1					

Nguồn: Đỗ Thị Thu (2021), ước lượng từ LFS 2016



Oxfam là một liên minh quốc tế, một phần của phong trào toàn cầu, vì một thế giới bình đẳng, không còn nghèo đói và bất công. Oxfam có 21 tổ chức thành viên làm việc tại 70 quốc gia, thông qua sự điều phối của Ban thư ký Oxfam Quốc tế.

Oxfam tại Việt Nam tin rằng nghèo đói, bất công và bất bình đẳng sẽ giảm khi có sự tương tác giữa công dân tích cực, chính quyền và khu vực tư nhân có trách nhiệm. Đây cũng là nền tảng cho sự phát triển của Việt Nam.